

| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8             |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                               | 9.827.891     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6050 | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                               | 9.827.891     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                              | 45.644.883    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                            | 4.581.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                                            | 12.216.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                              | 18.362.360    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 10.485.523    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                           | 1.549.998     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                                   | 1.549.998     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                         | 53.692.989    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 39.102.372    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                              | 6.900.418     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                         | 4.239.990     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 2.300.141     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 1.150.068     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                      | 8.046.116     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6400 | 6404     | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                           | 8.046.116     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                               | 4.261.738     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6500 | 6501     | Tiền điện                                                                                  | 3.337.858     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6500 | 6502     | Tiền nước                                                                                  | 923.880       |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 9.704.067     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 1.754.067     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 4.400.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6550 | 6553     | Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 2.800.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 750.000       |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 93.794.039    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6600 | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 237.491       |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6600 | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 3.028.548     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 90.528.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6700 |          | Công tác phí                                                                               | 11.200.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6700 | 6704     | Khoản công tác phí                                                                         | 11.200.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 48.000.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6750 | 6752     | Thuê nhà; thuê đất                                                                         | 48.000.000    |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung                                                                             | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                    | 8             |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 158.657.000   |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6900 | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                      | 19.380.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 129.577.000   |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 2.500.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6900 | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 7.200.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 56.790.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6950 | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                      | 48.640.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 6950 | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 8.150.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 327.134.550   |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7000 | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                             | 174.680.550   |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                             | 152.454.000   |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                              | 33.000.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7050 | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                            | 33.000.000    |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7750 |          | Chi khác                                                                             | 5.270.000     |
| 3   | 799    | 190  | 191   | 7750 | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                          | 5.270.000     |
| 3   | 799    | 220  |       |      |          | Thẻ dực thể thao                                                                     | 413.277.354   |
| 3   | 799    | 220  | 221   |      |          | Thẻ dực thể thao                                                                     | 413.277.354   |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                          | 15.300.000    |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                          | 15.300.000    |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                     | 193.884.000   |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                   | 193.884.000   |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 336.000       |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                              | 336.000       |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                    | 3.500.000     |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6750 | 6754     | Thuê thiết bị các loại                                                               | 1.000.000     |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 2.500.000     |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 34.590.000    |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 6950 | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                      | 34.590.000    |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 165.667.354   |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 18.360.960    |
| 3   | 799    | 220  | 221   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                             | 147.306.394   |
| 3   | 799    | 250  |       |      |          | Bảo vệ môi trường                                                                    | 146.790.840   |
| 3   | 799    | 250  | 278   |      |          | Bảo vệ môi trường khác                                                               | 146.790.840   |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                     | Số Quyết toán   |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                            | 8               |
| 3   | 799    | 250  | 278   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                            | 64.540.840      |
| 3   | 799    | 250  | 278   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                      | 64.540.840      |
| 3   | 799    | 250  | 278   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                  | 82.250.000      |
| 3   | 799    | 250  | 278   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                     | 82.250.000      |
| 3   | 799    | 280  |       |      |          | Các hoạt động kinh tế                                        | 190.226.110.309 |
| 3   | 799    | 280  | 281   |      |          | Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp                           | 2.696.700.974   |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6000 |          | Tiền lương                                                   | 454.809.682     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 430.037.389     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6000 | 6003     | Lương hợp đồng theo chế độ                                   | 24.772.293      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 75.517.627      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6050 | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 75.517.627      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                | 63.973.355      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 13.708.485      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                              | 23.223.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 2.657.440       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 2.191.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 18.841.430      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 3.352.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                             | 19.789.200      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6250 | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                    | 3.600.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                     | 16.189.200      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                           | 149.221.858     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                              | 110.597.517     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                | 19.674.877      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                           | 9.603.717       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 6.082.014       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                      | 3.263.733       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                        | 57.359.517      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6400 | 6404     | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ             | 57.359.517      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                             | 25.897.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                               | 17.815.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                           | 6.980.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                        | 1.102.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 |          | Hội nghị                                                     | 123.170.000     |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                             | Số Quyết toán   |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                    | 8               |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                     | 15.500.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                   | 17.870.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 | 6657     | Các khoản thuê mướn khác                                                             | 12.500.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                       | 75.000.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                         | 2.300.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6700 |          | Công tác phí                                                                         | 43.890.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6700 | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                             | 880.000         |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6700 | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 8.950.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6700 | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 4.460.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6700 | 6704     | Khoản công tác phí                                                                   | 29.600.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                    | 72.340.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                          | 3.070.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 69.270.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 16.500.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 13.250.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 3.250.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 38.450.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 6950 | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 38.450.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 1.004.063.585   |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 387.175.900     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                             | 616.887.685     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                              | 9.950.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7050 | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                            | 9.950.000       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7750 |          | Chi khác                                                                             | 525.769.150     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7750 | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                          | 5.569.150       |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                   | 520.200.000     |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                                                              | 16.000.000      |
| 3   | 799    | 280  | 281   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                          | 16.000.000      |
| 3   | 799    | 280  | 292   |      |          | Giao thông đường bộ                                                                  | 184.853.552.335 |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                                         | 167.228.775.335 |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình                                     | 141.983.167.358 |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9300 | 9349     | Chi khác                                                                             | 25.245.607.977  |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9400 |          | Chi phí khác                                                                         | 17.624.777.000  |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                           | Số Quyết toán  |
|-----|--------|------|-------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |        |      |       |      |          |                                                                                    | 8              |
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                  |                |
|     |        |      |       |      |          |                                                                                    | 818.941.000    |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9400 | 9401     | Chi phí quản lý dự án                                                              | 12.155.362.000 |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                     | 4.650.474.000  |
| 3   | 799    | 280  | 292   | 9400 | 9449     | Chi khác                                                                           | 625.857.000    |
| 3   | 799    | 280  | 309   |      |          | Công nghiệp khác                                                                   | 600.000.000    |
| 3   | 799    | 280  | 309   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                                       | 600.000.000    |
| 3   | 799    | 280  | 309   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình                                   | 25.857.000     |
| 3   | 799    | 280  | 309   | 9400 |          | Chi phí khác                                                                       | 25.857.000     |
| 3   | 799    | 280  | 309   | 9400 | 9401     | Chi phí quản lý dự án                                                              | 2.050.000.000  |
| 3   | 799    | 280  | 338   |      |          | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác                                                  | 50.000.000     |
| 3   | 799    | 280  | 338   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                        | 50.000.000     |
| 3   | 799    | 280  | 338   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                           | 2.000.000.000  |
| 3   | 799    | 280  | 338   | 7750 |          | Chi khác                                                                           | 2.000.000.000  |
| 3   | 799    | 280  | 338   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                 | 34.850.342.715 |
| 3   | 799    | 340  |       |      |          | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                         | 34.850.342.715 |
| 3   | 799    | 340  | 341   |      |          | Quản lý nhà nước                                                                   | 47.949.586     |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 7750 |          | Chi khác                                                                           | 47.949.586     |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                 | 681.821.000    |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9250 |          | Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất                       | 681.821.000    |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9250 | 9251     | Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất                                    | 28.537.926.000 |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                                       | 28.495.926.000 |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình                                   | 42.000.000     |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9300 | 9349     | Chi khác                                                                           | 2.171.511.000  |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9350 |          | Chi thiết bị                                                                       | 2.171.511.000  |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9350 | 9351     | Chi mua sắm thiết bị                                                               | 3.411.135.129  |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9400 |          | Chi phí khác                                                                       | 220.289.100    |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9400 | 9401     | Chi phí quản lý dự án                                                              | 2.312.754.029  |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                     | 878.092.000    |
| 3   | 799    | 340  | 341   | 9400 | 9449     | Chi khác                                                                           | 329.261.000    |
| 3   | 799    | 370  |       |      |          | Bảo đảm xã hội                                                                     | 329.261.000    |
| 3   | 799    | 370  | 398   |      |          | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | 109.951.000    |
| 3   | 799    | 370  | 398   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                        | 109.951.000    |
| 3   | 799    | 370  | 398   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                           | 219.310.000    |
| 3   | 799    | 370  | 398   | 7750 |          | Chi khác                                                                           |                |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                    | Số Quyết toán          |
|-----|--------|------|-------|------|----------|-------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                           | 8                      |
| 3   | 799    | 370  | 398   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                          | 219.310.000            |
| 3   | 799    | 400  |       |      |          | Tài chính và khác                                           | 147.000.000            |
| 3   | 799    | 400  | 428   |      |          | Khác ngân sách                                              | 147.000.000            |
| 3   | 799    | 400  | 428   | 7750 |          | Chi khác                                                    | 147.000.000            |
| 3   | 799    | 400  | 428   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                          | 147.000.000            |
| 4   |        |      |       |      |          | <b>Phường/Xã</b>                                            | <b>104.700.870.840</b> |
| 4   | 800    |      |       |      |          | Tổng hợp ngân sách xã                                       | 104.700.870.840        |
| 4   | 800    | 010  |       |      |          | Quốc phòng                                                  | 12.167.603.228         |
| 4   | 800    | 010  | 011   |      |          | Quốc phòng                                                  | 12.167.603.228         |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6000 |          | Tiền lương                                                  | 484.141.008            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                       | 484.141.008            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                               | 335.716.098            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                             | 33.384.000             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                               | 7.273.802              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                       | 198.400                |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6111     | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân | 5.922.000              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc               | 67.064.600             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề        | 63.512.890             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                             | 28.757.887             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6124     | Phụ cấp công vụ                                             | 121.020.119            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                | 8.582.400              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                          | 186.744.028            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                             | 123.782.167            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                               | 50.508.329             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                          | 9.869.545              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                     | 2.583.987              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản             | 2.087.019.692          |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                           | 791.340.092            |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6550 |          | Chi khác                                                    | 1.295.679.600          |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                            | 81.778.200             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                              | 69.689.200             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                          | 1.100.000              |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                       | 10.989.000             |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                           | 5.183.702              |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8             |
|     |        |      |       |      |          | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 4.123.702     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6600 | 6601     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 660.000       |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6600 | 6605     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 400.000       |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6600 | 6606     | Hội nghị                                                                                   | 19.388.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6650 |          | In, mua tài liệu                                                                           | 12.000.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6650 | 6651     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                         | 2.400.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6650 | 6652     | Các khoản thuê mướn khác                                                                   | 4.000.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6650 | 6657     | Chi phí khác                                                                               | 988.000       |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6650 | 6699     | Chi phí thuê mướn                                                                          | 101.735.000   |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6750 |          | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                | 92.550.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6750 | 6751     | Thuê thiết bị các loại                                                                     | 4.000.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6750 | 6754     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 5.185.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6750 | 6799     | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 7.585.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6900 |          | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 3.425.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6900 | 6912     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 4.160.000     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6900 | 6913     | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                | 15.000.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6950 |          | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 15.000.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 6950 | 6956     | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                | 8.716.443.300 |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7000 |          | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                   | 66.596.100    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7000 | 7001     | Chi khác                                                                                   | 8.649.847.200 |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                                   | 64.669.200    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7750 |          | Chi tiếp khách                                                                             | 2.783.200     |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7750 | 7761     | Chi các khoản khác                                                                         | 61.886.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7750 | 7799     | Chi cho các sự kiện lớn                                                                    | 42.400.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7900 |          | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                                | 42.400.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 7900 | 7903     | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                                                          | 19.800.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 8000 |          | Chi hỗ trợ khác                                                                            | 19.800.000    |
| 4   | 800    | 010  | 011   | 8000 | 8049     | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                          | 3.989.362.848 |
| 4   | 800    | 040  |       |      |          | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                          | 3.989.362.848 |
| 4   | 800    | 040  | 041   |      |          | Tiền lương                                                                                 | 977.400       |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6000 |          | Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 977.400       |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6000 | 6001     | Phụ cấp lương                                                                              | 270.000       |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6100 |          |                                                                                            |               |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8             |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6100 | 6124     | Phụ cấp công vụ                                                                            | 270.000       |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                | 8.100.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6200 | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                        | 8.100.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                           | 3.320.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                                   | 3.320.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                         | 3.355.800     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 2.763.600     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                              | 592.200       |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                            | 2.356.668.400 |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                          | 280.276.200   |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6350 | 6399     | Chi khác                                                                                   | 2.076.392.200 |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 56.731.110    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 38.821.110    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 14.310.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 3.600.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 20.754.938    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6600 | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 1.794.938     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6600 | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 2.700.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 13.960.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6600 | 6618     | Khoản điện thoại                                                                           | 2.300.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6650 |          | Hội nghị                                                                                   | 8.980.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                           | 1.500.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                             | 2.000.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                               | 5.480.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 6.500.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                | 4.000.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 2.500.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 18.064.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 13.044.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 5.020.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                | 1.408.351.200 |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                   | 9.693.200     |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                    | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|---------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                           | 8             |
|     |        |      |       |      |          |                                             | 1.398.658.000 |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7000 | 7049     | Chi khác                                    | 58.790.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7750 |          | Chi khác                                    | 7.600.000     |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7750 | 7761     | Chi tiếp khách                              | 51.190.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                          | 38.500.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                     | 38.500.000    |
| 4   | 800    | 040  | 041   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                 | 342.094.133   |
| 4   | 800    | 160  |       |      |          | Văn hóa thông tin                           | 342.094.133   |
| 4   | 800    | 160  | 161   |      |          | Văn hóa                                     | 7.700.000     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6200 |          | Tiền thưởng                                 | 7.700.000     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                 | 11.020.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                            | 7.600.000     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng          | 3.420.000     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                       | 20.600.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc           | 20.600.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                     | 39.400.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                           | 2.000.000     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                 | 37.400.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                      | 172.485.500   |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 35.745.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                    | 136.740.500   |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 7000 | 7049     | Chi khác                                    | 89.500.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 7750 |          | Chi khác                                    | 89.500.000    |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                          | 1.388.633     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 9400 |          | Chi phí khác                                | 1.388.633     |
| 4   | 800    | 160  | 161   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng              | 175.522.000   |
| 4   | 800    | 190  |       |      |          | Phát thanh, truyền hình, thông tấn          | 175.522.000   |
| 4   | 800    | 190  | 191   |      |          | Phát thanh                                  | 5.500.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6200 |          | Tiền thưởng                                 | 5.500.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                 | 9.100.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                            | 2.000.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng          | 7.100.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                       | 6.600.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc           |               |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8             |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6600 | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 6.600.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 2.200.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 2.200.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 27.594.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6900 | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                            | 13.154.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 14.440.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                | 6.500.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 6950 | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                            | 6.500.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                | 38.860.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                   | 3.000.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                                   | 35.860.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7750 |          | Chi khác                                                                                   | 79.168.000    |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7750 | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                | 4.200.000     |
| 4   | 800    | 190  | 191   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                         | 74.968.000    |
| 4   | 800    | 220  |       |      |          | Thẻ dực thể thao                                                                           | 400.206.288   |
| 4   | 800    | 220  | 221   |      |          | Thẻ dực thể thao                                                                           | 400.206.288   |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                              | 2.577.288     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                              | 2.577.288     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                | 26.805.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6200 | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                        | 6.200.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                                | 20.605.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                           | 600.000       |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                                   | 600.000       |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 20.760.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 850.000       |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 19.910.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 8.050.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 8.050.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 37.240.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                | 28.700.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 8.540.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 5.000.000     |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                    | Số Quyết toán  |
|-----|--------|------|-------|------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                           | 8              |
|     |        |      |       |      |          |                                                             | 5.000.000      |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 6900 | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                             | 216.181.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                 | 46.466.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                    | 2.200.000      |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7000 | 7004     | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                      | 167.515.000    |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                    | 82.993.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7750 |          | Chi khác                                                    | 82.993.000     |
| 4   | 800    | 220  | 221   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                          | 3.621.307.964  |
| 4   | 800    | 280  |       |      |          | Các hoạt động kinh tế                                       | 3.016.677.687  |
| 4   | 800    | 280  | 292   |      |          | Giao thông đường bộ                                         | 2.803.899.285  |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                | 2.245.676.285  |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình            | 558.223.000    |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9300 | 9349     | Chi khác                                                    | 212.778.402    |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9400 |          | Chi phí khác                                                | 25.400.000     |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9400 | 9401     | Chi phí quản lý dự án                                       | 180.008.861    |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                              | 7.369.541      |
| 4   | 800    | 280  | 292   | 9400 | 9449     | Chi khác                                                    | 604.630.277    |
| 4   | 800    | 280  | 312   |      |          | Kiến thiết thị chính                                        | 529.428.000    |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                | 529.428.000    |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình            | 75.202.277     |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9400 |          | Chi phí khác                                                | 18.244.000     |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9400 | 9401     | Chi phí quản lý dự án                                       | 51.803.000     |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                              | 5.155.277      |
| 4   | 800    | 280  | 312   | 9400 | 9449     | Chi khác                                                    | 69.711.737.552 |
| 4   | 800    | 340  |       |      |          | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể  | 50.926.549.434 |
| 4   | 800    | 340  | 341   |      |          | Quản lý nhà nước                                            | 7.357.205.719  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6000 |          | Tiền lương                                                  | 7.357.205.719  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                       | 5.553.524.136  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                               | 128.576.200    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                             | 411.275.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                             | 678.905.641    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                               | 17.952.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                       | 1.513.508.950  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6111     | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân | 49.598.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc               |                |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                             | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                    | 8             |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                 | 33.480        |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6124     | Phụ cấp công vụ                                                                      | 1.866.293.221 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                                         | 887.381.644   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6150 |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                       | 30.607.272    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6150 | 6155     | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                                          | 30.607.272    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                          | 280.929.500   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6200 | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                  | 186.283.500   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6200 | 6202     | Thưởng đột xuất                                                                      | 4.610.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                          | 90.036.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                     | 192.267.325   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6250 | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                            | 19.500.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                             | 172.767.325   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                   | 1.839.461.568 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 1.355.473.240 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                        | 301.912.208   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                   | 145.174.958   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                                              | 36.901.162    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                      | 6.147.851.894 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                    | 1.412.938.144 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6350 | 6399     | Chi khác                                                                             | 4.734.913.750 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                | 216.015.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6400 | 6449     | Chi khác                                                                             | 216.015.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 931.610.103   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6500 | 6501     | Tiền điện                                                                            | 885.500.994   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6500 | 6502     | Tiền nước                                                                            | 12.553.021    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6500 | 6503     | Tiền nhiên liệu                                                                      | 5.016.088     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6500 | 6505     | Tiền khoán phương tiện theo chế độ                                                   | 28.540.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                     | 1.211.090.820 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 738.965.860   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                   | 240.890.400   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                | 231.234.560   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 517.155.655   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 64.916.929    |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán  |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8              |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 164.416.886    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 222.169.840    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6608     | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 51.300.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6618     | Khoản điện thoại                                                                           | 6.800.000      |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6600 | 6649     | Khác                                                                                       | 7.552.000      |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 |          | Hội nghị                                                                                   | 638.678.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                           | 47.162.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                         | 2.500.000      |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6653     | Tiền vé máy bay, tàu xe                                                                    | 700.000        |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6657     | Các khoản thuê mướn khác                                                                   | 2.000.000      |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                             | 280.360.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                               | 305.956.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6700 |          | Công tác phí                                                                               | 157.176.080    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6700 | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 36.306.400     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6700 | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                       | 114.869.680    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6700 | 6704     | Khoản công tác phí                                                                         | 6.000.000      |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 747.663.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                | 33.900.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6750 | 6754     | Thuê thiết bị các loại                                                                     | 37.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6750 | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                   | 422.000.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 254.763.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 13.933.850.659 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6907     | Nhà cửa                                                                                    | 27.471.620     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 218.972.900    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 133.370.240    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6918     | Công trình văn hóa, công viên, thể thao                                                    | 167.030.357    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                                 | 455.179.624    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6922     | Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay                                                      | 8.835.325.664  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6923     | Đê điều, hồ đập, kênh mương                                                                | 3.327.063.091  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6900 | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                               | 769.437.163    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                | 1.916.223.000  |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6950 | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 895.611.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6950 | 6956     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 518.190.000    |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                    | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|-------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                           | 8             |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 6950 | 6999     | Tài sản và thiết bị khác                                    | 502.422.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                 | 4.532.112.120 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                    | 1.078.867.500 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                    | 3.453.244.620 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7250 |          | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội                    | 59.844.714    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7250 | 7252     | Lương hưu                                                   | 52.884.714    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7250 | 7262     | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ      | 6.960.000     |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7750 |          | Chi khác                                                    | 2.051.001.469 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7750 | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                 | 117.117.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7750 | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                         | 44.852.885    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7750 | 7761     | Chi tiếp khách                                              | 184.229.284   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                          | 1.704.802.300 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                                     | 1.025.000.000 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                 | 1.025.000.000 |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 8000 |          | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                           | 622.948.400   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 8000 | 8049     | Chi hỗ trợ khác                                             | 622.948.400   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 8150 |          | Chi quy hoạch                                               | 32.105.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 8150 | 8153     | Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn        | 32.105.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 9300 |          | Chi xây dựng                                                | 840.750.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 9300 | 9301     | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình            | 840.750.000   |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 9400 |          | Chi phí khác                                                | 91.478.000    |
| 4   | 800    | 340  | 341   | 9400 | 9402     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                              | 91.478.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   |      |          | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam                        | 7.260.217.573 |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6000 |          | Tiền lương                                                  | 1.494.636.119 |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                       | 1.494.636.119 |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                               | 1.021.761.720 |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                             | 103.650.038   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                             | 70.704.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                               | 22.035.312    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6111     | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân | 5.922.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc               | 141.817.800   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề        | 17.452.755    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6124     | Phụ cấp công vụ                                             | 392.032.043   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                | 268.147.772   |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                          | 8             |
|     |        |      |       |      |          |                                                                                            | 540.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                | 540.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                                | 4.100.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                           | 4.100.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6250 | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  | 374.374.944   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                         | 281.344.996   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 53.740.439    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                              | 31.346.952    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                         | 7.942.557     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 834.712.794   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                            | 244.985.744   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                          | 589.727.050   |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6350 | 6399     | Chi khác                                                                                   | 84.442.519    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                      | 84.442.519    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6400 | 6449     | Chi khác                                                                                   | 54.338.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 28.594.401    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 22.700.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 3.043.599     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 3.986.800     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          |               |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6600 | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 655.600       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6600 | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 431.200       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 500.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6600 | 6618     | Khoản điện thoại                                                                           | 2.400.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6650 |          | Hội nghị                                                                                   | 80.979.991    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                           | 4.400.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                             | 32.550.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                               | 44.029.991    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6700 |          | Công tác phí                                                                               | 350.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6700 | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 200.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6700 | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                       | 150.000       |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 2.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                | 2.000.000     |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                              | Số Quyết toán  |
|-----|--------|------|-------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                                                                                     | 8              |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                                                                  | 24.859.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                                                      | 16.059.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                         | 8.800.000      |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                                                                           | 8.900.000      |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 6950 | 6956     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                                                      | 8.900.000      |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                           | 750.000        |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                              | 750.000        |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                              | 33.600.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7750 | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                                                                        | 7.800.000      |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                                                                    | 25.800.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7850 |          | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                    | 3.221.785.686  |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7850 | 7853     | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng                                                                                                               | 133.355.000    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7850 | 7854     | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng | 564.484.191    |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7850 | 7899     | Chi khác                                                                                                                                              | 2.523.946.495  |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                                                                                                                               | 14.100.000     |
| 4   | 800    | 340  | 351   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                                                                                           | 14.100.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   |      |          | Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội                                                                                                          | 10.179.673.245 |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6000 |          | Tiền lương                                                                                                                                            | 2.695.617.687  |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                                                                                                 | 2.695.617.687  |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                                                                         | 1.150.958.775  |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                                                                                       | 137.070.034    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                                                                                                       | 176.670.268    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                                                                         | 5.921.001      |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6111     | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân                                                                                           | 17.766.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                                                                                         | 28.186.800     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                                                                                  | 3.344.484      |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6124     | Phụ cấp công vụ                                                                                                                                       | 707.462.350    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                                                                                                          | 74.537.838     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                                                                           | 228.113.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6200 | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                                                                                   | 130.741.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                                                                                           | 97.372.000     |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung                                                                             | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                    | 8             |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                     | 13.970.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                             | 13.970.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                   | 711.023.596   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 534.769.004   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                        | 108.015.140   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                   | 54.830.238    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6300 | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                                              | 13.409.214    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                      | 2.892.852.560 |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                    | 1.016.882.060 |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6350 | 6399     | Chi khác                                                                             | 1.875.970.500 |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                     | 243.857.080   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 236.838.090   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                | 7.018.990     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 25.347.167    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6600 | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 197.167       |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6600 | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                              | 25.150.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 |          | Hội nghị                                                                             | 627.989.100   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                     | 41.972.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                   | 1.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 | 6657     | Các khoản thuê mướn khác                                                             | 7.950.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                       | 272.182.600   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                         | 304.884.500   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6700 |          | Công tác phí                                                                         | 4.879.200     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6700 | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                             | 2.960.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6700 | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 1.919.200     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                    | 78.775.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                          | 21.900.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6750 | 6754     | Thuê thiết bị các loại                                                               | 8.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6750 | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 48.875.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 17.541.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 13.081.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 4.460.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 814.946.000   |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                            | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                                   | 8             |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                            | 75.355.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7000 | 7004     | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                              | 4.320.000     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                                            | 735.271.000   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7750 |          | Chi khác                                                                                            | 618.503.080   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7750 | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                      | 4.303.080     |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                  | 614.200.000   |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                                                                             | 55.300.000    |
| 4   | 800    | 340  | 361   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                                         | 55.300.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   |      |          | Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | 1.345.297.300 |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                       | 43.453.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                                                        | 43.453.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                         | 15.410.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6200 | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                                 | 12.550.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6200 | 6249     | Thưởng khác                                                                                         | 2.860.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                                                                    | 250.000       |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6250 | 6299     | Chi khác                                                                                            | 250.000       |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                                     | 911.336.500   |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                                   | 680.285.000   |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6350 | 6399     | Chi khác                                                                                            | 231.051.500   |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                                    | 9.942.800     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6550 | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                                      | 9.472.800     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6550 | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                  | 300.000       |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6550 | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                               | 170.000       |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6650 |          | Hội nghị                                                                                            | 84.194.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6650 | 6651     | In, mua tài liệu                                                                                    | 50.000        |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6650 | 6657     | Các khoản thuê mướn khác                                                                            | 1.500.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6650 | 6658     | Chi bù tiền ăn                                                                                      | 47.100.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6650 | 6699     | Chi phí khác                                                                                        | 35.544.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                                   | 12.500.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                         | 12.500.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 2.230.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6900 | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                    | 1.550.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 6900 | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                       | 680.000       |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                                                                                 | Số Quyết toán  |
|-----|--------|------|-------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5    | 6        | 7                                                                                                                                                        | 8              |
|     |        |      |       |      |          |                                                                                                                                                          | 159.322.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                              | 4.614.000      |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                 | 154.708.000    |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                                                                                                 | 81.659.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                                 | 3.400.000      |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7750 | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                                                                           | 78.259.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                                                                       | 25.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7900 |          | Chi cho các sự kiện lớn                                                                                                                                  | 25.000.000     |
| 4   | 800    | 340  | 362   | 7900 | 7903     | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                                                                                                                              | 325.937.100    |
| 4   | 800    | 370  |       |      |          | Bảo đảm xã hội                                                                                                                                           | 325.937.100    |
| 4   | 800    | 370  | 398   |      |          | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác                                                                       | 15.830.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                                                                            | 15.830.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6100 | 6149     | Phụ cấp khác                                                                                                                                             | 6.335.100      |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                                                                                       | 6.335.100      |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                            | 19.400.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                                                                                          | 19.400.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6350 | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                                                                                        | 1.200.000      |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                                                                                        | 1.200.000      |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 6750 | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                                                              | 105.074.000    |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                              | 1.200.000      |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7000 | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                 | 103.874.000    |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7000 | 7049     | Chi khác                                                                                                                                                 | 62.176.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7250 |          | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội                                                                                                                 | 62.176.000     |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7250 | 7262     | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ                                                                                                   | 115.922.000    |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                                 | 115.922.000    |
| 4   | 800    | 370  | 398   | 7750 | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                                                                       | 13.967.099.727 |
| 4   | 800    | 430  |       |      |          | Chuyển giao, chuyển nguồn                                                                                                                                | 13.967.099.727 |
| 4   | 800    | 430  | 434   |      |          | Chuyển nguồn sang năm sau                                                                                                                                | 5.802.932.644  |
| 4   | 800    | 430  | 434   | 0950 |          | Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)                                                                                                     | 436.828.492    |
| 4   | 800    | 430  | 434   | 0950 | 0965     | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr | 8.164.167.083  |
| 4   | 800    | 430  | 434   | 0950 | 0967     | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định                                                                    | 5.366.104.152  |
| 4   | 800    | 430  | 434   | 0950 | 0968     | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật                                                                                                                |                |



| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiêu mục | Nội dung           | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|-----|----------|--------------------|---------------|
| 1   | 2      | 3    | 4     | 5   | 6        | 7                  | 8             |
| 4   | 800    | 430  | 437   |     |          | Dự phòng ngân sách |               |



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                                         | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng        | Số Tỉnh | Số Huyện       | Số Xã          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------|---------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |                |         |                |                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                   | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12             | 13      | 14             | 15             |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       |      |          | 123.315.997.064 | 20.129.913.064                | 24.370.000.000       | 78.137.384.000     | 95.421.353.213 |         | 83.471.553.656 | 11.949.799.557 |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (00010)                                                                                      |        |      |       |      |          | 32.800.000      | 32.800.000                    |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (00010)                                                                                      |        |      |       |      |          | 2.800.000       | 2.800.000                     |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Hỗ trợ con giống thuộc chương trình giảm 25 hộ nghèo DTTS trên địa bàn huyện đợt 2 năm 2022 (7967633)                                                               | 612    | 340  | 341   |      |          | 2.800.000       | 2.800.000                     |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo (00019)                                                                                              |        |      |       |      |          | 30.000.000      | 30.000.000                    |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Nước sinh hoạt ( giếng khoan ) hỗ trợ 5 hộ nghèo ĐBDTTS tại xã Long Tân thuộc chương trình giảm 25 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng (7963011) | 800    | 340  | 341   |      |          | 30.000.000      | 30.000.000                    |                      |                    |                |         |                |                |
| 2   | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)                                                                                   |        |      |       |      |          | 8.363.570.649   | 8.363.570.649                 |                      |                    | 7.156.679.400  |         | 7.156.679.400  |                |
|     | Các dự án xây dựng nông thôn mới (00391)                                                                                                                            |        |      |       |      |          | 8.363.570.649   | 8.363.570.649                 |                      |                    | 7.156.679.400  |         | 7.156.679.400  |                |
|     | Lắp nhựa đường liên xã Long Hưng – Long Bình, huyện Phú Riềng (7922994)                                                                                             | 799    | 280  | 292   |      |          | 980.023         | 980.023                       |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Xây hội trường thôn 8, xã Long Hưng (7925226)                                                                                                                       | 799    | 340  | 341   |      |          | 1.633.524       | 1.633.524                     |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Long Hưng (7925227)                                                                                                             | 799    | 040  | 041   |      |          | 4.426.483       | 4.426.483                     |                      |                    |                |         |                |                |
|     | Xây dựng 8 phòng học lầu, hàng rào, san lấp mặt bằng Trường Tiểu học Long Hà C (7943194)                                                                            | 799    | 070  | 072   |      |          | 3.713.233.000   | 3.713.233.000                 |                      |                    | 3.015.273.000  |         | 3.015.273.000  |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 2.760.233.000  |         | 2.760.233.000  |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 2.760.233.000  |         | 2.760.233.000  |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9350 |          |                 |                               |                      |                    | 110.640.000    |         | 110.640.000    |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9350 | 9351     |                 |                               |                      |                    | 110.640.000    |         | 110.640.000    |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 144.400.000    |         | 144.400.000    |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 140.400.000    |         | 140.400.000    |                |
|     |                                                                                                                                                                     |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 4.000.000      |         | 4.000.000      |                |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                    | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                                |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                              | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     | Xây dựng 09 phòng học lầu Trường Tiểu học Long Hà A (7947285)                                                                  | 799    | 070  | 072   |      |          | 3.160.937.000   | 3.160.937.000                 |                      |                    | 3.009.355.000 |         | 3.009.355.000 |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 2.590.491.000 |         | 2.590.491.000 |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 2.590.491.000 |         | 2.590.491.000 |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9350 |          |                 |                               |                      |                    | 280.113.000   |         | 280.113.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9350 | 9351     |                 |                               |                      |                    | 280.113.000   |         | 280.113.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 138.751.000   |         | 138.751.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 135.051.000   |         | 135.051.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 3.700.000     |         | 3.700.000     |       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 10 ra trung tâm xã, từ nhà ông Đặng Đình Đồng đến đường ĐT 757 (7947805)               | 799    | 280  | 292   |      |          | 18.022.000      | 18.022.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 6, thôn 7 ra Trung tâm xã từ cổng chào thôn 6, 7 ra đường ĐT 757 (7947823)             | 799    | 280  | 292   |      |          | 19.683.000      | 19.683.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn 9 (7952116)                                                                                          | 799    | 160  | 161   |      |          | 574.033.400     | 574.033.400                   |                      |                    | 565.615.400   |         | 565.615.400   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 527.115.400   |         | 527.115.400   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 527.115.400   |         | 527.115.400   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 38.500.000    |         | 38.500.000    |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 19.200.000    |         | 19.200.000    |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 19.300.000    |         | 19.300.000    |       |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Long (7952170)                                                                                 | 799    | 160  | 161   |      |          | 574.660.000     | 574.660.000                   |                      |                    | 566.436.000   |         | 566.436.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 527.936.000   |         | 527.936.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 527.936.000   |         | 527.936.000   |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 38.500.000    |         | 38.500.000    |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 19.200.000    |         | 19.200.000    |       |
|     |                                                                                                                                |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 19.300.000    |         | 19.300.000    |       |
|     | Tuyến đường GT thôn 1( từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hải ; từ nhà ông Dũng đến nhà Ông Thức ) (7955564)                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 738             | 738                           |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Tuyến đường GT thôn 3 ( từ nhà ông Tuấn Nga đi sang trảng dầu) (7955566)                                                       | 799    | 280  | 292   |      |          | 650             | 650                           |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Đường bê tông xi măng nông thôn, Thôn: 7 - Đoạn nhà ông Miên đến nhà San Ván (355m). - Đoạn nhà ông Phú, Tôn (220m). (7956477) | 799    | 280  | 292   |      |          | 68              | 68                            |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn 8: Đoạn từ đường nhựa đến nhà ông Lịch, Châu, Cảnh (1,000m) (7956564)                | 799    | 280  | 292   |      |          | 51              | 51                            |                      |                    |               |         |               |       |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 56/ND31

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                     | Chi văn hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền hình,<br>thông tấn | Chi thể dục<br>thể thao | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các<br>hoạt động kinh<br>tế | Trong đó             |                                                          |                        | Chi hoạt động<br>của cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm<br>xã hội | Chi đầu tư<br>khác | So<br>sánh<br>(%) |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
|     |                                                |                          |                                                 |                         |                          |                                 | Chi<br>giao thông    | Chi nông nghiệp,<br>lâm nghiệp,<br>thủy lợi, thủy<br>sản | Chi SN<br>kinh tế khác |                                                                        |                       |                    |                   |
| A   | B                                              | 11                       | 12                                              | 13                      | 14                       | 15                              | 16                   | 17                                                       | 18                     | 19                                                                     | 20                    | 21                 | 22=5/1            |
|     | <b>Tổng</b>                                    | <b>2.735.641.354</b>     | <b>1.453.953.087</b>                            | <b>932.057.642</b>      | <b>2.208.522.440</b>     | <b>25.992.259.589</b>           | <b>8.639.397.000</b> | <b>2.696.700.974</b>                                     | <b>14.656.161.615</b>  | <b>112.522.372.881</b>                                                 | <b>19.806.537.486</b> | <b>219.500.000</b> | <b>91.31%</b>     |
|     | <b>Huyện Phú Riềng</b>                         | <b>2.394.935.854</b>     | <b>1.278.431.087</b>                            | <b>531.851.354</b>      | <b>2.208.522.440</b>     | <b>25.992.259.589</b>           | <b>8.639.397.000</b> | <b>2.696.700.974</b>                                     | <b>14.656.161.615</b>  | <b>43.742.863.329</b>                                                  | <b>19.480.600.386</b> | <b>219.500.000</b> | <b>94.27%</b>     |
| 1   | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 10.488.524.707                                                         | 112.896.000           |                    | 96.41%            |
| 2   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      |                          |                                                 |                         |                          | 40.199.864                      |                      |                                                          | 40.199.864             | 2.304.895.842                                                          |                       |                    | 93.95%            |
| 3   | Phòng Tư pháp                                  |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 960.635.846                                                            |                       |                    | 85.06%            |
| 4   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                     |                          |                                                 |                         |                          | 220.178.000                     |                      |                                                          | 220.178.000            | 1.458.475.775                                                          |                       |                    | 93.26%            |
| 5   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       |                          |                                                 |                         | 1.923.651.600            | 19.502.922.299                  | 8.639.397.000        |                                                          | 10.863.525.299         | 1.196.662.989                                                          |                       |                    | 74.19%            |
| 6   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.072.880.489                                                          |                       |                    | 99.5%             |
| 7   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 2.198.680.356                                                          | 13.510.729.686        |                    | 76.92%            |
| 8   | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 1.274.306.627            | 196.908.118                                     | 118.574.000             |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.475.258.000                                                          |                       |                    | 98.21%            |
| 9   | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |                          |                                                 |                         | 138.080.000              | 1.428.518.452                   |                      |                                                          | 1.428.518.452          | 1.613.873.137                                                          |                       |                    | 60.66%            |
| 10  | Phòng Nội vụ                                   |                          |                                                 |                         |                          | 53.740.000                      |                      |                                                          | 53.740.000             | 3.056.107.034                                                          | 4.233.578.000         | 72.500.000         | 96.7%             |
| 11  | Thanh tra huyện                                |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.020.387.522                                                          |                       |                    | 93.85%            |
| 12  | Huyện ủy                                       |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 9.808.850.115                                                          | 446.617.000           |                    | 87.55%            |
| 13  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện                  |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.481.170.461                                                          | 102.664.700           |                    | 98.53%            |
| 14  | Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh     |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.093.496.064                                                          |                       |                    | 99.17%            |
| 15  | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện                     |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.352.830.203                                                          | 18.000.000            |                    | 79.76%            |
| 16  | Hội Nông dân huyện                             |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 1.074.736.665                                                          |                       |                    | 95.96%            |
| 17  | Hội Cựu chiến binh huyện                       |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 520.616.390                                                            |                       |                    | 97.03%            |
| 18  | Hội Chữ thập đỏ                                |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 391.603.684                                                            | 284.064.000           |                    | 96.59%            |
| 19  | Hội Người cao tuổi                             |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 155.738.214                                                            | 82.890.000            |                    | 100%              |
| 20  | Hội Người mù                                   |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 174.483.470                                                            | 75.755.000            |                    | 100%              |
| 21  | Hội Đồng ý                                     |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 199.464.704                                                            | 55.475.000            |                    | 100%              |
| 22  | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin            |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 190.047.214                                                            | 105.540.000           |                    | 100%              |
| 23  | Hội Cựu thanh niên xung phong                  |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 219.859.208                                                            | 61.770.000            |                    | 96.29%            |
| 24  | Hội Khuyến học                                 |                          |                                                 |                         |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 185.635.654                                                            | 61.360.000            |                    | 94.23%            |
| 25  | Các đơn vị khác                                | 1.120.629.227            | 1.081.522.969                                   | 413.277.354             | 146.790.840              | 4.746.700.974                   |                      | 2.696.700.974                                            | 2.050.000.000          | 47.949.586                                                             | 329.261.000           | 147.000.000        | 95.79%            |
|     | <b>Tổng cộng khối xã/phường</b>                | <b>340.705.500</b>       | <b>175.522.000</b>                              | <b>400.206.288</b>      |                          |                                 |                      |                                                          |                        | <b>68.779.509.552</b>                                                  | <b>325.937.100</b>    |                    | <b>79.93%</b>     |
| 1   | Xã Long Bình                                   | 52.000.000               | 26.928.000                                      | 53.960.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 7.175.872.054                                                          | 111.546.000           |                    | 68.78%            |
| 2   | Xã Bình Tân                                    | 26.700.000               | 25.720.000                                      | 21.950.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 6.329.213.575                                                          |                       |                    | 81.88%            |
| 3   | Xã Bình Sơn                                    | 43.495.500               | 26.954.000                                      | 26.837.288              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 4.259.373.106                                                          | 16.770.000            |                    | 63.71%            |
| 4   | Xã Long Hưng                                   | 51.190.000               | 13.600.000                                      | 33.115.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 7.735.538.796                                                          | 31.960.000            |                    | 87.15%            |
| 5   | Xã Phước Tân                                   | 58.600.000               | 15.440.000                                      | 37.078.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 5.999.483.793                                                          | 6.060.000             |                    | 85.02%            |
| 6   | Xã Bù Nho                                      | 56.400.000               | 29.700.000                                      | 54.100.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 6.613.626.533                                                          | 47.200.000            |                    | 94%               |
| 7   | Xã Long Hà                                     |                          |                                                 | 55.585.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 8.760.408.376                                                          |                       |                    | 84.91%            |
| 8   | Xã Long Tân                                    |                          |                                                 | 66.686.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 8.286.380.858                                                          |                       |                    | 82.17%            |
| 9   | Xã Phú Trung                                   | 26.020.000               | 16.960.000                                      | 23.910.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 5.596.479.218                                                          | 29.444.000            |                    | 72.94%            |
| 10  | Xã Phú Riềng                                   | 26.300.000               | 20.220.000                                      | 26.985.000              |                          |                                 |                      |                                                          |                        | 8.023.133.243                                                          | 82.957.100            |                    | 79.56%            |



**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 117/TTTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                           | Dự toán        | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán     | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%)   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                      |                | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán bổ sung điều chỉnh |                |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                  |                    |                 |               |
| A   | B                                                                                                                                                                    | 1=2+3+4        | 2                             | 3               | 4                          | 5              | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                               | 20                 | 21              | 22=5/1        |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                          | <b>497.105</b> | <b>87.318</b>                 | <b>95.143</b>   | <b>314.644</b>             | <b>307.268</b> | <b>71.509</b>                    |                           |                | <b>445</b>                            | <b>728</b>                   | <b>7.748</b>          |                                        |                      |                       | <b>#####</b>              | <b>187.870</b> |                                                 | <b>1.230</b>        | <b>37.738</b>                                    |                    |                 | <b>61.81%</b> |
|     | <b>Huyện Phú Riềng</b>                                                                                                                                               | <b>492.447</b> | <b>87.318</b>                 | <b>93.741</b>   | <b>311.389</b>             | <b>302.713</b> | <b>71.509</b>                    |                           |                | <b>445</b>                            | <b>728</b>                   | <b>7.746</b>          |                                        |                      |                       | <b>#####</b>              | <b>184.854</b> |                                                 | <b>626</b>          | <b>36.806</b>                                    |                    |                 | <b>61.47%</b> |
| 1   | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                                                                                                                       | 2              |                               |                 | 2                          | 2              |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 2                                                |                    |                 | 100%          |
|     | Trang thiết bị công nghệ thông tin cho các cơ quan, đơn vị cấp xã, để thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, vận hành chính quyền số.(7994525)                            | 2              |                               |                 | 2                          | 2              |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 2                                                |                    |                 | 100%          |
| 2   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                                                                                                                             | 1.000          |                               |                 | 1.000                      | 1.000          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.000                                            |                    |                 | 100%          |
|     | Triển khai hệ thống đèn chiếu sáng thông minh(8041143)                                                                                                               | 1.000          |                               |                 | 1.000                      | 1.000          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.000                                            |                    |                 | 100%          |
| 3   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                               | 1.343          |                               |                 | 1.343                      | 1.265          |                                  |                           |                |                                       |                              | 264                   |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.001                                            |                    |                 | 94.19%        |
|     | Xây dựng nhà sản xuất tại Nhà văn hóa thôn 6, xã Long Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước(8029692)                                                                 | 272            |                               |                 | 272                        | 264            |                                  |                           |                |                                       |                              | 264                   |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 97.06%        |
|     | Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐB DTTS và các đơn vị SNCL của lĩnh vực DT - công trình: đầu tư kéo điện tại thôn 6, xã Long Tân (Th(8064908) | 1.071          |                               |                 | 1.071                      | 1.001          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.001                                            |                    |                 | 93.46%        |
| 4   | Các đơn vị khác                                                                                                                                                      | 490.102        | 87.318                        | 93.741          | 309.044                    | 300.446        | 71.509                           |                           |                | 445                                   | 728                          | 7.482                 |                                        |                      |                       | <b>#####</b>              | <b>184.854</b> |                                                 | <b>626</b>          | <b>34.802</b>                                    |                    |                 | <b>61.3%</b>  |
|     | Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu ĐC) TTHC huyện Phú Riềng(7719244)                                                                                               | 3.399          | 3.399                         |                 |                            | 3.269          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 3.269                     | 3.269          |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 96.18%        |
|     | Xây dựng đường D6c (từ N4a - N4) TTHC huyện Phú Riềng(7720685)                                                                                                       | 1.959          | 924                           |                 | 1.035                      | 1.959          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.959                     | 1.959          |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%          |
|     | Xây dựng nhà Công vụ Công an huyện(7761960)                                                                                                                          | 445            |                               |                 | 445                        | 445            |                                  |                           |                | 445                                   |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%          |
|     | Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường ĐT.741 đoạn qua Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng (dải phân cách 2m) (7793172)                                                 | 26             | 26                            |                 |                            | 26             |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 26                        |                |                                                 | 26                  |                                                  |                    |                 | 100%          |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường THPTCS Phú Trung(7808027)                                                                                                           | 499            |                               |                 | 499                        | 470            | 470                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 94.19%        |
|     | Xây dựng cổng, hàng rào vòng quanh Trụ sở HĐND-UBND huyện Phú Riềng(7824709)                                                                                         | 50             | 50                            |                 |                            | 50             |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 50                                               |                    |                 | 100%          |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Mẫu giáo Long Tân(7824710)                                                                                                          | 855            |                               |                 | 855                        | 847            | 847                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.06%        |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                           |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                                                         | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng hệ thống cấp thoát nước tổng thể sân vườn trụ sở HĐND - UBND huyện Phú Riềng(7860012)                                                            | 51      | 51                            |                 |                            | 51         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 51                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái trụ sở Huyện ủy, trụ sở HĐND - UBND, Hội trường và trụ sở Khối đoàn thể huyện Phú Riềng, tỉnh (7888219) | 898     |                               |                 | 898                        | 889        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 889                                                    |                    |                 | 99%         |
|     | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D6a (N4-D9), D9 (từ D6 - D7) TTHC huyện Phú Riềng(7917384)                                              | 4.789   | 1.789                         | 500             | 2.500                      | 44         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 44                        | 44             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 92%         |
|     | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D9 (từ D7-km0+906,3) TTHC huyện Phú Riềng(7932232)                                                      | 600     |                               | 600             |                            | 600        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 600                       |                |                                                 | 600                 |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng 08 phòng học và 04 phòng hỗ trợ học tập, phòng chức năng Trường THCS Long Hưng(7939161)                                                          | 2.112   | 1.012                         | 1.100           |                            | 2.021      | 2.021                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95.69%      |
|     | Xây dựng Trụ sở UBND xã Long Hà và các hạng mục phụ(7939162)                                                                                              | 7.700   | 1.800                         | 4.000           | 1.900                      | 5.632      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 5.632                                                  |                    |                 | 73.14%      |
|     | Xây dựng 8 phòng học lầu, hàng rào, san lấp mặt bằng Trường Tiểu học Long Hà C(7943194)                                                                   | 5.913   | 3.713                         |                 | 2.200                      | 5.214      | 5.214                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 88.18%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Trung học cơ sở Long Hà(7943195)                                                                                         | 1.093   | 1.093                         |                 |                            | 1.093      | 1.093                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng(7947281)                                                                                   | 23.416  | 7.916                         | 10.000          | 5.500                      | 17.743     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 17.743                    | 17.743         |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 75.77%      |
|     | Xây dựng 09 phòng học lầu Trường Tiểu học Long Hà A(7947285)                                                                                              | 3.304   | 3.304                         |                 |                            | 3.152      | 3.152                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95.4%       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn4, thôn 8, thôn 9 ra Trung tâm xã, từ Trạm y tế xã đến đường ĐT 757(7947807)                                       | 568     | 568                           |                 |                            | 500        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 500                       | 500            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 88.03%      |
|     | Xây dựng 06 phòng Trường Mẫu Giáo Phú Trung(7949866)                                                                                                      | 2.208   | 608                           | 1.600           |                            | 2.204      | 2.204                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.82%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường THPTCS Bình Sơn(7949867)                                                                                                 | 1.500   |                               | 1.500           |                            | 1.381      | 1.381                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 92.07%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Mầm non Phú Riềng(7950015)                                                                                               | 6.371   | 3.471                         | 2.900           |                            | 6.275      | 6.275                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.49%      |
|     | Xây dựng 10 phòng học lầu Trường THPTCS Trần Phú (Điểm thôn Bình Trung)(7950017)                                                                          | 3.384   | 1.984                         | 1.400           |                            | 1.929      | 1.929                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 57%         |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                                  | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng | Số Tỉnh | Số Huyện | Số Xã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|-----|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------|---------|----------|-------|
|     |                                                                                                                                                              |        |      |       |     |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |         |         |          |       |
| 1   | 2                                                                                                                                                            | 3      | 4    | 5     | 6   | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12      | 13      | 14       | 15    |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn: 8 - Đoạn từ đường Nhựa đến nhà ông Mao (450m) - Đoạn từ BTXM đến nhà ông Thanh (600m). (7956565)                  | 799    | 280  | 292   |     |          | 503             | 503                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn 8 : Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Doanh (580m) (7956566)                                                         | 799    | 280  | 292   |     |          | 666             | 666                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn 8 : Mở rộng tuyến nhà ông Tư Sen (550m) (7956568)                                                                  | 799    | 280  | 292   |     |          | 326             | 326                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn: 10 - Đoạn nhà ông Hiệp( 400m) -Đoạn nhà ông Công, Quynh (150m) -Đoạn nhà ông Bình (100m) (7956569)                | 799    | 280  | 292   |     |          | 883             | 883                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, GT nông thôn, Thôn: 10 -Đoạn nhà ông Nam, Hạt, Phương (920m); - Đoạn đường Liên thôn (260m). (7956571)                                | 799    | 280  | 292   |     |          | 936             | 936                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Lâm: Đoạn 1 từ đất Ô Cường đến đất Ô Thái 760m. Đoạn 2 từ đất Ô Ký đến đất Ô Giảng 550m. Đoạn 3 từ ngã 3 đường nhựa l (7956747)     | 799    | 280  | 292   |     |          | 594             | 594                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng thôn Tân Hòa từ DT 741 đến bà Lợi (7956748)                                                                                            | 799    | 280  | 292   |     |          | 512             | 512                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | ĐườngBTXM GTNT tổ 1 thôn Phú Nghĩa: - Đoạn 1: Từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Do dài 390m; - Đoạn 2: Đường nội bộ nghĩa trang thôn Phú Nghĩa dài 130m. (7956750) | 799    | 280  | 292   |     |          | 709             | 709                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng thôn Tân Phú từ ông Chung đến ông Lâm (7956751)                                                                                        | 799    | 280  | 292   |     |          | 1.865.024       | 1.865.024                     |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng thôn Tân Hiệp 1 (7956752)                                                                                                              | 799    | 280  | 292   |     |          | 4.724.527       | 4.724.527                     |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn thôn Phú Bình: Đoạn từ nhà ông Lê Văn Dũng đến nhà bà Đỗ Thị Ly (7956753)                                         | 799    | 280  | 292   |     |          | 255             | 255                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Từ nhà bà Lê Thị Diễm đến nhà bà Tô Thị Trung (7956754)                                                                        | 799    | 280  | 292   |     |          | 593             | 593                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng tổ 3 thôn Tân Lực (7956755)                                                                                                            | 799    | 280  | 292   |     |          | 119             | 119                           |                      |                    |         |         |          |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                 | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng | Số Tỉnh | Số Huyện | Số Xã |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|-----|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------|---------|----------|-------|
|     |                                                                                                                                             |        |      |       |     |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |         |         |          |       |
| 1   | 2                                                                                                                                           | 3      | 4    | 5     | 6   | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12      | 13      | 14       | 15    |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Lợi đến nhà ông Đào Xuân Tiến (7956756)                                             | 799    | 280  | 292   |     |          | 275             | 275                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Từ nhà bà Tô Thị Trung đến hết thửa đất của ông Nguyễn Xuân Hải (7956757)                                     | 799    | 280  | 292   |     |          | 984             | 984                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM tổ 5, thôn Tân Long (7956758)                                                                                                    | 799    | 280  | 292   |     |          | 722             | 722                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM tổ 4, thôn Tân Phước (7956759)                                                                                                   | 799    | 280  | 292   |     |          | 698             | 698                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Từ thửa đất ông Trịnh Ngọc Ngỡ đến thửa đất ông Phạm Văn Nhó (7956805)                                        | 799    | 280  | 292   |     |          | 1.086           | 1.086                         |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Thế đến hết thửa đất ông Thuận Sỹ (7956806)                                        | 799    | 280  | 292   |     |          | 1.086           | 1.086                         |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng thôn 7: Từ nhà Đỗ Xuân Đoạt đến nhà Nguyễn Văn Dung; Từ đất ông Nguyễn Văn Chí đến đất ông Nguyễn Văn Minh. (7958787) | 799    | 280  | 292   |     |          | 367             | 367                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn tại thôn Phú Hòa: Tuyến đường nhà ông Nguyễn Đình Cẩm (500m) (7960036)                          | 799    | 280  | 292   |     |          | 233.350.156     | 233.350.156                   |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Nguyên: Tuyến đường ông Lê Xuân Sơn (7960037)                                       | 799    | 280  | 292   |     |          | 56.004.038      | 56.004.038                    |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Đồng Tháp: Đoạn từ đất ông Tuyển đến đất ông Linh (7960045)                               | 799    | 280  | 292   |     |          | 160             | 160                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Đồng Tháp: Đoạn từ giáp đường BTXM (ông Tuyển) đến đất ông Tươi (7960046)                 | 799    | 280  | 292   |     |          | 248             | 248                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường thôn 1: Từ đường lô 59, 02 NT3 đến nhà ông Thiết, ông Rón, bà San (7960050)                                                           | 799    | 280  | 292   |     |          | 789             | 789                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường thôn 2: Từ đường nhựa qua lô 61 và 68 NT3 đến nhà ông Duẩn (7960052)                                                                  | 799    | 280  | 292   |     |          | 504             | 504                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường thôn 3: Từ nhà ông Xuân đến nhà ông Giang (7960053)                                                                                   | 799    | 280  | 292   |     |          | 269             | 269                           |                      |                    |         |         |          |       |
|     | Đường thôn 3: Từ ngã 3 nhà bà Thao Tứ đến nhà bà Sen; - Từ đường nhựa đến nhà ông Hòa Kiệm (7960054)                                        | 799    | 280  | 292   |     |          | 446             | 446                           |                      |                    |         |         |          |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                          | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán      | Chia ra                       |                      |                      | Số Tổng              | Số Tỉnh | Số Huyện             | Số Xã |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------|----------------------|-------|
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       |      |          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh   |                      |         |                      |       |
| 1   | 2                                                                                                                                                    | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                    | 9                             | 10                   | 11                   | 12                   | 13      | 14                   | 15    |
|     | Đường thôn 4: Từ nhà Bà Quyết đến nhà bà Trịnh Thị Tao (7960055)                                                                                     | 799    | 280  | 292   |      |          | 107                  | 107                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Đường BTXM Thôn Bình Minh: Từ nhà Điều Kinh đến nhà ông Lê Văn Chiến (7960056)                                                                       | 799    | 280  | 292   |      |          | 128                  | 128                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Đường BTXM Thôn Bình Điền - Từ nhà Trương Viết Phú đến nhà Nguyễn Văn Minh: - Từ đất Phùng Văn Tuyển đến nhà Lê Đình Trọng. (7960058)                | 799    | 280  | 292   |      |          | 774                  | 774                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Đồng Tiến: Đoạn từ đất ông Thành đến đất ông Lộc (7960168)                                         | 799    | 280  | 292   |      |          | 628                  | 628                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Bàu Đìa: Đoạn từ đất ông Liệt đến đất ông Long (7960253)                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 960                  | 960                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Bàu Đìa: Đoạn từ đường ĐT 759 đến đất ông Thăng (7960254)                                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 640                  | 640                           |                      |                      |                      |         |                      |       |
| 3   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)</b>                                                                |        |      |       |      |          | <b>3.578.000.000</b> | <b>1.449.000.000</b>          |                      | <b>2.129.000.000</b> | <b>2.102.898.235</b> |         | <b>2.102.898.235</b> |       |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)                                                                       |        |      |       |      |          | 105.000.000          |                               |                      | 105.000.000          |                      |         |                      |       |
|     | Các dự án chương trình MTQG chương phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 chưa được phân bổ huyện (8021065) | 799    | 280  | 292   |      |          | 23.000.000           |                               |                      | 23.000.000           |                      |         |                      |       |
|     | CT MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 chuyển sang năm 2024 - Huyện Phú Riềng (8080092)                                                                | 799    | 340  | 341   |      |          | 82.000.000           |                               |                      | 82.000.000           |                      |         |                      |       |
|     | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)                                                                                           |        |      |       |      |          | 1.320.000.000        | 607.000.000                   |                      | 713.000.000          | 1.082.936.000        |         | 1.082.936.000        |       |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                                                                     | 624    | 340  | 341   |      |          | 1.320.000.000        | 607.000.000                   |                      | 713.000.000          | 1.082.936.000        |         | 1.082.936.000        |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 6650 |          |                      |                               |                      |                      | 4.336.000            |         | 4.336.000            |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 6650 | 6651     |                      |                               |                      |                      | 1.350.000            |         | 1.350.000            |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 6650 | 6652     |                      |                               |                      |                      | 600.000              |         | 600.000              |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 6650 | 6657     |                      |                               |                      |                      | 400.000              |         | 400.000              |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 6650 | 6699     |                      |                               |                      |                      | 1.986.000            |         | 1.986.000            |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 7000 |          |                      |                               |                      |                      | 1.078.600.000        |         | 1.078.600.000        |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 7000 | 7001     |                      |                               |                      |                      | 1.074.600.000        |         | 1.074.600.000        |       |
|     |                                                                                                                                                      |        |      |       | 7000 | 7049     |                      |                               |                      |                      | 4.000.000            |         | 4.000.000            |       |
|     | Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1126936)                                                                             | 635    | 340  | 341   |      |          |                      |                               |                      |                      |                      |         |                      |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                        | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số<br>Dự toán | Chia ra                             |                         |                       | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|---------|-------------|-------|
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       |      |          |                    | Dự toán<br>năm trước<br>chuyển sang | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán<br>điều chỉnh |             |         |             |       |
| 1   | 2                                                                                                                                                  | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                  | 9                                   | 10                      | 11                    | 12          | 13      | 14          | 15    |
|     | Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)                                                                                           |        |      |       |      |          | 936.000.000        | 249.000.000                         |                         | 687.000.000           | 671.873.920 |         | 671.873.920 |       |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                                                | 612    | 340  | 341   |      |          | 652.000.000        | 249.000.000                         |                         | 403.000.000           | 645.300.000 |         | 645.300.000 |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6550 |          |                    |                                     |                         |                       | 3.000.000   |         | 3.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6550 | 6551     |                    |                                     |                         |                       | 3.000.000   |         | 3.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6700 |          |                    |                                     |                         |                       | 4.100.000   |         | 4.100.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6700 | 6702     |                    |                                     |                         |                       | 4.100.000   |         | 4.100.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 12.200.000  |         | 12.200.000  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 12.200.000  |         | 12.200.000  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 626.000.000 |         | 626.000.000 |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7001     |                    |                                     |                         |                       | 597.000.000 |         | 597.000.000 |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7049     |                    |                                     |                         |                       | 29.000.000  |         | 29.000.000  |       |
|     | Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng (1122278)                                                                                                           | 799    | 130  | 131   |      |          | 284.000.000        |                                     |                         | 284.000.000           | 26.573.920  |         | 26.573.920  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 17.173.920  |         | 17.173.920  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 3.350.000   |         | 3.350.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 4.000.000   |         | 4.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6699     |                    |                                     |                         |                       | 9.823.920   |         | 9.823.920   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 9.400.000   |         | 9.400.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7049     |                    |                                     |                         |                       | 9.400.000   |         | 9.400.000   |       |
|     | Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)                                                                                         |        |      |       |      |          | 831.000.000        | 481.000.000                         |                         | 350.000.000           | 104.481.875 |         | 104.481.875 |       |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                                                                   | 624    | 340  | 341   |      |          | 831.000.000        | 481.000.000                         |                         | 350.000.000           | 104.481.875 |         | 104.481.875 |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 9.800.000   |         | 9.800.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 9.800.000   |         | 9.800.000   |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 94.681.875  |         | 94.681.875  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7049     |                    |                                     |                         |                       | 94.681.875  |         | 94.681.875  |       |
|     | Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1126936)                                                                           | 635    | 340  | 341   |      |          |                    |                                     |                         |                       |             |         |             |       |
|     | Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các địa bàn huyện nghèo (00475)                                                                       |        |      |       |      |          | 60.000.000         | 60.000.000                          |                         |                       |             |         |             |       |
|     | Hỗ trợ sửa chữa nhà ở và xây dựng nhà vệ sinh thuộc Chương trình giảm 25 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2022 (7968591) | 710    | 340  | 361   |      |          | 60.000.000         | 60.000.000                          |                         |                       |             |         |             |       |
|     | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)                                                                                                    |        |      |       |      |          | 124.000.000        |                                     |                         | 124.000.000           | 124.000.000 |         | 124.000.000 |       |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng (1122275)                                                                                               | 625    | 340  | 341   |      |          | 124.000.000        |                                     |                         | 124.000.000           | 124.000.000 |         | 124.000.000 |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6600 |          |                    |                                     |                         |                       | 43.540.000  |         | 43.540.000  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6600 | 6606     |                    |                                     |                         |                       | 25.720.000  |         | 25.720.000  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6600 | 6608     |                    |                                     |                         |                       | 17.820.000  |         | 17.820.000  |       |
|     |                                                                                                                                                    |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 51.800.000  |         | 51.800.000  |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                              | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng        | Số Tỉnh | Số Huyện       | Số Xã          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------|---------|----------------|----------------|
|     |                                                                                          |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |                |         |                |                |
| 1   | 2                                                                                        | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12             | 13      | 14             | 15             |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 10.000.000     |         | 10.000.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 4.000.000      |         | 4.000.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6658     |                 |                               |                      |                    | 20.000.000     |         | 20.000.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6699     |                 |                               |                      |                    | 17.800.000     |         | 17.800.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 23.400.000     |         | 23.400.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6750 | 6751     |                 |                               |                      |                    | 23.400.000     |         | 23.400.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 5.260.000      |         | 5.260.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 5.260.000      |         | 5.260.000      |                |
|     | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)                             |        |      |       |      |          | 202.000.000     | 52.000.000                    |                      | 150.000.000        | 119.606.440    |         | 119.606.440    |                |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                         | 624    | 340  | 341   |      |          | 202.000.000     | 52.000.000                    |                      | 150.000.000        | 119.606.440    |         | 119.606.440    |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 95.817.640     |         | 95.817.640     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 17.285.400     |         | 17.285.400     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 1.800.000      |         | 1.800.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6657     |                 |                               |                      |                    | 3.000.000      |         | 3.000.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6658     |                 |                               |                      |                    | 67.470.000     |         | 67.470.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6699     |                 |                               |                      |                    | 6.262.240      |         | 6.262.240      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6700 |          |                 |                               |                      |                    | 7.400.000      |         | 7.400.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6700 | 6702     |                 |                               |                      |                    | 7.400.000      |         | 7.400.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 16.388.800     |         | 16.388.800     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6750 | 6751     |                 |                               |                      |                    | 16.388.800     |         | 16.388.800     |                |
|     | Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1126936)                 | 635    | 340  | 341   |      |          |                 |                               |                      |                    |                |         |                |                |
| 4   | Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)                   |        |      |       |      |          | 105.446.626.415 | 9.378.542.415                 | 24.370.000.000       | 71.034.384.000     | 83.019.962.432 |         | 71.070.162.875 | 11.949.799.557 |
|     | Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)                   |        |      |       |      |          | 2.700.000.000   |                               |                      | 2.700.000.000      |                |         |                |                |
|     | CT MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 chuyển sang năm 2024 - Huyện Phú Riềng (8080047) | 799    | 280  | 292   |      |          | 2.700.000.000   |                               |                      | 2.700.000.000      |                |         |                |                |
|     | Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)     |        |      |       |      |          | 2.470.790.000   |                               |                      | 2.470.790.000      | 1.594.258.000  |         | 30.790.000     | 1.563.468.000  |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                      | 612    | 340  | 341   |      |          | 30.790.000      |                               |                      | 30.790.000         | 30.790.000     |         | 30.790.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6550 |          |                 |                               |                      |                    | 225.000        |         | 225.000        |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6550 | 6551     |                 |                               |                      |                    | 225.000        |         | 225.000        |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 9.000.000      |         | 9.000.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 9.000.000      |         | 9.000.000      |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 21.565.000     |         | 21.565.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 10.615.000     |         | 10.615.000     |                |
|     |                                                                                          |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 10.950.000     |         | 10.950.000     |                |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                              | 800    | 340  | 341   |      |          | 500.000.000     |                               |                      | 500.000.000        | 8.500.000      |         |                | 8.500.000      |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                   | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng        | Số Tỉnh | Số Huyện       | Số Xã         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------|---------|----------------|---------------|
|     |                                                                                                                               |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |                |         |                |               |
| 1   | 2                                                                                                                             | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12             | 13      | 14             | 15            |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 8.500.000      |         |                | 8.500.000     |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 8.500.000      |         |                | 8.500.000     |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                    | 800    | 340  | 341   |      |          | 200.000.000     |                               |                      | 200.000.000        | 199.980.000    |         |                | 199.980.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 199.980.000    |         |                | 199.980.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6955     |                 |                               |                      |                    | 199.980.000    |         |                | 199.980.000   |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                    | 800    | 340  | 341   |      |          | 200.000.000     |                               |                      | 200.000.000        | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6956     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 300.000.000     |                               |                      | 300.000.000        | 110.000.000    |         |                | 110.000.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6550 |          |                 |                               |                      |                    | 3.000.000      |         |                | 3.000.000     |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6550 | 6552     |                 |                               |                      |                    | 3.000.000      |         |                | 3.000.000     |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6600 |          |                 |                               |                      |                    | 27.000.000     |         |                | 27.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6600 | 6608     |                 |                               |                      |                    | 27.000.000     |         |                | 27.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6956     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 250.000.000     |                               |                      | 250.000.000        | 247.860.000    |         |                | 247.860.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 247.860.000    |         |                | 247.860.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6956     |                 |                               |                      |                    | 60.000.000     |         |                | 60.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6999     |                 |                               |                      |                    | 187.860.000    |         |                | 187.860.000   |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                                    | 800    | 340  | 341   |      |          | 390.000.000     |                               |                      | 390.000.000        | 342.022.000    |         |                | 342.022.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 332.860.000    |         |                | 332.860.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6955     |                 |                               |                      |                    | 332.860.000    |         |                | 332.860.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 9.162.000      |         |                | 9.162.000     |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 9.162.000      |         |                | 9.162.000     |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 250.000.000     |                               |                      | 250.000.000        | 247.840.000    |         |                | 247.840.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 243.840.000    |         |                | 243.840.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6956     |                 |                               |                      |                    | 70.000.000     |         |                | 70.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6999     |                 |                               |                      |                    | 173.840.000    |         |                | 173.840.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 4.000.000      |         |                | 4.000.000     |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 4.000.000      |         |                | 4.000.000     |
|     | UBND xã Phú Riêng (1105414)                                                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 350.000.000     |                               |                      | 350.000.000        | 327.266.000    |         |                | 327.266.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 327.104.000    |         |                | 327.104.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6955     |                 |                               |                      |                    | 247.104.000    |         |                | 247.104.000   |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6956     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000     |         |                | 80.000.000    |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 162.000        |         |                | 162.000       |
|     |                                                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 162.000        |         |                | 162.000       |
|     | Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492) |        |      |       |      |          | 91.668.376.415  | 9.378.542.415                 | 24.370.000.000       | 57.919.834.000     | 75.810.473.502 |         | 68.827.243.445 | 6.983.230.057 |
|     | Nhựa hóa đường đến trung tâm xã đi qua thôn 4 và thôn 3 (7908481)                                                             | 799    | 280  | 292   |      |          | 106.856         | 106.856                       |                      |                    |                |         |                |               |
|     | Nhựa hóa đường liên xã Long Bình đi Long Hưng (qua thôn 6 và thôn 11) (7909268)                                               | 799    | 280  | 292   |      |          | 3.718.360       | 3.718.360                     |                      |                    |                |         |                |               |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                           | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                       |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                     | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     | Nhựa hóa đường đến trung tâm xã đi qua thôn 6 và thôn 9 (7909602)                                                     | 799    | 280  | 292   |      |          | 15.071.000      | 15.071.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Láng nhựa đường GTNT ( Từ ngã ba Long Hăng đến nhà ông Dũng ) ( 7909606 )                                             | 799    | 280  | 292   |      |          | 45.663.624      | 45.663.624                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Láng nhựa đường GTNT ( từ nhà Diễm Lan đến đường BTXM hiện hữu ) ( 7909609 )                                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 8.049.511       | 8.049.511                     |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Tuyến giao thông kết nối đường ĐT757B và đường liên xã đi Bình Sơn (qua thôn 5) (7921445)                             | 799    | 280  | 292   |      |          | 921.213         | 921.213                       |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Xây dựng 10 phòng học lầu Trường Tiểu học Long Tân (7922494)                                                          | 799    | 070  | 072   |      |          | 600.000.000     | 660.000.000                   |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu, nhà vệ sinh Trường Tiểu học Lê Hoàn (7922495)                                              | 799    | 070  | 072   |      |          | 95.286.000      | 95.286.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Láng nhựa đường GTNT ( từ ngã ba Hải Lý qua suối đá ) (7927517)                                                       | 799    | 280  | 292   |      |          | 29.664.201      | 29.664.201                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Xây dựng Trụ sở UBND xã Long Hà và các hạng mục phụ (7939162)                                                         | 799    | 340  | 341   |      |          | 6.800.000.000   | 1.800.000.000                 | 4.000.000.000        | 1.000.000.000      | 5.631.951.000 |         | 5.631.951.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 5.046.551.000 |         | 5.046.551.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 5.046.551.000 |         | 5.046.551.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9350 |          |                 |                               |                      |                    | 375.400.000   |         | 375.400.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9350 | 9351     |                 |                               |                      |                    | 375.400.000   |         | 375.400.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 210.000.000   |         | 210.000.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 210.000.000   |         | 210.000.000   |       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 4, thôn 8, thôn 9 ra Trung tâm xã, từ Trạm y tế xã đến đường ĐT 757 (7947807) | 799    | 280  | 292   |      |          | 568.479.000     | 568.479.000                   |                      |                    | 500.000.000   |         | 500.000.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 500.000.000   |         | 500.000.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 500.000.000   |         | 500.000.000   |       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT từ ngã tư thôn 6, thôn 5A đến ĐT 757 ra trung tâm xã. (7947824)                    | 799    | 280  | 292   |      |          | 60.834.000      | 60.834.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 8, từ nhà ông Nguyễn Minh Thu đến đường ĐT 757 (7955115)                      | 799    | 280  | 292   |      |          | 20.890.000      | 20.890.000                    |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Láng nhựa đường thôn 05, xã Long Tân (7990001)                                                                        | 799    | 280  | 292   |      |          | 1.694.114.463   | 494.114.463                   | 1.200.000.000        |                    | 1.685.820.000 |         | 1.685.820.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.580.123.000 |         | 1.580.123.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.580.123.000 |         | 1.580.123.000 |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 105.697.000   |         | 105.697.000   |       |
|     |                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 105.697.000   |         | 105.697.000   |       |
|     | Xây dựng hàng rào nghĩa trang nhân dân xã Long Tân (7990002)                                                          | 799    | 340  | 341   |      |          | 1.536.815.369   | 436.815.369                   | 1.100.000.000        |                    | 1.527.371.000 |         | 1.527.371.000 |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                                     | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                                                               | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.527.371.000 |         | 1.527.371.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.527.371.000 |         | 1.527.371.000 |       |
|     | Xây dựng 05 phòng chức năng Trạm y tế xã Long Tân (7990003)                                                                                                     | 799    | 130  | 131   |      |          | 800.048.860     | 48.860                        | 800.000.000          |                    | 728.279.767   |         | 728.279.767   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 668.049.000   |         | 668.049.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 668.049.000   |         | 668.049.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 60.230.767    |         | 60.230.767    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 60.230.767    |         | 60.230.767    |       |
|     | Đường bê tông xi măng, giao thông nông thôn, thôn Bàu Đĩa: Đoạn từ đất ông Hùng đến giáp ranh xã Đức Liễu (7990153)                                             | 799    | 280  | 292   |      |          | 812             | 812                           |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Tâm và các công trình phụ trợ (7990154)                                                                                           | 799    | 160  | 161   |      |          | 910.000.000     |                               | 910.000.000          |                    | 910.000.000   |         | 910.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 860.156.000   |         | 860.156.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 860.156.000   |         | 860.156.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 49.844.000    |         | 49.844.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 24.656.000    |         | 24.656.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 25.188.000    |         | 25.188.000    |       |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Nghĩa đến trung tâm xã, đoạn 1: Từ chòi mù đến Nhà Văn hóa thôn Phú Tín cũ dài 1000m (7990155)                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 1.290.000.000   |                               | 1.290.000.000        |                    | 1.290.000.000 |         | 1.290.000.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.190.123.000 |         | 1.190.123.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.190.123.000 |         | 1.190.123.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 99.877.000    |         | 99.877.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 36.116.000    |         | 36.116.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 61.159.000    |         | 61.159.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 2.602.000     |         | 2.602.000     |       |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Tiến đến trung tâm xã: Đoạn 1: Từ nhà ông Lê Văn Khu đến nhà ông Sứ A Sâu dài 545m; đoạn 2: Từ đất nhà ông Hồ Văn Khánh đến nh (7990157) | 799    | 280  | 292   |      |          | 2.392.000.000   |                               | 2.392.000.000        |                    | 2.392.000.000 |         | 2.392.000.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 2.208.933.000 |         | 2.208.933.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 2.208.933.000 |         | 2.208.933.000 |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 183.067.000   |         | 183.067.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 59.925.000    |         | 59.925.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 118.345.000   |         | 118.345.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 4.797.000     |         | 4.797.000     |       |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Nghĩa và các công trình phụ trợ (7990158)                                                                                         | 799    | 160  | 161   |      |          | 910.000.000     |                               | 910.000.000          |                    | 910.000.000   |         | 910.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 860.252.260   |         | 860.252.260   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 860.252.260   |         | 860.252.260   |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 49.747.740    |         | 49.747.740    |       |
|     |                                                                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 24.562.740    |         | 24.562.740    |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                        | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                    |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                  | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 25.185.000    |         | 25.185.000    |       |
|     | Lắp nhựa từ đường ĐT757B vào thôn Phú Mang 1, xã Long Hà (7997653)                                 | 799    | 280  | 292   |      |          | 1.304.962.146   | 304.962.146                   | 1.000.000.000        |                    | 932.397.202   |         | 932.397.202   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 932.397.202   |         | 932.397.202   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 932.397.202   |         | 932.397.202   |       |
|     | Xây dựng 04 phòng học lều trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (điểm lẻ thôn 9) (7998701)                      | 799    | 070  | 071   |      |          | 706.917.000     | 706.917.000                   |                      |                    | 706.917.000   |         | 706.917.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 706.917.000   |         | 706.917.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 706.917.000   |         | 706.917.000   |       |
|     | Xây dựng nhà làm việc công an, xã đội xã Long Bình (7998702)                                       | 799    | 340  | 341   |      |          | 3.687.000.000   | 1.287.000.000                 | 2.400.000.000        |                    | 3.587.745.100 |         | 3.587.745.100 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 3.359.218.000 |         | 3.359.218.000 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 3.359.218.000 |         | 3.359.218.000 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 228.527.100   |         | 228.527.100   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 25.832.100    |         | 25.832.100    |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 181.643.000   |         | 181.643.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 21.052.000    |         | 21.052.000    |       |
|     | Xây dựng mương thoát nước thôn 3, thôn 4 (7999779)                                                 | 799    | 280  | 292   |      |          | 600.000.000     |                               |                      | 600.000.000        | 483.633.982   |         | 483.633.982   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 424.318.982   |         | 424.318.982   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 424.318.982   |         | 424.318.982   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 59.315.000    |         | 59.315.000    |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 53.138.000    |         | 53.138.000    |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 6.177.000     |         | 6.177.000     |       |
|     | Nâng cấp mở rộng đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân – Long Hà (8004056) | 799    | 280  | 292   |      |          | 2.100.000.000   | 2.100.000.000                 |                      |                    | 2.100.000.000 |         | 2.100.000.000 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.731.875.000 |         | 1.731.875.000 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.731.875.000 |         | 1.731.875.000 |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 368.125.000   |         | 368.125.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 271.605.000   |         | 271.605.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 96.520.000    |         | 96.520.000    |       |
|     | Sửa chữa hội trường trung tâm xã, trụ sở UBND xã (8004062)                                         | 799    | 340  | 341   |      |          | 800.000.000     |                               |                      | 800.000.000        | 774.960.000   |         | 774.960.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 729.254.000   |         | 729.254.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 729.254.000   |         | 729.254.000   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 45.706.000    |         | 45.706.000    |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 45.706.000    |         | 45.706.000    |       |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bình Trung và các công trình phụ trợ (8004063)                           | 799    | 160  | 161   |      |          | 520.000.000     |                               | 520.000.000          |                    | 517.204.566   |         | 517.204.566   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 317.878.273   |         | 317.878.273   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 317.878.273   |         | 317.878.273   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9350 |          |                 |                               |                      |                    | 150.905.455   |         | 150.905.455   |       |
|     |                                                                                                    |        |      |       | 9350 | 9351     |                 |                               |                      |                    | 150.905.455   |         | 150.905.455   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                             | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số<br>Dự toán | Chia ra                             |                         |                       | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                         |        |      |       |      |          |                    | Dự toán<br>năm trước<br>chuyển sang | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán<br>điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                       | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                  | 9                                   | 10                      | 11                    | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 48.420.838    |         | 48.420.838    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9402     |                    |                                     |                         |                       | 46.854.749    |         | 46.854.749    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9449     |                    |                                     |                         |                       | 1.566.089     |         | 1.566.089     |       |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Tháp và các công trình phụ trợ (8004064) | 799    | 160  | 161   |      |          | 280.000.000        |                                     | 280.000.000             |                       | 277.326.591   |         | 277.326.591   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 |          |                    |                                     |                         |                       | 106.922.000   |         | 106.922.000   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 | 9301     |                    |                                     |                         |                       | 106.922.000   |         | 106.922.000   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 |          |                    |                                     |                         |                       | 144.189.818   |         | 144.189.818   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 | 9351     |                    |                                     |                         |                       | 144.189.818   |         | 144.189.818   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 26.214.773    |         | 26.214.773    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9402     |                    |                                     |                         |                       | 25.519.070    |         | 25.519.070    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9449     |                    |                                     |                         |                       | 695.703       |         | 695.703       |       |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Tiến và các công trình phụ trợ (8004065) | 799    | 160  | 161   |      |          | 580.000.000        |                                     | 580.000.000             |                       | 577.205.153   |         | 577.205.153   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 |          |                    |                                     |                         |                       | 371.296.014   |         | 371.296.014   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 | 9301     |                    |                                     |                         |                       | 371.296.014   |         | 371.296.014   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 |          |                    |                                     |                         |                       | 150.905.455   |         | 150.905.455   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 | 9351     |                    |                                     |                         |                       | 150.905.455   |         | 150.905.455   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 55.003.684    |         | 55.003.684    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9402     |                    |                                     |                         |                       | 53.175.242    |         | 53.175.242    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9449     |                    |                                     |                         |                       | 1.828.442     |         | 1.828.442     |       |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bù Tổ và các công trình phụ trợ (8004066)     | 799    | 160  | 161   |      |          | 520.000.000        |                                     | 520.000.000             |                       | 520.000.000   |         | 520.000.000   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 |          |                    |                                     |                         |                       | 477.616.274   |         | 477.616.274   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 | 9301     |                    |                                     |                         |                       | 477.616.274   |         | 477.616.274   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 |          |                    |                                     |                         |                       | 25.048.567    |         | 25.048.567    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 | 9351     |                    |                                     |                         |                       | 25.048.567    |         | 25.048.567    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 17.335.159    |         | 17.335.159    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9402     |                    |                                     |                         |                       | 15.782.907    |         | 15.782.907    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9449     |                    |                                     |                         |                       | 1.552.252     |         | 1.552.252     |       |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bầu Địa và các công trình phụ trợ (8004067)   | 799    | 160  | 161   |      |          | 468.000.000        |                                     | 468.000.000             |                       | 465.498.426   |         | 465.498.426   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 |          |                    |                                     |                         |                       | 275.418.478   |         | 275.418.478   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 | 9301     |                    |                                     |                         |                       | 275.418.478   |         | 275.418.478   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 |          |                    |                                     |                         |                       | 150.237.818   |         | 150.237.818   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9350 | 9351     |                    |                                     |                         |                       | 150.237.818   |         | 150.237.818   |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 39.842.130    |         | 39.842.130    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9402     |                    |                                     |                         |                       | 38.635.127    |         | 38.635.127    |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 | 9449     |                    |                                     |                         |                       | 1.207.003     |         | 1.207.003     |       |
|     | Xây dựng nhà làm việc công an, xã đội xã Long Hà. (8019324)             | 799    | 340  | 341   |      |          | 3.600.000.000      | 800.000.000                         | 2.800.000.000           |                       | 3.050.116.000 |         | 3.050.116.000 |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 |          |                    |                                     |                         |                       | 2.782.396.000 |         | 2.782.396.000 |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9300 | 9301     |                    |                                     |                         |                       | 2.782.396.000 |         | 2.782.396.000 |       |
|     |                                                                         |        |      |       | 9400 |          |                    |                                     |                         |                       | 267.720.000   |         | 267.720.000   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                     | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                 |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                               | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     | Đường ông Trung - ông Thành (8041887)                                                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 410.000.000     |                               |                      | 410.000.000        | 409.151.000   |         | 409.151.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 409.151.000   |         | 409.151.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 409.151.000   |         | 409.151.000   |       |
|     | Đường từ ông Thành - ông Mỹ (8041889)                                                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 192.000.000     |                               |                      | 192.000.000        | 190.722.000   |         | 190.722.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 190.722.000   |         | 190.722.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 190.722.000   |         | 190.722.000   |       |
|     | Đường từ cao su NT Nghĩa Trung - ông Hoàng (8041890)                                                            | 799    | 280  | 292   |      |          | 587.000.000     |                               |                      | 587.000.000        | 584.505.000   |         | 584.505.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 584.505.000   |         | 584.505.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 584.505.000   |         | 584.505.000   |       |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông Sầu (8041891)                                                                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 463.000.000     |                               |                      | 463.000.000        | 463.000.000   |         | 463.000.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 463.000.000   |         | 463.000.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 463.000.000   |         | 463.000.000   |       |
|     | Đường từ ông Liêm - ông Hoàng (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m) (8041892)                                       | 799    | 280  | 292   |      |          | 378.000.000     |                               |                      | 378.000.000        | 376.913.000   |         | 376.913.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 376.913.000   |         | 376.913.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 376.913.000   |         | 376.913.000   |       |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông Tuyển (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m) (8041893)                                      | 799    | 280  | 292   |      |          | 526.000.000     |                               |                      | 526.000.000        | 524.859.000   |         | 524.859.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 524.859.000   |         | 524.859.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 524.859.000   |         | 524.859.000   |       |
|     | Đường từ ông Bảy - ông Nhin (8048338)                                                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 371.000.000     |                               |                      | 371.000.000        | 371.000.000   |         | 371.000.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 371.000.000   |         | 371.000.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 371.000.000   |         | 371.000.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm – Phú An: Đoạn từ thửa đất ông Cúc Nhủ đến tổ 14 Nông Trường Nghĩa Trung (8049629) | 799    | 280  | 292   |      |          | 310.000.000     |                               |                      | 310.000.000        | 309.503.000   |         | 309.503.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 309.503.000   |         | 309.503.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 309.503.000   |         | 309.503.000   |       |
|     | Nhà văn hóa Thôn Sơn Hà 2 (8049795)                                                                             | 799    | 160  | 161   |      |          | 1.100.000.000   |                               |                      | 1.100.000.000      | 1.028.129.464 |         | 1.028.129.464 |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 968.988.000   |         | 968.988.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 968.988.000   |         | 968.988.000   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 59.141.464    |         | 59.141.464    |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 58.929.751    |         | 58.929.751    |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 211.713       |         | 211.713       |       |
|     | Nhà văn hóa thể thao Thôn Sơn Hà 1 (8049796)                                                                    | 799    | 160  | 161   |      |          | 400.000.000     |                               |                      | 400.000.000        | 378.543.380   |         | 378.543.380   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 357.630.232   |         | 357.630.232   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 357.630.232   |         | 357.630.232   |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 20.913.148    |         | 20.913.148    |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 20.831.000    |         | 20.831.000    |       |
|     |                                                                                                                 |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 82.148        |         | 82.148        |       |
|     | Nhà văn hóa Thôn Bình Minh (8049797)                                                                            | 799    | 160  | 161   |      |          | 400.000.000     |                               |                      | 400.000.000        | 376.015.033   |         | 376.015.033   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                      | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                  |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 355.121.529   |         | 355.121.529   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 355.121.529   |         | 355.121.529   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 20.893.504    |         | 20.893.504    |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 20.811.000    |         | 20.811.000    |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 82.504        |         | 82.504        |       |
|     | Nhà văn hóa thể thao Phú Châu (8049798)                                                                          | 799    | 160  | 161   |      |          | 400.000.000     |                               |                      | 400.000.000        | 369.885.181   |         | 369.885.181   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 348.984.545   |         | 348.984.545   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 348.984.545   |         | 348.984.545   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 20.900.636    |         | 20.900.636    |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 20.818.000    |         | 20.818.000    |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 82.636        |         | 82.636        |       |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu Trường Mẫu giáo Phước Tân (8051991)                                                    | 799    | 070  | 071   |      |          | 2.400.000.000   |                               |                      | 2.400.000.000      | 1.817.555.500 |         | 1.817.555.500 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.649.552.500 |         | 1.649.552.500 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.649.552.500 |         | 1.649.552.500 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 168.003.000   |         | 168.003.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 144.645.000   |         | 144.645.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 23.358.000    |         | 23.358.000    |       |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và các công trình phụ trợ Trường THPTCS Phú Trung (Điểm TH) (8051992)                  | 799    | 070  | 073   |      |          | 1.800.000.000   |                               |                      | 1.800.000.000      | 1.001.500.000 |         | 1.001.500.000 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 800.651.000   |         | 800.651.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 800.651.000   |         | 800.651.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 200.849.000   |         | 200.849.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 181.593.000   |         | 181.593.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 19.256.000    |         | 19.256.000    |       |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH và THCS Bình Sơn (cấp TH điểm lẻ Thôn Bình Minh) (8051993) | 799    | 070  | 073   |      |          | 2.000.000.000   |                               |                      | 2.000.000.000      | 1.600.000.000 |         | 1.600.000.000 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 1.390.545.000 |         | 1.390.545.000 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 1.390.545.000 |         | 1.390.545.000 |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 209.455.000   |         | 209.455.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 206.525.000   |         | 206.525.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 2.930.000     |         | 2.930.000     |       |
|     | Đường từ ông Bê - ông Thành (8052896)                                                                            | 799    | 280  | 292   |      |          | 742.000.000     |                               |                      | 742.000.000        | 739.983.000   |         | 739.983.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 739.983.000   |         | 739.983.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 739.983.000   |         | 739.983.000   |       |
|     | Đường từ ông Cua - ông Liêm (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m) (8052897)                                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 357.000.000     |                               |                      | 357.000.000        | 355.972.000   |         | 355.972.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 355.972.000   |         | 355.972.000   |       |
|     |                                                                                                                  |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 355.972.000   |         | 355.972.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Bình đến Trung tâm xã: Đoạn 2: Từ QL14 đến tiếp giáp ĐT.753B dài 500m (8056061)              | 799    | 280  | 292   |      |          | 3.300.000.000   |                               |                      | 3.300.000.000      | 3.116.779.000 |         | 3.116.779.000 |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                             | Chương | Loại | Kheo | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                         |        |      |      |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                       | 3      | 4    | 5    | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 3.008.683.000 |         | 3.008.683.000 |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 3.008.683.000 |         | 3.008.683.000 |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 108.096.000   |         | 108.096.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 89.148.000    |         | 89.148.000    |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 18.948.000    |         | 18.948.000    |       |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường Long Hưng đi Long Bình (Đoạn đi qua thôn 6, 7 xã Long Hưng và thôn 11, xã Long Bình) (8056062) | 799    | 280  | 292  |      |          | 3.200.000.000   |                               |                      | 3.200.000.000      | 781.232.000   |         | 781.232.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 422.204.000   |         | 422.204.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 422.204.000   |         | 422.204.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 359.028.000   |         | 359.028.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 310.083.000   |         | 310.083.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 48.945.000    |         | 48.945.000    |       |
|     | Xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ Trường TH và THCS Phú Trung (điểm thôn Phú Tiến) (8056063)                  | 799    | 070  | 073  |      |          | 700.000.000     |                               |                      | 700.000.000        | 94.586.000    |         | 94.586.000    |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 94.586.000    |         | 94.586.000    |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 91.338.000    |         | 91.338.000    |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 3.248.000     |         | 3.248.000     |       |
|     | Xây dựng 04 phòng học lâu và phòng giáo viên Trường THPTCS Trần Phú (điểm trường THCS) (8057614)                        | 799    | 070  | 073  |      |          | 1.300.000.000   |                               |                      | 1.300.000.000      | 159.973.000   |         | 159.973.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 159.973.000   |         | 159.973.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 138.048.000   |         | 138.048.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 21.925.000    |         | 21.925.000    |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm: Đoạn từ thửa đất nhà ông Trần Văn Kha đến thửa đất ông Nguyễn Bá Công (8059730)           | 799    | 280  | 292  |      |          | 582.000.000     |                               |                      | 582.000.000        | 580.895.000   |         | 580.895.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 580.895.000   |         | 580.895.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 580.895.000   |         | 580.895.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thuận Sỹ đến thửa đất ông Vũ Văn Chiến (8059731)                  | 799    | 280  | 292  |      |          | 541.000.000     |                               |                      | 541.000.000        | 539.973.000   |         | 539.973.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 539.973.000   |         | 539.973.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 539.973.000   |         | 539.973.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Phạm Văn Nhơ đến Bùi Văn Túy (8059732)                            | 799    | 280  | 292  |      |          | 233.000.000     |                               |                      | 233.000.000        | 232.557.000   |         | 232.557.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 232.557.000   |         | 232.557.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 232.557.000   |         | 232.557.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Nghĩa: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thọ vào hướng thửa đất Cao Đức Lý (8059758)                    | 799    | 280  | 292  |      |          | 320.000.000     |                               |                      | 320.000.000        | 319.392.000   |         | 319.392.000   |       |
|     |                                                                                                                         |        |      |      | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 319.392.000   |         | 319.392.000   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                              | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                          |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                        | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 319.392.000   |         | 319.392.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tiến: Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp thửa đất Ông Nguyễn Văn Tài đến thửa đất ông Võ Văn Năm (8059759) | 799    | 280  | 292   |      |          | 307.000.000     |                               |                      | 307.000.000        | 307.000.000   |         | 307.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 307.000.000   |         | 307.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 307.000.000   |         | 307.000.000   |       |
|     | Đường vào dốc đất (đoạn từ bà Thạch - ông Tài (8059962)                                                                  | 799    | 280  | 292   |      |          | 762.000.000     |                               |                      | 762.000.000        | 759.856.000   |         | 759.856.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 759.856.000   |         | 759.856.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 759.856.000   |         | 759.856.000   |       |
|     | Xây dựng 04 phòng chăm sóc nuôi dưỡng, Hành chính quản trị và các công trình phụ Trường Mẫu giáo Phú Trung (8060165)     | 799    | 070  | 071   |      |          | 2.100.000.000   |                               |                      | 2.100.000.000      | 246.830.000   |         | 246.830.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 246.830.000   |         | 246.830.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 211.668.000   |         | 211.668.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 35.162.000    |         | 35.162.000    |       |
|     | Xây dựng 06 phòng học lều và công trình phụ Trường Mẫu giáo Bình Minh (8060341)                                          | 799    | 070  | 071   |      |          | 2.000.000.000   |                               |                      | 2.000.000.000      | 255.903.000   |         | 255.903.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 255.903.000   |         | 255.903.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 246.403.000   |         | 246.403.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 9.500.000     |         | 9.500.000     |       |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Bù Ka 2, xã Long Hà (8060714)                                                   | 799    | 280  | 292   |      |          | 3.200.000.000   |                               |                      | 3.200.000.000      | 3.200.000.000 |         | 3.200.000.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 2.931.910.000 |         | 2.931.910.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 2.931.910.000 |         | 2.931.910.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 268.090.000   |         | 268.090.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 248.690.000   |         | 248.690.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 19.400.000    |         | 19.400.000    |       |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Đĩa: Đoạn từ bà Được - ông Kiệt. (8065196)                                                           | 799    | 280  | 292   |      |          | 373.000.000     |                               |                      | 373.000.000        | 371.922.000   |         | 371.922.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 371.922.000   |         | 371.922.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 371.922.000   |         | 371.922.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Đĩa: Đoạn từ ông Minh - đất ông Đăng. (8065201)                                                      | 799    | 280  | 292   |      |          | 384.000.000     |                               |                      | 384.000.000        | 383.366.000   |         | 383.366.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 383.366.000   |         | 383.366.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 383.366.000   |         | 383.366.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Đăng đến ông Ân. (8065202)                                                        | 799    | 280  | 292   |      |          | 459.000.000     |                               |                      | 459.000.000        | 457.750.000   |         | 457.750.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 457.750.000   |         | 457.750.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 457.750.000   |         | 457.750.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Lê - ông Kiệt. (8065203)                                                          | 799    | 280  | 292   |      |          | 100.000.000     |                               |                      | 100.000.000        | 98.472.000    |         | 98.472.000    |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                       | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|-------------|---------------|
|     |                                                                                                   |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |             |               |
| 1   | 2                                                                                                 | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14          | 15            |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 98.472.000    |         | 98.472.000  |               |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 98.472.000    |         | 98.472.000  |               |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 1.571.000.000   |                               |                      | 1.571.000.000      | 1.207.428.000 |         |             | 1.207.428.000 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 1.173.128.000 |         |             | 1.173.128.000 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6922     |                 |                               |                      |                    | 1.173.128.000 |         |             | 1.173.128.000 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 34.300.000    |         |             | 34.300.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 34.300.000    |         |             | 34.300.000    |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                        | 800    | 340  | 341   |      |          | 333.000.000     |                               |                      | 333.000.000        | 32.105.000    |         |             | 32.105.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 8150 |          |                 |                               |                      |                    | 32.105.000    |         |             | 32.105.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 8150 | 8153     |                 |                               |                      |                    | 32.105.000    |         |             | 32.105.000    |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                        | 800    | 340  | 341   |      |          | 245.000.000     |                               |                      | 245.000.000        | 23.886.144    |         |             | 23.886.144    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 23.886.144    |         |             | 23.886.144    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 23.886.144    |         |             | 23.886.144    |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 1.851.000.000   |                               |                      | 1.851.000.000      | 1.615.872.703 |         |             | 1.615.872.703 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 1.454.951.703 |         |             | 1.454.951.703 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6922     |                 |                               |                      |                    | 1.454.951.703 |         |             | 1.454.951.703 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 160.921.000   |         |             | 160.921.000   |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 160.921.000   |         |             | 160.921.000   |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 329.000.000     |                               | 329.000.000          |                    | 31.418.000    |         |             | 31.418.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 31.418.000    |         |             | 31.418.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 31.418.000    |         |             | 31.418.000    |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                         | 800    | 340  | 341   |      |          | 1.919.834.000   |                               |                      | 1.919.834.000      | 1.512.104.890 |         |             | 1.512.104.890 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 1.472.304.890 |         |             | 1.472.304.890 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6922     |                 |                               |                      |                    | 1.472.304.890 |         |             | 1.472.304.890 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 39.800.000    |         |             | 39.800.000    |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 39.800.000    |         |             | 39.800.000    |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                        | 800    | 340  | 341   |      |          | 1.569.000.000   |                               |                      | 1.569.000.000      | 1.309.897.320 |         |             | 1.309.897.320 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 1.151.527.820 |         |             | 1.151.527.820 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6922     |                 |                               |                      |                    | 1.151.527.820 |         |             | 1.151.527.820 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 158.369.500   |         |             | 158.369.500   |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 158.369.500   |         |             | 158.369.500   |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 245.000.000     |                               |                      | 245.000.000        | 108.550.000   |         |             | 108.550.000   |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 108.550.000   |         |             | 108.550.000   |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 108.550.000   |         |             | 108.550.000   |
|     | UBND xã Phú Riêng (1105414)                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 1.215.000.000   |                               |                      | 1.215.000.000      | 1.141.968.000 |         |             | 1.141.968.000 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 1.141.968.000 |         |             | 1.141.968.000 |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6922     |                 |                               |                      |                    | 1.141.968.000 |         |             | 1.141.968.000 |
|     | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493) |        |      |       |      |          | 2.405.375.000   |                               |                      | 2.377.475.000      | 1.550.006.160 |         | 647.008.560 | 902.997.600   |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riêng (1122274)                                               | 612    | 340  | 341   |      |          | 406.000.000     |                               |                      | 406.000.000        | 376.112.560   |         | 376.112.560 |               |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6200 |          |                 |                               |                      |                    | 80.000.000    |         | 80.000.000  |               |
|     |                                                                                                   |        |      |       | 6200 | 6249     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000    |         | 80.000.000  |               |



| STT | Tên CTMT-QG                                                | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số<br>Dự toán | Chia ra                             |                         |                       | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã      |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|---------|-------------|------------|
|     |                                                            |        |      |       |      |          |                    | Dự toán<br>năm trước<br>chuyển sang | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán<br>điều chỉnh |             |         |             |            |
| 1   | 2                                                          | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                  | 9                                   | 10                      | 11                    | 12          | 13      | 14          | 15         |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 26.412.760  |         | 26.412.760  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 15.900.000  |         | 15.900.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 1.000.000   |         | 1.000.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6658     |                    |                                     |                         |                       | 150.000     |         | 150.000     |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6699     |                    |                                     |                         |                       | 9.362.760   |         | 9.362.760   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6700 |          |                    |                                     |                         |                       | 5.600.000   |         | 5.600.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6700 | 6702     |                    |                                     |                         |                       | 5.600.000   |         | 5.600.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 12.600.000  |         | 12.600.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 12.600.000  |         | 12.600.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 150.499.800 |         | 150.499.800 |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                    |                                     |                         |                       | 150.499.800 |         | 150.499.800 |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7050 |          |                    |                                     |                         |                       | 101.000.000 |         | 101.000.000 |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7050 | 7053     |                    |                                     |                         |                       | 101.000.000 |         | 101.000.000 |            |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng<br>(1122441)          | 712    | 340  | 341   |      |          |                    |                                     |                         |                       |             |         |             |            |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng<br>(1122441)          | 712    | 340  | 361   |      |          | 60.000.000         |                                     |                         | 60.000.000            | 59.121.000  |         | 59.121.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 59.121.000  |         | 59.121.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                    |                                     |                         |                       | 59.121.000  |         | 59.121.000  |            |
|     | Hội Nông dân huyện Phú Riềng (1122442)                     | 713    | 340  | 361   |      |          | 183.875.000        |                                     |                         | 183.875.000           | 183.875.000 |         | 183.875.000 |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6550 |          |                    |                                     |                         |                       | 100.000     |         | 100.000     |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6550 | 6551     |                    |                                     |                         |                       | 100.000     |         | 100.000     |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 3.835.000   |         | 3.835.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 385.000     |         | 385.000     |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 1.050.000   |         | 1.050.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6658     |                    |                                     |                         |                       | 2.400.000   |         | 2.400.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6700 |          |                    |                                     |                         |                       | 2.100.000   |         | 2.100.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6700 | 6702     |                    |                                     |                         |                       | 2.100.000   |         | 2.100.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 3.600.000   |         | 3.600.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 3.600.000   |         | 3.600.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 174.240.000 |         | 174.240.000 |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                    |                                     |                         |                       | 174.240.000 |         | 174.240.000 |            |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú<br>Riềng (1126942) | 799    | 280  | 281   |      |          | 27.900.000         |                                     |                         |                       | 27.900.000  |         | 27.900.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 4.300.000   |         | 4.300.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 1.500.000   |         | 1.500.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 1.000.000   |         | 1.000.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6657     |                    |                                     |                         |                       | 500.000     |         | 500.000     |            |
|     |                                                            |        |      |       | 6650 | 6699     |                    |                                     |                         |                       | 1.300.000   |         | 1.300.000   |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 23.600.000  |         | 23.600.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                    |                                     |                         |                       | 19.950.000  |         | 19.950.000  |            |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                    |                                     |                         |                       | 3.650.000   |         | 3.650.000   |            |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 165.000.000        |                                     |                         | 165.000.000           | 99.868.600  |         |             | 99.868.600 |
|     |                                                            |        |      |       | 7000 |          |                    |                                     |                         |                       | 99.868.600  |         |             | 99.868.600 |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|---------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                                            |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |             |         |             |             |
| 1   | 2                                                                                                                          | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12          | 13      | 14          | 15          |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 99.868.600  |         |             | 99.868.600  |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                 | 800    | 340  | 341   |      |          | 101.300.000     |                               |                      | 101.300.000        | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                 | 800    | 340  | 361   |      |          |                 |                               |                      |                    |             |         |             |             |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                 | 800    | 340  | 341   |      |          | 232.500.000     |                               |                      | 232.500.000        | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 101.300.000     |                               |                      | 101.300.000        | 101.300.000 |         |             | 101.300.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 6600 |          |                 |                               |                      |                    | 28.800.000  |         |             | 28.800.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 6600 | 6606     |                 |                               |                      |                    | 28.800.000  |         |             | 28.800.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 25.000.000  |         |             | 25.000.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 6750 | 6754     |                 |                               |                      |                    | 6.000.000   |         |             | 6.000.000   |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 6750 | 6799     |                 |                               |                      |                    | 19.000.000  |         |             | 19.000.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 47.500.000  |         |             | 47.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 6.000.000   |         |             | 6.000.000   |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 41.500.000  |         |             | 41.500.000  |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 182.500.000     |                               |                      | 182.500.000        | 178.529.000 |         |             | 178.529.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 39.500.000  |         |             | 39.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 39.500.000  |         |             | 39.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7750 |          |                 |                               |                      |                    | 139.029.000 |         |             | 139.029.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7750 | 7799     |                 |                               |                      |                    | 139.029.000 |         |             | 139.029.000 |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 100.000.000     |                               |                      | 100.000.000        | 100.000.000 |         |             | 100.000.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 100.000.000 |         |             | 100.000.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 100.000.000 |         |             | 100.000.000 |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                                                  | 800    | 340  | 341   |      |          | 182.500.000     |                               |                      | 182.500.000        | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                                 | 800    | 340  | 341   |      |          | 297.500.000     |                               |                      | 297.500.000        | 293.300.000 |         |             | 293.300.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 293.300.000 |         |             | 293.300.000 |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 293.300.000 |         |             | 293.300.000 |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 332.500.000     |                               |                      | 332.500.000        | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 32.500.000  |         |             | 32.500.000  |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 32.500.000      |                               |                      | 32.500.000         |             |         |             |             |
|     | Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (00495)                                        |        |      |       |      |          | 80.000.000      |                               |                      | 80.000.000         | 80.000.000  |         | 80.000.000  |             |
|     | Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng (1122278)                                                                                   | 799    | 130  | 131   |      |          | 80.000.000      |                               |                      | 80.000.000         | 80.000.000  |         | 80.000.000  |             |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 80.000.000  |         | 80.000.000  |             |
|     |                                                                                                                            |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000  |         | 80.000.000  |             |
|     | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496) |        |      |       |      |          | 1.000.400.000   |                               |                      | 931.600.000        | 992.626.700 |         | 442.280.000 | 550.346.700 |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                   | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|-------------|---------------|
|     |                                                                                               |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |             |               |
| 1   | 2                                                                                             | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14          | 15            |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng (1122275)                                          | 625    | 340  | 341   |      |          | 450.000.000     |                               |                      | 450.000.000        | 442.280.000   |         | 442.280.000 |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 442.280.000   |         | 442.280.000 |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 442.280.000   |         | 442.280.000 |               |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                    | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 48.800.000    |         |             | 48.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6999     |                 |                               |                      |                    | 48.800.000    |         |             | 48.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 20.000.000    |         |             | 20.000.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 20.000.000    |         |             | 20.000.000    |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          |                 |                               |                      |                    |               |         |             |               |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                                                      | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.746.700    |         |             | 68.746.700    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.746.700    |         |             | 68.746.700    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 68.746.700    |         |             | 68.746.700    |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                     | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                    | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6950 | 6999     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                   | 800    | 340  | 341   |      |          | 68.800.000      |                               |                      | 68.800.000         | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 68.800.000    |         |             | 68.800.000    |
|     | Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497) |        |      |       |      |          | 4.399.875.000   |                               |                      | 4.332.875.000      | 2.407.427.200 |         | 457.670.000 | 1.949.757.200 |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                           | 612    | 340  | 341   |      |          | 117.000.000     |                               |                      | 117.000.000        | 117.000.000   |         | 117.000.000 |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6700 |          |                 |                               |                      |                    | 500.000       |         | 500.000     |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6700 | 6702     |                 |                               |                      |                    | 500.000       |         | 500.000     |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 1.420.000     |         | 1.420.000   |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 | 6751     |                 |                               |                      |                    | 1.420.000     |         | 1.420.000   |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 115.080.000   |         | 115.080.000 |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 60.000.000    |         | 60.000.000  |               |
|     |                                                                                               |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 55.080.000    |         | 55.080.000  |               |



| STT | Tên CTMT-QG                                             | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã       |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|---------|-------------|-------------|
|     |                                                         |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |             |         |             |             |
| 1   | 2                                                       | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12          | 13      | 14          | 15          |
|     | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng (1122566)         | 711    | 340  | 361   |      |          | 120.000.000     |                               |                      | 120.000.000        | 120.000.000 |         | 120.000.000 |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 120.000.000 |         | 120.000.000 |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 120.000.000 |         | 120.000.000 |             |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)          | 712    | 340  | 341   |      |          |                 |                               |                      |                    |             |         |             |             |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)          | 712    | 340  | 361   |      |          | 286.875.000     |                               |                      | 286.875.000        | 153.670.000 |         | 153.670.000 |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 153.670.000 |         | 153.670.000 |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 153.670.000 |         | 153.670.000 |             |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng (1126942) | 799    | 280  | 281   |      |          | 67.000.000      |                               |                      |                    | 67.000.000  |         | 67.000.000  |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 67.000.000  |         | 67.000.000  |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 65.300.000  |         | 65.300.000  |             |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 1.700.000   |         | 1.700.000   |             |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                             | 800    | 340  | 341   |      |          | 328.000.000     |                               |                      | 328.000.000        | 98.300.000  |         |             | 98.300.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 98.300.000  |         |             | 98.300.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 98.300.000  |         |             | 98.300.000  |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                              | 800    | 340  | 341   |      |          | 200.000.000     |                               |                      | 200.000.000        | 199.465.200 |         |             | 199.465.200 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 199.465.200 |         |             | 199.465.200 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 199.465.200 |         |             | 199.465.200 |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                              | 800    | 340  | 341   |      |          | 461.000.000     |                               |                      | 461.000.000        |             |         |             |             |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                             | 800    | 340  | 341   |      |          | 410.000.000     |                               |                      | 410.000.000        | 408.954.691 |         |             | 408.954.691 |
|     |                                                         |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 38.600.000  |         |             | 38.600.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 23.900.000  |         |             | 23.900.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6650 | 6699     |                 |                               |                      |                    | 14.700.000  |         |             | 14.700.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 35.400.000  |         |             | 35.400.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6750 | 6799     |                 |                               |                      |                    | 35.400.000  |         |             | 35.400.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 144.000.000 |         |             | 144.000.000 |
|     |                                                         |        |      |       | 6900 | 6921     |                 |                               |                      |                    | 144.000.000 |         |             | 144.000.000 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 175.954.691 |         |             | 175.954.691 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 77.968.000  |         |             | 77.968.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 97.986.691  |         |             | 97.986.691  |
|     |                                                         |        |      |       | 7750 |          |                 |                               |                      |                    | 15.000.000  |         |             | 15.000.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 7750 | 7799     |                 |                               |                      |                    | 15.000.000  |         |             | 15.000.000  |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                             | 800    | 340  | 341   |      |          | 380.000.000     |                               |                      | 380.000.000        | 379.660.309 |         |             | 379.660.309 |
|     |                                                         |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 164.943.024 |         |             | 164.943.024 |
|     |                                                         |        |      |       | 6900 | 6921     |                 |                               |                      |                    | 164.943.024 |         |             | 164.943.024 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 214.717.285 |         |             | 214.717.285 |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 45.727.200  |         |             | 45.727.200  |
|     |                                                         |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 168.990.085 |         |             | 168.990.085 |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                | 800    | 340  | 341   |      |          | 420.000.000     |                               |                      | 420.000.000        | 393.501.000 |         |             | 393.501.000 |
|     |                                                         |        |      |       | 6600 |          |                 |                               |                      |                    | 67.690.000  |         |             | 67.690.000  |
|     |                                                         |        |      |       | 6600 | 6606     |                 |                               |                      |                    | 67.690.000  |         |             | 67.690.000  |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                       | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|---------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                                   |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |             |         |             |             |
| 1   | 2                                                                                                                 | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12          | 13      | 14          | 15          |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 254.811.000 |         |             | 254.811.000 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 119.211.000 |         |             | 119.211.000 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 135.600.000 |         |             | 135.600.000 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7750 |          |                 |                               |                      |                    | 71.000.000  |         |             | 71.000.000  |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7750 | 7799     |                 |                               |                      |                    | 71.000.000  |         |             | 71.000.000  |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                                         | 800    | 340  | 341   |      |          | 410.000.000     |                               |                      | 410.000.000        | 99.727.200  |         |             | 99.727.200  |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 99.727.200  |         |             | 99.727.200  |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 99.727.200  |         |             | 99.727.200  |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                        | 800    | 340  | 341   |      |          | 370.000.000     |                               |                      | 370.000.000        | 369.986.800 |         |             | 369.986.800 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6900 |          |                 |                               |                      |                    | 89.997.600  |         |             | 89.997.600  |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6900 | 6921     |                 |                               |                      |                    | 89.997.600  |         |             | 89.997.600  |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 279.989.200 |         |             | 279.989.200 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 242.827.200 |         |             | 242.827.200 |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 37.162.000  |         |             | 37.162.000  |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 380.000.000     |                               |                      | 380.000.000        |             |         |             |             |
|     | UBND xã Phú Riêng (1105414)                                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 450.000.000     |                               |                      | 450.000.000        | 162.000     |         |             | 162.000     |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 162.000     |         |             | 162.000     |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 162.000     |         |             | 162.000     |
|     | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498) |        |      |       |      |          | 562.600.000     |                               |                      | 62.600.000         | 508.970.870 |         | 508.970.870 |             |
|     | Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Riêng (1122266)                                                                  | 605    | 340  | 341   |      |          | 500.000.000     |                               |                      |                    | 496.970.870 |         | 496.970.870 |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6950 |          |                 |                               |                      |                    | 363.795.000 |         | 363.795.000 |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6950 | 6999     |                 |                               |                      |                    | 363.795.000 |         | 363.795.000 |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 21.175.870  |         | 21.175.870  |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 21.175.870  |         | 21.175.870  |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7050 |          |                 |                               |                      |                    | 112.000.000 |         | 112.000.000 |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 7050 | 7054     |                 |                               |                      |                    | 112.000.000 |         | 112.000.000 |             |
|     | Phòng Tư pháp huyện Phú Riêng (1122268)                                                                           | 614    | 340  | 341   |      |          | 50.600.000      |                               |                      | 50.600.000         |             |         |             |             |
|     | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riêng (1122566)                                                                   | 711    | 340  | 361   |      |          | 12.000.000      |                               |                      | 12.000.000         | 12.000.000  |         | 12.000.000  |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 12.000.000  |         | 12.000.000  |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 8.000.000   |         | 8.000.000   |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 1.000.000   |         | 1.000.000   |             |
|     |                                                                                                                   |        |      |       | 6650 | 6699     |                 |                               |                      |                    | 3.000.000   |         | 3.000.000   |             |
|     | Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (00501)                                                  |        |      |       |      |          | 40.000.000      |                               |                      | 40.000.000         |             |         |             |             |
|     | UBND xã Phú Riêng (1105414)                                                                                       | 800    | 340  | 341   |      |          | 40.000.000      |                               |                      | 40.000.000         |             |         |             |             |
|     | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)                               |        |      |       |      |          | 119.210.000     |                               |                      | 119.210.000        | 76.200.000  |         | 76.200.000  |             |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                              | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán      | Chia ra                       |                      |                      | Số Tổng              | Số Tỉnh | Số Huyện             | Số Xã |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------|----------------------|-------|
|     |                                                                                                                                          |        |      |       |      |          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh   |                      |         |                      |       |
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                    | 9                             | 10                   | 11                   | 12                   | 13      | 14                   | 15    |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                                      | 612    | 340  | 341   |      |          | 69.210.000           |                               |                      | 69.210.000           | 26.200.000           |         | 26.200.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6750 |          |                      |                               |                      |                      | 26.200.000           |         | 26.200.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6750 | 6751     |                      |                               |                      |                      | 26.200.000           |         | 26.200.000           |       |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                                                           | 712    | 340  | 341   |      |          |                      |                               |                      |                      |                      |         |                      |       |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                                                           | 712    | 340  | 361   |      |          | 50.000.000           |                               |                      | 50.000.000           | 50.000.000           |         | 50.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6650 |          |                      |                               |                      |                      | 50.000.000           |         | 50.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6651     |                      |                               |                      |                      | 22.000.000           |         | 22.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6652     |                      |                               |                      |                      | 6.000.000            |         | 6.000.000            |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6657     |                      |                               |                      |                      | 3.500.000            |         | 3.500.000            |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 6650 | 6699     |                      |                               |                      |                      | 18.500.000           |         | 18.500.000           |       |
| 5   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)</b> |        |      |       |      |          | <b>5.895.000.000</b> | <b>906.000.000</b>            |                      | <b>4.974.000.000</b> | <b>3.141.813.146</b> |         | <b>3.141.813.146</b> |       |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)        |        |      |       |      |          | 286.500.000          |                               |                      | 286.500.000          |                      |         |                      |       |
|     | CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 chuyển sang năm 2024 - Huyện Phú Riềng (8080046) | 799    | 340  | 341   |      |          | 286.500.000          |                               |                      | 286.500.000          |                      |         |                      |       |
|     | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)                                                           |        |      |       |      |          | 1.043.000.000        |                               |                      | 1.028.000.000        | 474.700.000          |         | 474.700.000          |       |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                                                         | 624    | 340  | 341   |      |          | 496.000.000          |                               |                      | 496.000.000          |                      |         |                      |       |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng (1126942)                                                                                  | 799    | 280  | 281   |      |          | 78.000.000           |                               |                      | 78.000.000           | 20.700.000           |         | 20.700.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 7000 |          |                      |                               |                      |                      | 20.700.000           |         | 20.700.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 7000 | 7001     |                      |                               |                      |                      | 20.700.000           |         | 20.700.000           |       |
|     | Hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Duyên (8053131)                                                                       | 799    | 340  | 341   |      |          | 44.000.000           |                               |                      | 44.000.000           | 44.000.000           |         | 44.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                      |                               |                      |                      | 44.000.000           |         | 44.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                      |                               |                      |                      | 44.000.000           |         | 44.000.000           |       |
|     | Hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn (8054700)                                                                   | 799    | 340  | 341   |      |          | 22.000.000           |                               |                      | 22.000.000           | 22.000.000           |         | 22.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                      |                               |                      |                      | 20.000.000           |         | 20.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                      |                               |                      |                      | 20.000.000           |         | 20.000.000           |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                      |                               |                      |                      | 2.000.000            |         | 2.000.000            |       |
|     |                                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                      |                               |                      |                      | 2.000.000            |         | 2.000.000            |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                                                                           | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                                                                     | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     | Hỗ trợ tiền về mua đất ở cho 02 hộ Điều Kha và Điều Dinh; (8056060)                                                                                                   | 799    | 340  | 341   |      |          | 88.000.000      |                               |                      | 80.000.000         | 80.000.000    |         | 80.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 80.000.000    |         | 80.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 80.000.000    |         | 80.000.000    |       |
|     | Xây mới 02 căn nhà cho hộ Điều Kha và Điều Dinh; (8056448)                                                                                                            | 799    | 340  | 341   |      |          | 88.000.000      |                               |                      | 88.000.000         | 88.000.000    |         | 88.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 88.000.000    |         | 88.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 88.000.000    |         | 88.000.000    |       |
|     | Xây mới 01 căn nhà cho hộ Điều Giao (8059437)                                                                                                                         | 799    | 340  | 341   |      |          | 44.000.000      |                               |                      | 44.000.000         | 44.000.000    |         | 44.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 44.000.000    |         | 44.000.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 44.000.000    |         | 44.000.000    |       |
|     | Hỗ trợ tiền xây mới 04 căn nhà cho hộ bà Thị Lem, hộ bà Thị Liêng, hộ bà Thị Chính, hộ bà Vương Thị Danh (8061087)                                                    | 799    | 340  | 341   |      |          | 176.000.000     |                               |                      | 176.000.000        | 176.000.000   |         | 176.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 176.000.000   |         | 176.000.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 176.000.000   |         | 176.000.000   |       |
|     | CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 chuyển sang năm 2024 - Huyện Phú Riềng (8080046)                              | 799    | 340  | 341   |      |          | 7.000.000       |                               |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)                         |        |      |       |      |          |                 |                               |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                                                                   | 612    | 340  | 341   |      |          |                 |                               |                      |                    |               |         |               |       |
|     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)                                                   |        |      |       |      |          | 2.245.500.000   | 896.000.000                   |                      | 1.349.500.000      | 2.167.634.356 |         | 2.167.634.356 |       |
|     | Xây dựng nhà sàn khẩu tại Nhà văn hóa thôn 6, xã Long Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (8029692)                                                                 | 624    | 160  | 161   |      |          | 272.000.000     |                               |                      | 272.000.000        | 264.006.121   |         | 264.006.121   |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 232.500.000   |         | 232.500.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 232.500.000   |         | 232.500.000   |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 31.506.121    |         | 31.506.121    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 30.769.000    |         | 30.769.000    |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 737.121       |         | 737.121       |       |
|     | Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ SX, đời sống trong vùng DB DTTS và các đơn vị SNCL của lĩnh vực DT - công trình: đầu tư kéo điện tại thôn 6, xã Long Tân (Th (8064908) | 624    | 340  | 341   |      |          | 1.071.000.000   |                               |                      | 1.071.000.000      | 1.001.128.958 |         | 1.001.128.958 |       |
|     |                                                                                                                                                                       |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 852.788.000   |         | 852.788.000   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                              | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|---------|-------------|-------|
|     |                                                                                                          |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |             |         |             |       |
| 1   | 2                                                                                                        | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12          | 13      | 14          | 15    |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 852.788.000 |         | 852.788.000 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 148.340.958 |         | 148.340.958 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 147.840.958 |         | 147.840.958 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 500.000     |         | 500.000     |       |
|     | Đường bê tông xi măng cấp C dài 759m, tại thôn 5, xã Long Bình (8017268)                                 | 799    | 280  | 292   |      |          | 717.500.000     | 797.500.000                   | -80.000.000          |                    | 717.499.277 |         | 717.499.277 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 717.499.277 |         | 717.499.277 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 536.586.277 |         | 536.586.277 |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 180.913.000 |         | 180.913.000 |       |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (8020715) | 799    | 160  | 161   |      |          | 6.500.000       |                               |                      | 6.500.000          | 6.500.000   |         | 6.500.000   |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 6.500.000   |         | 6.500.000   |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 6.500.000   |         | 6.500.000   |       |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (8020715) | 799    | 280  | 292   |      |          | 90.500.000      | 90.500.000                    |                      |                    | 90.500.000  |         | 90.500.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 77.818.000  |         | 77.818.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 77.818.000  |         | 77.818.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 12.682.000  |         | 12.682.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 12.394.000  |         | 12.394.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 288.000     |         | 288.000     |       |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Nga (8027358)                                                              | 799    | 280  | 292   |      |          |                 |                               |                      |                    |             |         |             |       |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Nga (8027358)                                                              | 799    | 340  | 341   |      |          | 44.000.000      | 4.000.000                     | 40.000.000           |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Bé (8027359)                                                               | 799    | 280  | 292   |      |          |                 |                               |                      |                    |             |         |             |       |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Bé (8027359)                                                               | 799    | 340  | 341   |      |          | 44.000.000      | 4.000.000                     | 40.000.000           |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 44.000.000  |         | 44.000.000  |       |
|     | Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)                                   |        |      |       |      |          | 1.502.000.000   |                               |                      | 1.502.000.000      | 8.288.390   |         | 8.288.390   |       |
|     | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Riềng (1122276)                                                      | 622    | 340  | 341   |      |          | 215.000.000     |                               |                      | 215.000.000        | 8.288.390   |         | 8.288.390   |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 8.288.390   |         | 8.288.390   |       |
|     |                                                                                                          |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 8.288.390   |         | 8.288.390   |       |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                         | 624    | 340  | 341   |      |          | 1.284.000.000   |                               |                      | 1.284.000.000      |             |         |             |       |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                              | 800    | 340  | 341   |      |          | 3.000.000       |                               |                      | 3.000.000          |             |         |             |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                        | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|---------|-------------|-------|
|     |                                                                                                                    |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |             |         |             |       |
| 1   | 2                                                                                                                  | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12          | 13      | 14          | 15    |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516) |        |      |       |      |          | 171.000.000     | 10.000.000                    |                      | 161.000.000        | 170.990.000 |         | 170.990.000 |       |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng (1122275)                                                               | 625    | 340  | 341   |      |          | 161.000.000     |                               |                      | 161.000.000        | 160.990.000 |         | 160.990.000 |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6600 |          |                 |                               |                      |                    | 13.940.000  |         | 13.940.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6600 | 6606     |                 |                               |                      |                    | 7.940.000   |         | 7.940.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6600 | 6608     |                 |                               |                      |                    | 6.000.000   |         | 6.000.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 41.900.000  |         | 41.900.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 8.250.000   |         | 8.250.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 5.000.000   |         | 5.000.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6654     |                 |                               |                      |                    | 1.000.000   |         | 1.000.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6658     |                 |                               |                      |                    | 27.650.000  |         | 27.650.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 53.050.000  |         | 53.050.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6751     |                 |                               |                      |                    | 6.900.000   |         | 6.900.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6754     |                 |                               |                      |                    | 5.000.000   |         | 5.000.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6756     |                 |                               |                      |                    | 20.000.000  |         | 20.000.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6799     |                 |                               |                      |                    | 21.150.000  |         | 21.150.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 52.100.000  |         | 52.100.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7001     |                 |                               |                      |                    | 43.800.000  |         | 43.800.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 8.300.000   |         | 8.300.000   |       |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (8020715)           | 799    | 160  | 161   |      |          | 10.000.000      | 10.000.000                    |                      |                    | 10.000.000  |         | 10.000.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 10.000.000  |         | 10.000.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 10.000.000  |         | 10.000.000  |       |
|     | Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)                     |        |      |       |      |          | 277.000.000     |                               |                      | 277.000.000        | 87.310.000  |         | 87.310.000  |       |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                                     | 712    | 340  | 361   |      |          | 277.000.000     |                               |                      | 277.000.000        | 87.310.000  |         | 87.310.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 |          |                 |                               |                      |                    | 25.660.000  |         | 25.660.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6651     |                 |                               |                      |                    | 12.500.000  |         | 12.500.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6652     |                 |                               |                      |                    | 2.000.000   |         | 2.000.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6657     |                 |                               |                      |                    | 1.400.000   |         | 1.400.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6650 | 6699     |                 |                               |                      |                    | 9.760.000   |         | 9.760.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 |          |                 |                               |                      |                    | 4.800.000   |         | 4.800.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 6750 | 6799     |                 |                               |                      |                    | 4.800.000   |         | 4.800.000   |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 7000 |          |                 |                               |                      |                    | 56.850.000  |         | 56.850.000  |       |
|     |                                                                                                                    |        |      |       | 7000 | 7049     |                 |                               |                      |                    | 56.850.000  |         | 56.850.000  |       |
|     | Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (00519)                    |        |      |       |      |          | 191.000.000     |                               |                      | 191.000.000        | 187.104.000 |         | 187.104.000 |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                   | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số<br>Dự toán | Chia ra                             |                         |                       | Số Tổng     | Số Tỉnh | Số Huyện    | Số Xã |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|---------|-------------|-------|
|     |                                                                                               |        |      |       |      |          |                    | Dự toán<br>năm trước<br>chuyển sang | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán<br>điều chỉnh |             |         |             |       |
| 1   | 2                                                                                             | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8                  | 9                                   | 10                      | 11                    | 12          | 13      | 14          | 15    |
|     | Phòng Tư pháp huyện Phú Riềng (1122268)                                                       | 614    | 340  | 341   |      |          | 191.000.000        |                                     |                         | 191.000.000           | 187.104.000 |         | 187.104.000 |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 168.904.000 |         | 168.904.000 |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 23.979.000  |         | 23.979.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 25.500.000  |         | 25.500.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6658     |                    |                                     |                         |                       | 81.700.000  |         | 81.700.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6699     |                    |                                     |                         |                       | 37.725.000  |         | 37.725.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 18.200.000  |         | 18.200.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 18.200.000  |         | 18.200.000  |       |
|     | Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521) |        |      |       |      |          | 179.000.000        |                                     |                         | 179.000.000           | 45.786.400  |         | 45.786.400  |       |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                              | 624    | 340  | 341   |      |          | 179.000.000        |                                     |                         | 179.000.000           | 45.786.400  |         | 45.786.400  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 |          |                    |                                     |                         |                       | 39.786.400  |         | 39.786.400  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6651     |                    |                                     |                         |                       | 2.634.720   |         | 2.634.720   |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6652     |                    |                                     |                         |                       | 1.800.000   |         | 1.800.000   |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6657     |                    |                                     |                         |                       | 1.500.000   |         | 1.500.000   |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6658     |                    |                                     |                         |                       | 29.250.000  |         | 29.250.000  |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6650 | 6699     |                    |                                     |                         |                       | 4.601.680   |         | 4.601.680   |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 |          |                    |                                     |                         |                       | 6.000.000   |         | 6.000.000   |       |
|     |                                                                                               |        |      |       | 6750 | 6751     |                    |                                     |                         |                       | 6.000.000   |         | 6.000.000   |       |



THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                    | Tổng số        | Trong đó       |          |                         | Ghi chú                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                             |                | Dự phòng       | Tăng thu | Thường vượt dự toán thu |                                                                |
| A   | B                                                                                                                                                                                           | 1              | 2              | 3        | 4                       | 5                                                              |
| A   | Tổng nguồn                                                                                                                                                                                  | 13.880.626.000 | 13.880.626.000 |          |                         |                                                                |
| B   | Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP                                                                                                                                           | 1.337.488.500  | 1.337.488.500  | -        | -                       |                                                                |
| I   | Chi đầu tư XD CB                                                                                                                                                                            |                |                |          |                         |                                                                |
| II  | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)                                                                                                                                |                |                |          |                         |                                                                |
| III | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                            | 1.337.488.500  | 1.337.488.500  |          |                         |                                                                |
| 1   | Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng                                                                                | 3.270.000      | 3.270.000      |          |                         | Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND huyện       |
| 2   | Kinh phí tiền viện phí khu thu dung điều trị, cách ly bệnh nhân dương tính SARS-Cov-2 tại bệnh viện Đa khoa Cao su Phú Riềng; Trung tâm Văn hóa- Thể thao Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | 634.644.000    | 634.644.000    |          |                         | Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND huyện       |
| 3   | Kinh phí phụ cấp phòng chống dịch Covid-19 năm 2022 tại khu điều trị trên địa bàn huyện Phú Riềng                                                                                           | 588.100.000    | 588.100.000    |          |                         | Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND huyện       |
| 4   | Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng                                                                                | 4.507.500      | 4.507.500      |          |                         | Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện        |
| 5   | Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng                                                                                | 8.055.000      | 8.055.000      |          |                         | Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện       |
| 6   | Kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị cho UBND xã                                                                                                                                           | 98.912.000     | 98.912.000     |          |                         | Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Phước Tân |





## BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                          | Năm trước chuyển<br>sang năm 2023 | Năm báo cáo<br>2024 | Năm báo cáo so với năm liền kề |              | Giải trình |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------|------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                     | Số tuyệt đối                   | Số tương đối |            |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                                 | 2                   | 3=2-1                          | 4=2/1*100    | 5          |
| 1   | Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn | 239.445                           | 226.057             | - 13.388                       | 94,41        |            |
| 2   | Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán                                                                                                                                                        |                                   |                     | -                              |              |            |
| 3   | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                   | 101.864                           | 79.219              | - 22.645                       | 77,77        |            |
| 4   | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi                                                                                                                            | 697                               | 108                 | - 589                          | 15,49        |            |
| 5   | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc                                                           | 6.202                             | 1.218               | - 4.984                        | 19,64        |            |
| 6   | Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện                                                                                                                                    |                                   |                     | -                              |              |            |
| 7   | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau                                                                                                       | 98.203                            | 32.158              | - 66.045                       | 32,75        |            |
| 8   | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                    | 12.936                            | 7.940               | - 4.996                        | 61,38        |            |
| 9   | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                                                                         | 459.347                           | 346.700             | - 112.647                      | 75,48        |            |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 48/NĐ31

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                               | Dự toán          | Quyết toán       | So sánh          |               |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|
|     |                                                        |                  |                  | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A   | B                                                      | I                | 2                | 3=2-1            | 4=2/1         |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | <b>1.155.028</b> | <b>1.211.705</b> | <b>56.677</b>    | <b>105</b>    |
| I   | <i>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</i>    | <i>284.326</i>   | <i>174.382</i>   | <i>(109.944)</i> | <i>61</i>     |
| 1   | - Thu ngân sách địa phương hưởng 100%                  | 275.326          | 124.301          | (151.025)        | 45            |
| 2   | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia            | 9.000            | 50.081           | 41.081           | 556           |
| II  | <i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>               | <i>411.354</i>   | <i>577.975</i>   | <i>166.621</i>   | <i>141</i>    |
| 1   | - Thu bổ sung cân đối ngân sách                        | 399.291          | 454.848          | 55.557           | 114           |
| 2   | - Thu bổ sung có mục tiêu                              | 12.063           | 123.127          | 111.064          | 1.021         |
| III | <i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>                     |                  |                  | -                |               |
| IV  | <i>Thu kết dư</i>                                      | -                | -                | -                |               |
| V   | <i>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</i>       | <i>459.348</i>   | <i>459.348</i>   | -                | <i>100</i>    |
| B   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>1.155.028</b> | <b>1.211.470</b> | <b>56.442</b>    | <b>105</b>    |
| I   | <i>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</i>           | <i>990.359</i>   | <i>788.211</i>   | <i>(202.148)</i> | <i>80</i>     |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                  | 495.439          | 307.268          | (188.171)        | 62            |
| 2   | Chi thường xuyên                                       | 473.229          | 474.058          | 829              | 100           |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |                  |                  | -                |               |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       |                  |                  | -                |               |
| 5   | Chi dự phòng                                           | 15.288           | 1.337            | (13.951)         | 9             |
| 6   | Chi tình bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp                | 6.403            | 1.200            | (5.203)          | 19            |
| 7   | Chi nộp ngân sách cấp trên                             |                  | 4.348            | 4.348            |               |
| II  | <i>Chi các chương trình mục tiêu</i>                   |                  |                  |                  |               |
|     | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 |                  |                  |                  |               |
|     | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                |                  |                  |                  |               |
| III | <i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>               | <i>1.435</i>     | <i>1.435</i>     |                  |               |
| IV  | <i>Chi chuyển nguồn sang năm sau</i>                   | <i>163.234</i>   | <i>346.690</i>   | <i>183.456</i>   | <i>212</i>    |
| V   | <i>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>              | -                | <i>75.134</i>    | <i>75.134</i>    |               |
| C   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>           |                  |                  |                  |               |
| D   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                         |                  |                  |                  |               |
| I   | <i>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</i>                      |                  |                  |                  |               |





|           |                                                                                 |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>II</b> | <i>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi,<br/>kết dư ngân sách cấp tỉnh</i> |  |  |  |  |
| <b>E</b>  | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                    |  |  |  |  |
| <b>I</b>  | <i>Vay để bù đắp bội chi</i>                                                    |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <i>Vay để trả nợ gốc</i>                                                        |  |  |  |  |
| <b>F</b>  | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM<br/>CỦA NSDP</b>                                 |  |  |  |  |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 49/NĐ31

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI  
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                   | Dự toán          | Quyết toán       | So sánh (%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| A   | B                                                                                          | 1                | 2                | 3=2/1       |
| A   | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                                                                 |                  |                  |             |
| I   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 | <b>1.066.021</b> | <b>1.107.003</b> | <b>104</b>  |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     | 258.190          | 159.394          | 62          |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | 363.063          | 502.841          | 138         |
| -   | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                  | 352.247          | 399.291          | 113         |
| -   | Bổ sung có mục tiêu                                                                        | 10.816           | 103.550          | 957         |
| 3   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)                                                            |                  |                  |             |
| 4   | Thu kết dư                                                                                 |                  |                  |             |
| 5   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  | 444.768          | 444.768          | 100         |
| II  | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       | <b>1.114.312</b> | <b>1.106.769</b> | <b>99</b>   |
| 1   | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện                                                 | 917.367          | 694.565          | 76          |
| 2   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                                         | 48.291           | 75.133           | 156         |
| -   | Chi bổ sung cân đối ngân sách                                                              | 47.044           | 55.557           | 118         |
| -   | Chi bổ sung có mục tiêu                                                                    | 1.247            | 19.576           | 1.570       |
| 3   | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                                              | 148.654          | 332.723          | 224         |
| 4   | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                                 | -                | 4.348            |             |
| III | <b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)</b> |                  |                  |             |
| IV  | <b>Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)</b>                                                        |                  |                  |             |
| B   | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                        |                  |                  |             |
| I   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 | <b>89.007</b>    | <b>104.700</b>   | <b>118</b>  |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     | 26.136           | 14.987           | 57          |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | 48.291           | 75.133           | 156         |
| -   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                              | 47.044           | 55.557           | 118         |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                    | 1.247            | 19.576           |             |
| 3   | Thu kết dư                                                                                 |                  |                  |             |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  | 14.580           | 14.580           | 100         |
| II  | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       | <b>89.007</b>    | <b>104.700</b>   | <b>118</b>  |
| 1   | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã                                                    | 74.427           | 90.733           | 122         |
| 2   | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                                 |                  | -                |             |
| 3   | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                                              | 14.580           | 13.967           | 96          |
| III | <b>Kết dư</b>                                                                              | <b>-</b>         | <b>-</b>         |             |





Biểu mẫu số 50/NĐ31

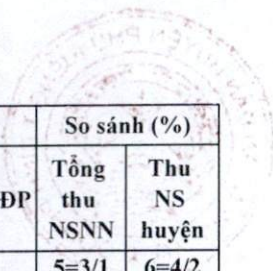
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN  
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                           | Dự toán       |           | Quyết toán    |           | So sánh (%)   |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|-----------|---------------|--------------|
|     |                                                                                                                    | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| A   | B                                                                                                                  | 1             | 2         | 3             | 4         | 5=3/1         | 6=4/2        |
|     | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)                                                                                  | 1.206.202     | 1.155.028 | 1.272.205     | 1.211.705 | 105           | 105          |
| A   | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN                                                                                              | 335.500       | 284.326   | 230.534       | 174.382   | 69            | 61           |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý                                                                          |               |           |               |           |               |              |
| 2   | Thu từ doanh nghiệp NN địa phương quản lý                                                                          | 2.200         | 2.200     | 2.416         | 23        | 110           | 1            |
|     | Thuế GTGT                                                                                                          | 1.496         | 1.496     | 1.230         | 9         | 82            | 1            |
|     | Thuế thu nhập DN                                                                                                   | 704           | 704       | 1.186         | 14        | 168           | 2            |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                               |               |           | 215           |           |               |              |
| 4   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                            | 34.052        | 33.652    | 50.175        | 50.002    | 147           | 149          |
|     | Thuế GTGT                                                                                                          | 32.824        | 32.824    | 48.327        | 48.320    | 147           | 147          |
|     | Thuế thu nhập DN                                                                                                   | 748           | 748       | 1.672         | 1.672     | 224           | 224          |
|     | Thuế tài nguyên                                                                                                    | 80            | 80        | 10            | 10        | 13            | 13           |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                             | 400           |           | 166           | -         | 42            |              |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                              | 55.648        | 27.824    | 27.259        | 13.676    | 49            | 49           |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                             |               |           |               |           |               |              |
|     | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước                                                          |               |           |               |           |               |              |
|     | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                |               |           |               |           |               |              |
| 7   | Lệ phí trước bạ                                                                                                    | 60.500        | 60.500    | 27.342        | 27.342    | 45            | 45           |
| 8   | Thu phí, lệ phí                                                                                                    | 4.400         | 4.400     | 5.921         | 3.428     | 135           | 78           |
| 9   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                       |               |           |               |           |               |              |
| 10  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                   |               |           | 47            | 47        |               |              |
| 11  | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                               | 17.000        | 5.950     | 17.156        | 6.537     | 101           | 110          |
| 12  | Thu tiền sử dụng đất                                                                                               | 154.000       | 145.200   | 89.979        | 70.004    | 58            | 48           |
| 13  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                              |               |           |               |           |               |              |
| 14  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                  |               |           |               |           |               |              |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                            |               |           | 16            | 4         |               |              |
| 12  | Thu khác ngân sách                                                                                                 | 7.700         | 4.600     | 10.008        | 3.319     | 130           | 72           |
| 17  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                     |               |           |               |           |               |              |
| 18  | Thu hồi vốn, thu cổ tức                                                                                            |               |           |               |           |               |              |
| 19  | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước |               |           |               |           |               |              |
| 20  | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước                                                                              |               |           |               |           |               |              |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                     |               |           |               |           |               |              |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                    |               |           |               |           |               |              |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                     |               |           |               |           |               |              |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                     |               |           |               |           |               |              |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                   |               |           |               |           |               |              |
| 4   | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                   |               |           |               |           |               |              |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                    |               |           |               |           |               |              |
| 6   | Thu khác                                                                                                           |               |           |               |           |               |              |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                       |               |           |               |           |               |              |
| B   | THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH                                                                                        |               |           |               |           |               |              |





| STT | Nội dung                                  | Dự toán       |          | Quyết toán    |          | So sánh (%)   |              |
|-----|-------------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|--------------|
|     |                                           | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| A   | B                                         | 1             | 2        | 3             | 4        | 5=3/1         | 6=4/2        |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                      |               |          |               |          |               |              |
| D   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | 459.348       | 459.348  | 459.348       | 459.348  |               | 100          |
| E   | THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN         |               |          | 4.348         |          |               |              |
| F   | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN         | 411.354       | 411.354  | 577.975       | 577.975  | 141           | 141          |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 51/NĐ31

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 147 /TTr-UBND ngày 10/1 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT  | Chỉ tiêu                                             | Dự toán          | Quyết toán       | So sánh (%) |
|------|------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| A    | B                                                    | 1                | 2                | 3=2/1       |
|      | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                 | <b>1.155.029</b> | <b>1.211.469</b> | <b>79</b>   |
| A    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>              | <b>991.795</b>   | <b>785.297</b>   | <b>79</b>   |
| I    | Chi đầu tư phát triển                                | 495.439          | 307.268          | 62          |
| II   | Chi thường xuyên                                     | 473.229          | 474.057          | 100         |
|      | Trong đó:                                            |                  |                  |             |
| 1    | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                         | 234.723          | 242.933          | 103         |
| 2    | Sự nghiệp khoa học, công nghệ                        |                  |                  |             |
| III  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương   |                  |                  |             |
| IV   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                     |                  |                  |             |
| V    | Dự phòng ngân sách                                   | 15.288           | 1.337            | 9           |
| VI   | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp    | 6.404            | 1.200            | 19          |
| VII  | Chi thực hiện cải cách tiền lương                    | 1.435            | 1.435            | 100         |
| VIII | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 |                  |                  |             |
| B    | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                 |                  |                  |             |
| I    | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               |                  |                  |             |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)  |                  |                  |             |
| II   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              |                  |                  |             |
|      | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) |                  |                  |             |
| C    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                 | <b>163.234</b>   | <b>346.690</b>   | <b>212</b>  |
| D    | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>            |                  | <b>75.134</b>    |             |
| E    | <b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                    |                  | <b>4.348</b>     |             |





HUYỆN PHÚ RIÊNG

Biểu mẫu số 52/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10/7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

| STT  | Chỉ tiêu                                               | Dự toán          | Quyết toán       | So sánh         |               |
|------|--------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|
|      |                                                        |                  |                  | Tuyệt đối       | Tương đối (%) |
| A    | B                                                      | 1                | 2                | 3=2-1           | 4=2/1         |
|      | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                   | <b>1.203.320</b> | <b>1.106.769</b> | <b>(96.551)</b> | <b>92</b>     |
|      | <b>Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>            | <b>1.114.313</b> | <b>1.106.769</b> | <b>(7.544)</b>  | <b>99</b>     |
| A    | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>      | <b>48.291</b>    | <b>75.134</b>    | <b>26.843</b>   |               |
| B    | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>           | <b>1.066.022</b> | <b>1.031.635</b> | <b>(34.387)</b> | <b>97</b>     |
| I    | Chi đầu tư phát triển                                  | 495.439          | 302.713          | (192.726)       | 61            |
| II   | Chi thường xuyên                                       | 402.844          | 390.612          | (12.232)        | 97            |
| 1    | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                           | 241.995          | 246.658          | 4.663           | 102           |
| 2    | Sự nghiệp khoa học, công nghệ                          |                  |                  | -               | -             |
| 3    | Chi sự nghiệp y tế                                     | 38.957           | 44.139           | 5.182           | 113           |
| 4    | Chi văn hóa thông tin - TDTT                           | 3.111            | 2.927            | (184)           | 94            |
| 5    | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                 | 1.486            | 1.278            | (208)           | 86            |
| 6    | Chi sự nghiệp kinh tế                                  | 40.812           | 25.992           | (14.820)        | 64            |
| 7    | Sự nghiệp môi trường                                   | 6.000            | 2.209            | (3.791)         | 37            |
| 8    | Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể     | 39.919           | 41.636           | 1.717           | 104           |
| 9    | Chi đảm bảo xã hội                                     | 21.601           | 19.481           | (2.120)         | 90            |
| 10   | Chi Quốc phòng - An ninh                               | 6.577            | 5.205            | (1.372)         | 79            |
| 11   | Chi thường xuyên khác                                  | 2.386            | 1.087            | (1.299)         | 46            |
| III  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |                  |                  |                 |               |
| IV   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       |                  |                  |                 |               |
| V    | Chi dự phòng                                           | 13.881           | 1.239            | (12.642)        | 9             |
| VI   | Chi chuyển nguồn                                       | 148.654          | 332.723          | 184.069         | 224           |
| VII  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 5.204            | -                | (5.204)         |               |
| VIII | Chi nộp ngân sách cấp trên                             |                  | 4.348            | 4.348           |               |
| IX   | Chi thực hiện cải cách tiền lương                      |                  | -                | -               |               |
|      | <b>Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>               | <b>89.007</b>    |                  | <b>(89.007)</b> | <b>-</b>      |
| A    | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>      |                  |                  | <b>-</b>        |               |
| B    | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>           | <b>89.007</b>    | <b>104.701</b>   | <b>15.694</b>   | <b>118</b>    |
| I    | Chi đầu tư phát triển                                  |                  | 4.555            | 4.555           |               |
| II   | Chi thường xuyên                                       | 70.384           | 83.445           | 13.061          | 119           |
| 1    | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                           | 938              | 938              | -               | 100           |
| 2    | Sự nghiệp khoa học, công nghệ                          |                  |                  | -               | -             |
| 3    | Chi sự nghiệp y tế                                     | 187              |                  | (187)           | -             |
| 4    | Chi văn hóa thông tin - TDTT                           | 1.043            | 741              | (302)           | 71            |
| 5    | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                 | 300              | 176              | (124)           | 59            |
| 6    | Chi sự nghiệp kinh tế                                  | 6.000            | 6.000            | -               | 100           |



|             |                                                               |               |               |                |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|-----------|
| 7           | Sự nghiệp môi trường                                          |               |               | -              |           |
| 8           | Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể            | 46.497        | 58.349        | 11.852         | 125       |
| 9           | Chi đảm bảo xã hội                                            | 814           | 734           | (80)           | 90        |
| 10          | Chi Quốc phòng - An ninh                                      | 14.255        | 16.157        | 1.902          | 113       |
| 11          | Chi thường xuyên khác                                         | 350           | 350           | -              | 100       |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> |               |               |                |           |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       |               |               |                |           |
| <b>V</b>    | <b>Chi dự phòng</b>                                           | <b>1.408</b>  | <b>99</b>     | <b>(1.309)</b> | <b>7</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b> | <b>1.200</b>  | <b>1.200</b>  | <b>-</b>       |           |
| <b>VII</b>  | <b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>                      | <b>1.435</b>  | <b>1.435</b>  | <b>-</b>       |           |
| <b>VIII</b> | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                       | <b>14.580</b> | <b>13.967</b> | <b>(613)</b>   | <b>96</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |               |               | <b>-</b>       |           |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                 | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thể thao và du lịch | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                            |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                                                          | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                               | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường TH và THCS Trần Phú. (điểm chính)(7950018)                                                                                | 5.774   | 3.774                         | 2.000           |                            | 5.428      | 5.428                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 94.01%      |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu Trường Tiểu học Vũ Á Đình(7950019)                                                                                               | 956     | 656                           | 300             |                            | 956        | 956                              |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn 9(7952116)                                                                                                                       | 574     | 574                           |                 |                            | 566        |                                  |                           |                |                                       |                              | 566                              |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.61%      |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Long(7952170)                                                                                                              | 575     | 575                           |                 |                            | 566        |                                  |                           |                |                                       |                              | 566                              |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.43%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Tiểu học Long Hà B, xã Long Hà(7954676)                                                                                   | 1.678   | 878                           | 800             |                            | 911        | 911                              |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 54.29%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Tiểu học Lê Hoàn, xã Long Tân(7957146)                                                                                    | 3.246   | 2.246                         | 1.000           |                            | 3.246      | 3.246                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu Trường Tiểu học Phú Riêng B (điểm thôn Phú Thuận)(7973873)                                                                       | 3.000   | 2.000                         | 1.000           |                            | 2.986      | 2.986                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.53%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu Trường Tiểu học Phú Riêng A(7973874)                                                                                             | 4.706   | 3.606                         | 1.100           |                            | 4.588      | 4.588                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 97.49%      |
|     | Xây dựng 05 phòng học lầu Trường Tiểu học Bù Nho(7973877)                                                                                                  | 3.312   | 2.712                         | 600             |                            | 3.286      | 3.286                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.21%      |
|     | Xây dựng 08 phòng học lầu điểm Bù Tổ Trường Tiểu học Chu Văn An, xã Phước Tân. (7973878)                                                                   | 5.150   | 3.550                         | 1.600           |                            | 5.063      | 5.063                            |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.31%      |
|     | Nâng cấp thảm nhựa, lát vỉa hè đường ĐH312 đoạn trước đến thờ Vua Hùng –huyện Phú Riềng(7973880)                                                           | 18.540  | 182                           |                 | 18.358                     | 17.235     |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       | 17.235                    | 17.235         |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 92.96%      |
|     | Xây dựng đường từ Trường cấp II, III Long Phú đi xã Bình Tân, huyện Phú Riềng(7973881)                                                                     | 25.000  |                               | 5.000           | 20.000                     | 7.168      |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       | 7.168                     | 7.168          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 28.67%      |
|     | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng(7973883)                                                               | 3.200   | 500                           | 5.000           | -2.300                     | 281        |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       | 281                       | 281            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 8.78%       |
|     | Xây dựng kè, tường chắn bảo vệ chân mố cầu Long Tân – Tân Hưng (Hòn Quẩn)(7973890)                                                                         | 906     | 6                             | 900             |                            | 784        |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       | 784                       | 784            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 86.34%      |
|     | Giải phóng mặt bằng, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết n (7974406) | 18.895  | 4.342                         |                 | 14.553                     | 11.570     |                                  |                           |                |                                       |                              |                                  |                                        |                      |                       | 11.570                    | 11.570         |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 61.23%      |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                      | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                                 |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                                                               | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13           | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm hành chính xã Long Tân của khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2, B3(7989717)                                                 | 13.275  | 3.275                         | 10.000          |                            | 11.512     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 11.512                                                 |                    |                 | 86,72%      |
|     | Xây dựng đường liên xã Long Bình đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng.(7989721)                                                                                         | 40.036  | 10.771                        | 10.000          | 19.265                     | 33.172     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 33.172                    | 33.172         |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 82,86%      |
|     | Lắp nhựa đường thôn 05, xã Long Tân(7990001)                                                                                                                    | 1.694   | 494                           | 1.200           |                            | 1.686      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 1.686                     | 1.686          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99,53%      |
|     | Xây dựng hàng rào nghĩa trang nhân dân xã Long Tân(7990002)                                                                                                     | 1.537   | 437                           | 1.100           |                            | 1.527      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.527                                                  |                    |                 | 99,35%      |
|     | Xây dựng 05 phòng chức năng Trạm y tế xã Long Tân(7990003)                                                                                                      | 800     |                               | 800             |                            | 728        |                                  |                           |                |                                       | 728                          |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 91%         |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Tâm và các công trình phụ trợ(7990154)                                                                                            | 910     |                               | 910             |                            | 910        |                                  |                           |                |                                       |                              | 910                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Nghĩa đến trung tâm xã, đoạn 1: Từ chòi mù đến Nhà Văn hóa thôn Phú Tân cũ dài 1000m(7990155)                                            | 1.290   |                               | 1.290           |                            | 1.290      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 1.290                     | 1.290          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Tiến đến trung tâm xã: Đoạn 1: Từ nhà ông Lê Văn Khu đến nhà ông Sủ A Sâu dài 545m; đoạn 2: Từ đất nhà ông Hồ Văn Khánh đến nh (7990157) | 2.392   |                               | 2.392           |                            | 2.392      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 2.392                     | 2.392          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Nghĩa và các công trình phụ trợ(7990158)                                                                                          | 910     |                               | 910             |                            | 910        |                                  |                           |                |                                       |                              | 910                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Lắp nhựa từ đường ĐT757B vào thôn Phú Mang 1, xã Long Hà(7997653)                                                                                               | 1.305   | 305                           | 1.000           |                            | 932        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 932                       | 932            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 71,42%      |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (điểm lẻ thôn 9)(7998701)                                                                                    | 3.207   | 707                           | 2.500           |                            | 3.058      | 3.058                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95,35%      |
|     | Xây dựng nhà làm việc công an, xã đội xã Long Bình(7998702)                                                                                                     | 3.687   | 1.287                         | 2.400           |                            | 3.588      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 3.588                                                  |                    |                 | 97,31%      |
|     | Xây dựng mương thoát nước thôn 3, thôn 4(7999779)                                                                                                               | 600     |                               |                 | 600                        | 484        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 484                       | 484            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 80,67%      |
|     | Lắp đặt và nâng cấp hệ thống giám sát camera an ninh, an toàn giao thông(7999840)                                                                               | 1.475   | 1.475                         |                 |                            | 1.409      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 1.409                                                  |                    |                 | 95,53%      |
|     | Nâng cấp mở rộng đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân – Long Hà(8004056)                                                               | 9.670   | 4.764                         | 2.000           | 2.906                      | 9.206      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 9.206                     | 9.206          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95,2%       |
|     | Sửa chữa hội trường trung tâm xã, trụ sở UBND xã(8004062)                                                                                                       | 800     |                               |                 | 800                        | 775        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 775                                                    |                    |                 | 96,88%      |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bình Trung và các công trình phụ trợ(8004063)                                                                                         | 520     |                               | 520             |                            | 517        |                                  |                           |                |                                       |                              | 517                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99,42%      |



| STT | Tên đơn vị | A                 |                  |                   |                  | B                 |                  |                   |                  | 1=2+3+4           |                  |                   |                  | 22=5+1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     |            | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang | Dự toán năm trước | Dự toán năm sang |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |            |                   |                  |                   |                  |                   |                  |                   |                  |                   |                  |                   |                  |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                          | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chỉ khoa học và công nghệ | Chỉ quốc phòng | Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chỉ y tế, dân số và gia đình | Chỉ văn hóa thông tin | Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin | Chỉ thể dục thể thao | Chỉ bảo vệ môi trường | Chỉ các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chỉ bảo đảm xã hội | Chỉ đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                     |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chỉ giao thông | Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chỉ SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                   | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)(8019333)                                  | 12.000  |                               |                 | 12.000                     | 1.231      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.231                     | 1.231          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 10.26%      |
|     | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng(8019334)                                     | 5.000   |                               |                 | 5.000                      | 1.867      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.867                     | 1.867          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 37.34%      |
|     | Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân (Giai đoạn 2)(8019335)                                                | 33.800  |                               |                 | 33.800                     | 20.889     |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 20.889                    | 20.889         |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 61.8%       |
|     | Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) – Giai đoạn 2(8019336)                      | 2.500   |                               |                 | 2.500                      | 307        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 307                                                    |                    |                 | 12.28%      |
|     | Ủi phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)(8019337)                 | 24.000  |                               |                 | 24.000                     | 1.195      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.195                     | 1.195          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 4.98%       |
|     | Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)(8019339)              | 8.600   |                               |                 | 8.600                      | 589        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 589                       | 589            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 6.85%       |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch(8020715)             | 112     | 101                           |                 | 12                         | 111        |                                  |                           |                |                                       |                              | 21                    |                                        |                      |                       | 91                        | 91             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.11%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm - Phú An (đoạn từ nhà Cúc Nhủ đến nhà ông Kỳ Là.(8021482)                              | 531     |                               | 531             |                            | 530        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 530                       | 530            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.81%      |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn từ nhà Văn Hóa xã Phú Trung đến nhà ông Thu Hồng.(8021483)                            | 264     |                               | 264             |                            | 264        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 264                       | 264            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm, đoạn 3: từ nhà ông Huệ đến ông Cường dài 600m.(8021484)                                    | 396     |                               | 396             |                            | 395        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 395                       | 395            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.75%      |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm, đoạn 2: từ nhà ông Trần Bá Tú đến nhà ông Đào Văn Hùng dài 200m.(8021485)                  | 151     |                               | 151             |                            | 151        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 151                       | 151            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm, đoạn 4: từ đường BTXM thôn Phú Lâm đến hết thửa đất nhà ông Hà Duy Minh dài 100m.(8021486) | 94      |                               | 94              |                            | 94         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 94                        | 94             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm, đoạn 2: Từ đường ĐT 753B đến nhà ông Nguyễn Viết Hường dài 130m.(8021487)                  | 86      |                               | 86              |                            | 86         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 86                        | 86             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn 1: Từ nghĩa trang nhân dân xã đến thửa đất ông Trương Long An dài 1000m.(8021488)      | 565     |                               | 557             | 8                          | 564        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 564                       | 564            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.82%      |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                              | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                         |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                       | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn 2: Từ đường nhựa thôn Phú An đến hết thửa đất ông Đình Văn Hai dài 200m(8021489)           | 151     |                               | 151             |                            | 151        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 151                       | 151            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường thôn Phú Nghĩa: đoạn 4: Từ nhà ông Lê Đình Thọ đến hết thửa đất ông Hùng Sử dài 440m (đang là đường đất)(8021493) | 245     |                               | 245             |                            | 245        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 245                       | 245            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn từ thửa đất Lưu Hữu Ngân đến thửa đất ông Trịnh Ngọc Ngỡ(8021494)                         | 396     |                               | 396             |                            | 396        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 396                       | 396            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Nga(8027358)                                                                              | 46      | 4                             | 40              | 2                          | 46         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 46                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Bé(8027359)                                                                               | 46      | 4                             | 40              | 2                          | 46         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 46                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Đường ĐT.759 –ông Nhi (Đoạn ông Sám đến ông Nhi)(8040037)                                                               | 3.500   |                               |                 | 3.500                      | 3.500      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 3.500                     | 3.500          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường từ ĐT 759 đến đường Phước Tấn - Bình Tân (đoạn từ ông Phụng đến đường Phước Tấn - Bình Tân)(8041625)              | 146     |                               |                 | 146                        | 145        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 145                       | 145            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.32%      |
|     | Đường từ ông Tuấn - ông Vũ(8041796)                                                                                     | 663     |                               |                 | 663                        | 661        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 661                       | 661            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.7%       |
|     | Đường từ bà Thuồng - ông Lê(8041797)                                                                                    | 442     |                               |                 | 442                        | 441        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 441                       | 441            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.77%      |
|     | Đường từ bà Mần - ông Thành(8041798)                                                                                    | 378     |                               |                 | 378                        | 378        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 378                       | 378            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường từ ông Phương – ông Thắng(8041886)                                                                                | 305     |                               |                 | 305                        | 305        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 305                       | 305            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường ông Trung - ông Thành(8041887)                                                                                    | 410     |                               |                 | 410                        | 409        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 409                       | 409            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.76%      |
|     | Đường từ ông Thành - ông Mỹ(8041889)                                                                                    | 192     |                               |                 | 192                        | 191        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 191                       | 191            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.48%      |
|     | Đường từ cao su NT Nghĩa Trung - ông Hoàng(8041890)                                                                     | 587     |                               |                 | 587                        | 585        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 585                       | 585            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.66%      |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông Sáu(8041891)                                                                                   | 463     |                               |                 | 463                        | 463        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 463                       | 463            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường từ ông Liêm - ông Hoàng (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m)(8041892)                                                | 378     |                               |                 | 378                        | 377        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 377                       | 377            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.74%      |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông Tuyển (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m)(8041893)                                               | 526     |                               |                 | 526                        | 525        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 525                       | 525            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.81%      |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu Trường Mẫu Giáo Vành Khuyển(8042052)                                                          | 4.900   |                               |                 | 4.900                      | 282        | 282                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 5.76%       |
|     | Đường từ ông Bảy - ông Nhin(8048338)                                                                                    | 371     |                               |                 | 371                        | 371        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 371                       | 371            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM, GTNT thôn 5 : Đoạn nhà ông Vương (686m)(8048342)                                                            | 347     |                               |                 | 347                        | 346        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 346                       | 346            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.71%      |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                           |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                  |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                         | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13           | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                               | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Tuyến đường thôn 3 (từ nhà ông Chương Hy đến nhà ông Sáu Tân)(8048343)                                                    | 757     |                               |                 | 757                        | 757        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 757                       | 757            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Thuận: Đoạn đường qua dốc bảy trình (01 đường tránh)(8048478)     | 251     |                               |                 | 251                        | 249        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 249                       | 249            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.2%       |
|     | Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Hòa: Đoạn đường suối cầu Ba Mun(8048479)                          | 96      |                               |                 | 96                         | 95         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 95                        | 95             |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 98.96%      |
|     | Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Tân: Đoạn từ nhà bà Ninh đến nhà ông Lý (02 đường tránh)(8048480) | 309     |                               |                 | 309                        | 303        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 303                       | 303            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 98.06%      |
|     | Đường thôn tổ 4 Tân Phước từ cổng chào thôn đến điểm cuối(8048994)                                                        | 491     |                               |                 | 491                        | 462        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 462                       | 462            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 94.09%      |
|     | Đường thôn Tân Hòa từ tổ 4 đến ông Bùi Minh Cường(8048995)                                                                | 41      |                               |                 | 41                         | 41         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 41                        | 41             |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường thôn Tân Bình từ ĐT 741 đến nhà ông Khá(8048996)                                                                    | 389     |                               |                 | 389                        | 225        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 225                       | 225            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 57.84%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm – Phú An: Đoạn từ thửa đất ông Cúc Nhũ đến tổ 14 Nông Trường Nghĩa Trung(8049629)            | 310     |                               |                 | 310                        | 310        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 310                       | 310            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Nhà văn hóa Thôn Sơn Hà 2(8049795)                                                                                        | 1.100   |                               |                 | 1.100                      | 1.028      |                                  |                           |                |                                       |                              | 1.028                 |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 93.45%      |
|     | Nhà văn hóa thể thao Thôn Sơn Hà 1(8049796)                                                                               | 400     |                               |                 | 400                        | 379        |                                  |                           |                |                                       |                              | 379                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 94.75%      |
|     | Nhà văn hóa Thôn Bình Minh(8049797)                                                                                       | 400     |                               |                 | 400                        | 376        |                                  |                           |                |                                       |                              | 376                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 94%         |
|     | Nhà văn hóa thể thao Phú Châu(8049798)                                                                                    | 400     |                               |                 | 400                        | 370        |                                  |                           |                |                                       |                              | 370                   |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 92.5%       |
|     | Đường thôn 4: Từ đường nhà Trần Thị Lan Phương đến nhà Lê Thị Thủy(8050526)                                               | 516     |                               |                 | 516                        | 515        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 515                       | 515            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.81%      |
|     | Đường thôn 11: Từ đất ông Mai Anh Nam đến đất ông Đặng Quang Ngai(8050527)                                                | 742     |                               |                 | 742                        | 741        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 741                       | 741            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.87%      |
|     | Đường BTXM vào nghĩa trang trung tâm xã Long Hà(8051852)                                                                  | 213     |                               |                 | 213                        | 205        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 205                       | 205            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 96.24%      |
|     | Đường BTXM thôn Thanh Long: Từ chùa Tiên Thành đến nhà văn hóa thôn Phú Mang 1(8051853)                                   | 275     |                               |                 | 275                        | 275        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 275                       | 275            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM thôn 9: Từ đường BTXM tổ 3 thôn 9 đến nhà văn hóa thôn 9 kết nối qua thôn 8.(8051854)                          | 31      |                               |                 | 31                         | 31         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 31                        | 31             |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                      | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                 |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                  |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                               | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                               | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Đường BTXM thôn 9: Từ nhà Vũ Duy Tam đến nhà Nguyễn Thị Oanh.(8051855)                                          | 94      |                               |                 | 94                         | 94         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 94                        | 94             |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM thôn Thanh Long: Từ nhà Nguyễn Văn Sinh đến nhà Lại Văn Tuấn(8051856)                                | 319     |                               |                 | 319                        | 319        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 319                       | 319            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn nhà ông Sỹ đến vườn nhà ông Minh(8051857)                                       | 212     |                               |                 | 212                        | 199        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 199                       | 199            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 93.87%      |
|     | Đường BTXM thôn Phước Tân: đoạn từ nhà ông Thống đến vườn nhà ông Minh(8051858)                                 | 283     |                               |                 | 283                        | 283        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 283                       | 283            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn nhà ông Lâm đến vườn nhà bà Hoa(8051859)                                        | 254     |                               |                 | 254                        | 238        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 238                       | 238            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 93.7%       |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu Trường Mẫu giáo Phước Tân(8051991)                                                    | 2.400   |                               |                 | 2.400                      | 1.818      | 1.818                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 75.75%      |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và các công trình phụ trợ Trường THPTCS Phú Trung (Điểm TH)(8051992)                  | 1.800   |                               |                 | 1.800                      | 1.002      | 1.002                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 55.67%      |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH và THCS Bình Sơn (cấp TH điểm lẻ Thôn Bình Minh)(8051993) | 5.000   |                               |                 | 5.000                      | 2.346      | 2.346                            |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 46.92%      |
|     | Đường từ ông Bé - ông Thành(8052896)                                                                            | 742     |                               |                 | 742                        | 740        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 740                       | 740            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.73%      |
|     | Đường từ ông Cửa - ông Liêm (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m)(8052897)                                          | 357     |                               |                 | 357                        | 356        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 356                       | 356            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 99.72%      |
|     | Hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Duyên(8053131)                                               | 46      |                               |                 | 46                         | 46         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 46                                               |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ mua bồn chứa nước cho hộ Vòng Thọ Giai(8054360)                                                          | 4       |                               |                 | 4                          | 4          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 4                                                |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ khoan giếng cho hộ Vòng Thọ Giai(8054361)                                                                | 21      |                               |                 | 21                         | 21         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 21                                               |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ sửa nhà cho hộ Danh Vui(8054362)                                                                         | 7       |                               |                 | 7                          | 7          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 7                                                |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ xây nhà vệ sinh cho 02 hộ Kiêm Thị Ngọc Thanh và Vòng Thọ Giai(8054363)                                  | 30      |                               |                 | 30                         | 30         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 30                                               |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn(8054700)                                           | 30      |                               |                 | 30                         | 30         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 30                                               |                    |                 | 100%        |
|     | Khoan giếng nước sinh hoạt cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn(8054701)                                      | 21      |                               |                 | 21                         | 21         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 21                                               |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ mua bồn đựng nước cho 02 hộ nghèo dân tộc thiểu số Điều Long và Thị Giết(8054702)                        | 7       |                               |                 | 7                          | 7          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 7                                                |                    |                 | 100%        |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                             | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                        |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                      | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng nhà vệ sinh cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn(8054703)                                                   | 15      |                               |                 | 15                         | 15         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 15                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ tiền về mua đất ở cho 02 hộ Điều Kha và Điều Dinh;(8056060)                                                     | 100     |                               |                 | 100                        | 92         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 92                                                     |                    |                 | 92%         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Bình đến Trung tâm xã. Đoạn 2: Từ QL14 đến tiếp giáp ĐT.753B dài 500m(8056061)                     | 3.300   |                               |                 | 3.300                      | 3.117      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 3.117                     | 3.117          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 94.45%      |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường Long Hưng đi Long Bình (Đoạn đi qua thôn 6, 7 xã Long Hưng và thôn 11, xã Long Bình)(8056062) | 3.200   |                               |                 | 3.200                      | 781        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 781                       | 781            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 24.41%      |
|     | Xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ Trường TH và THCS Phú Trung (điểm thôn Phú Tiến)(8056063)                  | 700     |                               |                 | 700                        | 95         | 95                               |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 13.57%      |
|     | Khoan giếng nước sinh hoạt cho 04 hộ Điều Kha, Điều Dinh, Điều Đê, Thị Chà;(8056444)                                   | 97      |                               |                 | 97                         | 97         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 97                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Sửa chữa căn nhà cho hộ Điều Đê.(8056445)                                                                              | 7       |                               |                 | 7                          | 7          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 7                                                      |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng nhà vệ sinh cho 02 hộ Điều Đê và Thị Chà;(8056446)                                                            | 30      |                               |                 | 30                         | 30         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 30                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ mua bồn chứa nước cho 04 hộ Điều Kha, Điều Dinh, Điều Đê và Thị Chà(8056447)                                    | 14      |                               |                 | 14                         | 14         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 14                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Xây mới 02 căn nhà cho hộ Điều Kha và Điều Dinh;(8056448)                                                              | 92      |                               |                 | 92                         | 92         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 92                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng 04 phòng học lâu và phòng giáo viên Trường THPTCS Trần Phú (điểm trường THCS)(8057614)                        | 1.300   |                               |                 | 1.300                      | 160        | 160                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 12.31%      |
|     | Xây mới 01 căn nhà cho hộ Điều Giao(8059437)                                                                           | 46      |                               |                 | 46                         | 46         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 46                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm: Đoạn từ thửa đất nhà ông Trần Văn Kha đến thửa đất ông Nguyễn Bá Công(8059730)           | 582     |                               |                 | 582                        | 581        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 581                       | 581            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.83%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thuận Sỹ đến thửa đất ông Vũ Văn Chiển(8059731)                  | 541     |                               |                 | 541                        | 540        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 540                       | 540            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.82%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Phạm Văn Nhỏ đến Bùi Văn Túy(8059732)                            | 233     |                               |                 | 233                        | 233        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 233                       | 233            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Nghĩa: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thọ vào hướng thửa đất Cao Đức Lý(8059758)                    | 320     |                               |                 | 320                        | 319        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 319                       | 319            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.69%      |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                    | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                               |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                                                             | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tiến: Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp thửa đất Ông Nguyễn Văn Tài đến thửa đất ông Võ Văn Năm(8059759)                                       | 495     |                               |                 | 495                        | 494        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 494                       | 494            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.8%       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tiến: Đoạn từ thửa đất ông Điều Men đến thửa đất bà Hiền(8059760)                                                                    | 495     |                               |                 | 495                        | 494        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 494                       | 494            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.8%       |
|     | Đoạn từ thửa đất ông Trung Bách đến thửa đất ông Nguyễn Thái Thuận(8059761)                                                                                   | 349     |                               |                 | 349                        | 348        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 348                       | 348            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.71%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất ông Cao Xuân Hoa đến thửa đất ông Tuyên dài 500m(8059752)                                                       | 291     |                               |                 | 291                        | 290        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 290                       | 290            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.66%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tiến Đoạn 1: Từ đất ông V.D.T đến đất ông V.V.T dài 500m Đoạn 2: Từ đất ông Thoa đến thửa đất ông Công đến ông Tiến dài 500(8059959) | 582     |                               |                 | 582                        | 581        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 581                       | 581            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.83%      |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm. Đoạn từ thửa đất ông Nguyễn Anh Đức đến bà Lê Thị Ngân(8059960)                                                                 | 303     |                               |                 | 303                        | 302        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 302                       | 302            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.67%      |
|     | Đường vào dốc đất (đoạn từ bà Thạch - ông Tài(8059962)                                                                                                        | 762     |                               |                 | 762                        | 760        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 760                       | 760            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.74%      |
|     | Xây dựng 04 phòng chăm sóc nuôi dưỡng, Hành chính quản trị và các công trình phụ Trường Mẫu giáo Phú Trung(8060165)                                           | 2.100   |                               |                 | 2.100                      | 247        | 247                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 11.76%      |
|     | Xây dựng 06 phòng học lâu và công trình phụ Trường Mẫu giáo Bình Minh(8060341)                                                                                | 5.800   |                               |                 | 5.800                      | 256        | 256                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 4.41%       |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Bù Ka 2, xã Long Hà(8060714)                                                                                         | 3.200   |                               |                 | 3.200                      | 3.200      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 3.200                     | 3.200          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Khoan giếng nước sinh hoạt cho 04 hộ: hộ bà Thị Lem, hộ bà Thị Liêng, hộ bà Thị Chinh, hộ bà Vương Thị Danh(8061086)                                          | 97      |                               |                 | 97                         | 97         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 97                                                     |                    |                 | 100%        |
|     | Hỗ trợ tiền xây mới 04 căn nhà cho hộ bà Thị Lem, hộ bà Thị Liêng, hộ bà Thị Chinh, hộ bà Vương Thị Danh(8061087)                                             | 184     |                               |                 | 184                        | 184        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 184                                                    |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM, GTNT thôn 7 : Đoạn từ cổng chào thôn 7 đến nhà ông Lê Huy Đức(8063410)                                                                            | 2.139   |                               |                 | 2.139                      | 2.134      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 2.134                     | 2.134          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.77%      |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Tân Phú từ nhà đội 13, NT Long Tân đến nhà ông Đình Văn Trung ( 800m)(8063411)                                                           | 755     |                               |                 | 758                        | 756        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 756                       | 756            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.74%      |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                              | Dự toán      | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán   | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%)   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                         |              | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |              |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |               |
| A   | B                                                                                                                                                       | 1=2+3+4      | 2                             | 3               | 4                          | 5            | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13           | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1        |
|     | Đường BTXM xã Bù Nho tuyến Đường thôn Tân Hiệp 1 từ ông Đỗ Văn Nam đến ông Mai Kim Lang(8063413)                                                        | 116          |                               |                 | 116                        | 116          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 116                       | 116            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%          |
|     | Sửa chữa 01 căn nhà cho hộ Thị Riêng(8064494)                                                                                                           | 7            |                               |                 | 7                          | 7            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 7                                                      |                    |                 | 100%          |
|     | Hỗ trợ dụng cụ chứa nước cho 03 hộ Điều Giao, Thị Riêng, Điều Thị Pố(8064495)                                                                           | 11           |                               |                 | 11                         | 11           |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 11                                                     |                    |                 | 100%          |
|     | Xây nhà vệ sinh cho 02 hộ Điều Dương và Thị Riêng(8064496)                                                                                              | 30           |                               |                 | 30                         | 30           |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 30                                                     |                    |                 | 100%          |
|     | Tuyến đường thôn 5 (từ nhà ông Nguyễn Văn Mua đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh; từ đường bê tông nhà ông Nguyễn Đình Quy đến nhà ông Lê Đình Chính)(8064503) | 390          |                               |                 | 390                        | 371          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 371                       | 371            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95.13%        |
|     | Tuyến đường thôn 7 ( từ ngã ba trại heo đến nhà Tắt Liền)(8064504)                                                                                      | 474          |                               |                 | 474                        | 451          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 451                       | 451            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95.15%        |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Dĩa: Đoạn từ bà Được - ông Kiệt.(8065196)                                                                                           | 373          |                               |                 | 373                        | 372          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 372                       | 372            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.73%        |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tiến: Đoạn từ bà Hồng đến bà Dung.(8065198)                                                                                        | 545          |                               |                 | 545                        | 544          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 544                       | 544            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.82%        |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Ân đến ông Hoàng.(8065199)                                                                                       | 98           |                               |                 | 98                         | 97           |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 97                        | 97             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.98%        |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Dĩa: Đoạn từ ông Minh - đất ông Đăng.(8065201)                                                                                      | 384          |                               |                 | 384                        | 383          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 383                       | 383            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.74%        |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Đăng đến ông Ân.(8065202)                                                                                        | 459          |                               |                 | 459                        | 458          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 458                       | 458            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.78%        |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Lê - ông Kiệt.(8065203)                                                                                          | 465          |                               |                 | 465                        | 463          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 463                       | 463            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.57%        |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Nam đến ông Thịnh.(8065204)                                                                                      | 172          |                               |                 | 172                        | 172          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 172                       | 172            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%          |
|     | Trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số của Công an huyện Phú Riêng(8066938)                                                                      | 500          |                               |                 | 500                        | 436          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     | 436                                                    |                    |                 | 87.2%         |
|     | Tuyến đường thôn 7 ( từ nhà ông Đoàn Văn Cường đến nhà bà Lê Thị Tuyền))(8069003)                                                                       | 561          |                               |                 | 561                        | 533          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 533                       | 533            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 95.01%        |
|     | <b>Tổng cộng khối xã/phường</b>                                                                                                                         | <b>4.657</b> |                               | <b>1.402</b>    | <b>3.256</b>               | <b>4.555</b> |                                  |                           |                |                                       |                              | <b>1</b>              |                                        |              |                       | <b>3.621</b>              | <b>3.017</b>   |                                                 | <b>605</b>          | <b>932</b>                                             |                    |                 | <b>97.81%</b> |
| 1   | Xã Long Bình                                                                                                                                            | 943          |                               |                 | 943                        | 934          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       | 934                       | 934            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.05%        |
|     | Đường thôn 1: Từ đường lô 59, 02 NT3 đến nhà ông Thiệt, ông Rón, bà San(7960050)                                                                        |              |                               |                 |                            |              |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |              |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                        |                    |                 |               |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                     | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                                |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                        |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                                                                              | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                                     | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Đường thôn 2: Từ đường nhựa qua lô 61 và 68 NT3 đến nhà ông Duẩn(7960052)                                                                                      | 1       |                               |                 | 1                          | 1          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1                         | 1              |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường thôn 3: Từ nhà ông Xuân đến nhà ông Giang(7960053)                                                                                                       | 1       |                               |                 | 1                          | 1          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1                         | 1              |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường thôn 3: Từ ngã 3 nhà bà Thao Tứ đến nhà bà Sen; - Từ đường nhựa đến nhà ông Hòa Kiệm(7960054)                                                            | 22      |                               |                 | 22                         | 22         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 22                        | 22             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường thôn 4: Từ nhà Bà Quyết đến nhà bà Trịnh Thị Tao(7960055)                                                                                                | 7       |                               |                 | 7                          | 7          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 7                         | 7              |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng mương thoát nước tuyến đường thôn 1, xã Long Bình(8059279)                                                                                            | 912     |                               |                 | 912                        | 903        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 903                       | 903            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.01%      |
| 2   | Xã Bình Tân                                                                                                                                                    | 170     |                               | 170             |                            | 169        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 169                       | 169            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.41%      |
|     | Đường nội bộ nghĩa trang thôn Bình Hiếu(8003301)                                                                                                               | 51      |                               | 51              |                            | 51         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 51                        | 51             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Mương Thoát nước NVH thôn Phước Thịnh(8003302)                                                                                                                 | 19      |                               | 19              |                            | 19         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 19                        | 19             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Làm lễ, vết mương đường nhựa thôn Phước Lộc(8046469)                                                                                                           | 100     |                               | 100             |                            | 100        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 100                       | 100            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
| 3   | Xã Bình Sơn                                                                                                                                                    | 1.000   |                               |                 | 1.000                      | 932        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 932                                                    |                    |                 | 93.2%       |
|     | Sửa chữa trụ sở(8060717)                                                                                                                                       | 1.000   |                               |                 | 1.000                      | 932        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     | 932                                                    |                    |                 | 93.2%       |
| 4   | Xã Bù Nho                                                                                                                                                      | 606     |                               |                 | 606                        | 605        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 605                       |                |                                                 | 605                 |                                                        |                    |                 | 99.83%      |
|     | Sửa chữa đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Bù Nho(8062130)                                                                                                             | 606     |                               |                 | 606                        | 605        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 605                       |                |                                                 | 605                 |                                                        |                    |                 | 99.83%      |
| 5   | Xã Long Hà                                                                                                                                                     | 403     |                               |                 | 403                        | 403        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 403                       | 403            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Láng nhựa đường Phu Mang 3 cũ Bù Ka 2 (Đoạn từ nhà thờ tin lành Phu Mang 3 đến rẫy ông Nguyễn Quang Khái)(8054178)                                             | 403     |                               |                 | 403                        | 403        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 403                       | 403            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
| 6   | Xã Phú Trung                                                                                                                                                   | 1.532   |                               | 1.232           | 300                        | 1.508      |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.508                     | 1.508          |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 98.43%      |
|     | Đường BTXM GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn 1: Từ nhà bà Nở đến đất ông Hoạt dài 120m; - Đoạn 2: từ đường BTXM (giáp đất ông Đào X. Hùng) đến nhà ông Phạm V. (7956749) | 414     |                               | 414             |                            | 413        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 413                       | 413            |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 99.76%      |
|     | Đường BTXM thôn Phú Tiến: đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Quý đến giáp thửa đất ông Trương Văn Nam, dài 100m, cấp C, rộng 3m, dày 14cm.(8045504)                   | 48      |                               | 48              |                            | 48         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 48                        | 48             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |
|     | Đường BTXM thôn Phú Bình: Từ đường nhựa lên thôn đến nhà ông Đại, dài 200m, cấp C, rộng 3m, dày 14m(8045505)                                                   | 97      |                               | 97              |                            | 97         |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 97                        | 97             |                                                 |                     |                                                        |                    |                 | 100%        |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                  | Dự toán | Bao gồm                       |                 |                            | Quyết toán | Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chỉ khoa học và công nghệ | Chỉ quốc phòng | Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chỉ y tế, dân số và gia đình | Chỉ văn hóa thông tin | Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chỉ thể dục thể thao | Chỉ bảo vệ môi trường | Chỉ các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |                     | Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn | Chỉ bảo đảm xã hội | Chỉ đầu tư khác | So sánh (%) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                                                             |         | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Dự toán Bổ sung Điều chỉnh |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Chi SN kinh tế khác |                                                  |                    |                 |             |
| A   | B                                                                                                           | 1=2+3+4 | 2                             | 3               | 4                          | 5          | 6                                | 7                         | 8              | 9                                     | 10                           | 11                    | 12                                     | 13                   | 14                    | 15                        | 16             | 17                                              | 18                  | 19                                               | 20                 | 21              | 22=5/1      |
|     | Xây dựng, kè mái taluy các thôn Phú An, Phú Tâm, Phú Nghĩa xã Phú Trung(8049869)                            | 672     |                               | 672             |                            | 658        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 658                       | 658            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 97.92%      |
|     | Xây dựng 162m đường nhựa 5m vào nhà văn hóa thôn Phú Tâm từ đường BTXM đến hết thửa đất nhà ông Tú(8059963) | 300     |                               |                 | 300                        | 292        |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 292                       | 292            |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 97.33%      |
| 7   | Xã Phú Riêng                                                                                                | 4       |                               |                 | 4                          | 4          |                                  |                           |                |                                       |                              | 1                     |                                        |                      |                       | 3                         | 3              |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Xây dựng đạt chuẩn nhà văn hóa thôn Phú Hưng(7919194)                                                       | 1       |                               |                 | 1                          | 1          |                                  |                           |                |                                       |                              | 1                     |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Nâng cấp sỏi đỏ đường thôn Phú Thuận(7921116)                                                               | 2       |                               |                 | 2                          | 2          |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       | 2                         | 2              |                                                 |                     |                                                  |                    |                 | 100%        |
|     | Hoàn thiện hệ thống biển báo giao thông khu dân cư nông thôn kiểu mẫu tại thôn Phú Thịnh(7934358)           |         |                               |                 |                            |            |                                  |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |                     |                                                  |                    |                 |             |



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                          | Dự toán được cấp | Bao gồm                       |                 |                                               |                             | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó             |        |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------------|--------|
|     |                                                     |                  | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi) | Giảm trừ trong năm (nếu có) |                              |               | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A   | B                                                   | 1=2+3+4-5        | 2                             | 3               | 4                                             | 5                           | 6                            | 7=1-6         | 8                    | 9      |
|     | Tổng                                                | 524.443          | 6.935                         | 411.271         | 106.237                                       |                             | 478.030                      | 40.610        | 12.742               | 27.754 |
|     | Huyện Phú Riềng                                     | 415.680          | 6.898                         | 343.130         | 65.652                                        |                             | 391.851                      | 23.829        | 6.595                | 17.228 |
| 1   | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân      | 11.062           |                               | 7.999           | 3.063                                         |                             | 10.665                       | 397           | 222                  | 168    |
|     | Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Riềng(1122266)     | 11.062           |                               | 7.999           | 3.063                                         |                             | 10.665                       | 397           | 222                  | 168    |
| 2   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           | 2.496            | 249                           | 959             | 1.288                                         |                             | 2.345                        | 151           | 80                   | 71     |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng(1122274)  | 2.496            | 249                           | 959             | 1.288                                         |                             | 2.345                        | 151           | 80                   | 71     |
| 3   | Phòng Tư pháp                                       | 1.129            | 6                             | 837             | 286                                           |                             | 961                          | 169           | 54                   | 114    |
|     | Phòng Tư pháp huyện Phú Riềng(1122268)              | 1.129            | 6                             | 837             | 286                                           |                             | 961                          | 169           | 54                   | 114    |
| 4   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                          | 1.800            |                               | 1.670           | 130                                           |                             | 1.679                        | 121           | 42                   | 80     |
|     | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Riềng(1122270) | 1.800            |                               | 1.670           | 130                                           |                             | 1.679                        | 121           | 42                   | 80     |
| 5   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                            | 36.433           | 2.238                         | 18.578          | 15.617                                        |                             | 27.029                       | 9.404         | 365                  | 9.039  |
|     | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng(1122272)   | 36.433           | 2.238                         | 18.578          | 15.617                                        |                             | 27.029                       | 9.404         | 365                  | 9.039  |
| 6   | Phòng Giáo dục và Đào tạo                           | 242.647          | 92                            | 207.244         | 35.310                                        |                             | 241.438                      | 1.209         | 1.087                | 122    |
|     | Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng(1043158)         | 6.696            |                               | 5.541           | 1.157                                         |                             | 6.648                        | 50            | 50                   |        |
|     | Trường Trung học cơ sở Long Bình(1043161)           | 6.138            |                               | 5.268           | 870                                           |                             | 6.128                        | 10            | 6                    | 4      |
|     | Trường Trung học cơ sở Bù Nho(1043206)              | 9.281            |                               | 8.575           | 707                                           |                             | 9.268                        | 13            | 13                   |        |
|     | Trường Tiểu học Long Tân(1043239)                   | 4.952            | 4                             | 3.433           | 1.515                                         |                             | 4.949                        | 3             | 3                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Bù Nho(1081022)                     | 5.057            |                               | 4.277           | 780                                           |                             | 5.050                        | 7             | 7                    |        |
|     | Trường Trung học cơ sở Long Hà(1081023)             | 8.008            |                               | 6.919           | 1.089                                         |                             | 8.003                        | 5             | 5                    |        |
|     | Trường Trung học cơ sở Long Tân(1081024)            | 6.598            |                               | 5.354           | 1.244                                         |                             | 6.593                        | 4             | 4                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Phú Trung(1081333)                  | 3.548            | 8                             | 2.766           | 775                                           |                             | 3.519                        | 29            | 27                   | 2      |
|     | Trường Tiểu học Long Hà A(1081667)                  | 7.457            | 5                             | 6.329           | 1.123                                         |                             | 7.449                        | 9             | 9                    |        |
|     | Trường Trung học cơ sở Long Hưng(1081669)           | 6.404            |                               | 5.177           | 1.227                                         |                             | 6.404                        |               |                      |        |
|     | Trường Tiểu học Long Hà B(1081671)                  | 4.904            | 10                            | 4.224           | 670                                           |                             | 4.899                        | 5             | 5                    |        |
|     | Trường Tiểu học Long Phú(1081672)                   | 4.105            | 7                             | 3.721           | 378                                           |                             | 4.103                        | 3             | 3                    |        |
|     | Trường Tiểu học Bù Nho(1081673)                     | 9.986            |                               | 8.089           | 1.897                                         |                             | 9.982                        | 4             | 4                    |        |
|     | Trường Tiểu học Phú Riềng A(1081678)                | 11.178           | 2                             | 9.697           | 1.479                                         |                             | 11.172                       | 5             | 5                    |        |
|     | Trường Tiểu học Long Hà C(1081741)                  | 6.022            |                               | 5.119           | 903                                           |                             | 5.993                        | 29            | 29                   |        |
|     | Trường Tiểu học Vừ A Dính(1081742)                  | 4.990            | 13                            | 4.417           | 560                                           |                             | 4.985                        | 6             | 6                    |        |
|     | Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc(1081746)             | 7.592            | 4                             | 6.529           | 1.058                                         |                             | 7.588                        | 4             | 4                    |        |
|     | Trường Tiểu học Phú Riềng B(1081748)                | 9.808            | 7                             | 8.434           | 1.367                                         |                             | 9.780                        | 28            | 28                   |        |
|     | Trường Tiểu học Lê Văn Tám(1081822)                 | 6.800            |                               | 6.097           | 704                                           |                             | 6.791                        | 9             | 9                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Phú Riềng Đỏ(1082147)               | 3.966            |                               | 3.410           | 556                                           |                             | 3.940                        | 26            | 26                   |        |
|     | Trường Mẫu giáo Long Tân(1082151)                   | 3.860            | 18                            | 3.408           | 434                                           |                             | 3.853                        | 7             | 7                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Long Phú(1082152)                   | 3.991            |                               | 3.034           | 957                                           |                             | 3.882                        | 108           | 108                  |        |
|     | Trường Mẫu giáo Long Hưng(1082153)                  | 3.575            |                               | 3.066           | 509                                           |                             | 3.568                        | 7             | 7                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Long Hà(1082154)                    | 4.459            |                               | 3.970           | 489                                           |                             | 4.418                        | 41            | 41                   |        |





| STT | Tên đơn vị                                                              | Dự toán được cấp | Bao gồm                       |                 |                                               |                             | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó             |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------------|--------|
|     |                                                                         |                  | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi) | Giảm trừ trong năm (nếu có) |                              |               | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A   | B                                                                       | 1=2+3+4-5        | 2                             | 3               | 4                                             | 5                           | 6                            | 7=1-6         | 8                    | 9      |
|     | Trường Mẫu giáo Long Bình(1082155)                                      | 5.292            |                               | 4.751           | 541                                           |                             | 5.282                        | 10            | 10                   |        |
|     | Trường Mẫu giáo Hướng Dương(1082158)                                    | 3.959            | 1                             | 3.267           | 691                                           |                             | 3.954                        | 6             | 6                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Vành Khuyên(1093522)                                    | 4.261            |                               | 3.961           | 300                                           |                             | 4.218                        | 43            | 43                   |        |
|     | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Phú(1093524)                    | 7.371            |                               | 6.103           | 1.268                                         |                             | 7.364                        | 7             | 7                    |        |
|     | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du(1093526)                               | 14.013           |                               | 12.235          | 1.777                                         |                             | 14.003                       | 10            | 9                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Phước Tân(1100447)                                      | 2.550            |                               | 2.305           | 245                                           |                             | 2.542                        | 8             | 8                    |        |
|     | Trường Mẫu giáo Bình Minh(1100448)                                      | 3.418            |                               | 2.935           | 484                                           |                             | 3.401                        | 17            | 17                   |        |
|     | Trường mẫu giáo Tuổi Thơ(1106222)                                       | 2.698            |                               | 2.476           | 222                                           |                             | 2.688                        | 10            | 10                   |        |
|     | Trường tiểu học Chu Văn An(1106241)                                     | 3.155            |                               | 2.972           | 183                                           |                             | 3.146                        | 9             | 9                    |        |
|     | Trường Tiểu học Lê Hoàn(1115531)                                        | 6.637            |                               | 4.860           | 1.777                                         |                             | 6.629                        | 7             | 5                    | 3      |
|     | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Riềng(1122276)                      | 2.013            | 11                            | 1.663           | 339                                           |                             | 1.713                        | 300           | 207                  | 93     |
|     | Trường Tiểu học Long Hưng(1127540)                                      | 9.259            |                               | 7.721           | 1.538                                         |                             | 8.950                        | 309           | 309                  |        |
|     | Trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Phú Trung(1127580)                   | 6.400            |                               | 5.465           | 934                                           |                             | 6.393                        | 7             | 7                    |        |
|     | Trường Mầm non Phú Riềng(1127845)                                       | 8.392            |                               | 7.334           | 1.058                                         |                             | 8.365                        | 27            | 27                   |        |
|     | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Sơn(1128647)                    | 8.724            |                               | 7.913           | 810                                           |                             | 8.724                        |               |                      |        |
|     | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Đình Chiểu(1131827)           | 5.129            |                               | 4.432           | 697                                           |                             | 5.101                        | 28            | 9                    | 20     |
| 7   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                                  | 23.508           | 1.140                         | 17.870          | 4.499                                         |                             | 18.083                       | 5.426         | 2.944                | 2.357  |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng(1122273)         | 23.508           | 1.140                         | 17.870          | 4.499                                         |                             | 18.083                       | 5.426         | 2.944                | 2.357  |
| 8   | Phòng Văn hóa và Thông tin                                              | 3.121            |                               | 606             | 2.515                                         |                             | 3.065                        | 56            |                      | 56     |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng(1122275)                     | 3.121            |                               | 606             | 2.515                                         |                             | 3.065                        | 56            |                      | 56     |
| 9   | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                          | 5.243            | 1.408                         | 1.599           | 2.236                                         |                             | 3.180                        | 2.063         | 327                  | 1.449  |
|     | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng(1122271)                 | 5.243            | 1.408                         | 1.599           | 2.236                                         |                             | 3.180                        | 2.063         | 327                  | 1.449  |
| 10  | Phòng Nội vụ                                                            | 9.391            | 1.055                         | 25.573          | -17.238                                       |                             | 9.081                        | 310           |                      | 304    |
|     | Phòng Nội vụ huyện Phú Riềng(1122267)                                   | 4.637            | 983                           | 3.022           | 632                                           |                             | 4.327                        | 310           |                      | 304    |
|     | Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng(1126936) | 4.754            | 73                            | 22.551          | -17.870                                       |                             | 4.754                        |               |                      |        |
| 11  | Thanh tra huyện                                                         | 1.087            |                               | 1.011           | 76                                            |                             | 1.020                        | 67            | 1                    | 66     |
|     | Thanh tra huyện Phú Riềng(1122269)                                      | 1.087            |                               | 1.011           | 76                                            |                             | 1.020                        | 67            | 1                    | 66     |
| 12  | Huyện ủy                                                                | 12.704           |                               | 11.445          | 1.259                                         |                             | 11.123                       | 1.581         |                      | 1.581  |
|     | Văn phòng Huyện ủy Phú Riềng(1122286)                                   | 12.704           |                               | 11.445          | 1.259                                         |                             | 11.123                       | 1.581         |                      | 1.581  |
| 13  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện                                           | 1.607            | 21                            | 1.389           | 198                                           |                             | 1.584                        | 24            |                      | 24     |
|     | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Phú Riềng(1122565)               | 1.607            | 21                            | 1.389           | 198                                           |                             | 1.584                        | 24            |                      | 24     |
| 14  | Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                              | 1.103            |                               | 759             | 344                                           |                             | 1.093                        | 9             |                      | 9      |
|     | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng(1122566)                          | 1.103            |                               | 759             | 344                                           |                             | 1.093                        | 9             |                      | 9      |
| 15  | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện                                              | 1.719            |                               | 428             | 1.291                                         |                             | 1.371                        | 348           | 323                  | 1      |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng(1122441)                           | 1.719            |                               | 428             | 1.291                                         |                             | 1.371                        | 348           | 323                  | 1      |
| 16  | Hội Nông dân huyện                                                      | 1.120            |                               | 808             | 312                                           |                             | 1.075                        | 45            |                      | 45     |
|     | Hội Nông dân huyện Phú Riềng(1122442)                                   | 1.120            |                               | 808             | 312                                           |                             | 1.075                        | 45            |                      | 45     |
| 17  | Hội Cựu chiến binh huyện                                                | 537              |                               | 437             | 100                                           |                             | 521                          | 16            |                      | 16     |
|     | Hội Cựu chiến binh huyện Phú Riềng(1122493)                             | 537              |                               | 437             | 100                                           |                             | 521                          | 16            |                      | 16     |
| 18  | Hội Chữ thập đỏ                                                         | 699              |                               | 274             | 425                                           |                             | 676                          | 24            |                      | 24     |
|     | Hội Chữ Thập đỏ huyện Phú Riềng(1122283)                                | 699              |                               | 274             | 425                                           |                             | 676                          | 24            |                      | 24     |



| STT | Tên đơn vị                                                                              | Dự toán được cấp | Bao gồm                       |                 |                                               |                             | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó             |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------------|---------------|
|     |                                                                                         |                  | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi) | Giảm trừ trong năm (nếu có) |                              |               | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ        |
| A   | B                                                                                       | 1=2+3+4-5        | 2                             | 3               | 4                                             | 5                           | 6                            | 7=1-6         | 8                    | 9             |
| 19  | Hội Người cao tuổi                                                                      | 239              |                               | 112             | 126                                           |                             | 239                          |               |                      |               |
|     | Hội Người cao tuổi huyện Phú Riềng(1122284)                                             | 239              |                               | 112             | 126                                           |                             | 239                          |               |                      |               |
| 20  | Hội Người mù                                                                            | 250              |                               | 126             | 124                                           |                             | 250                          |               |                      |               |
|     | Hội Người mù huyện Phú Riềng(1123667)                                                   | 250              |                               | 126             | 124                                           |                             | 250                          |               |                      |               |
| 21  | Hội Đồng y                                                                              | 255              |                               | 93              | 162                                           |                             | 255                          |               |                      |               |
|     | Hội Đồng y huyện Phú Riềng(1123628)                                                     | 255              |                               | 93              | 162                                           |                             | 255                          |               |                      |               |
| 22  | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin                                                     | 296              |                               | 131             | 165                                           |                             | 296                          |               |                      |               |
|     | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Phú Riềng(1124735)                            | 296              |                               | 131             | 165                                           |                             | 296                          |               |                      |               |
| 23  | Hội Cựu thanh niên xung phong                                                           | 292              |                               | 112             | 180                                           |                             | 282                          | 11            | 11                   |               |
|     | Hội Cựu thanh niên xung phong huyện Phú Riềng(1122895)                                  | 292              |                               | 112             | 180                                           |                             | 282                          | 11            | 11                   |               |
| 24  | Hội Khuyến học                                                                          | 262              |                               | 125             | 137                                           |                             | 247                          | 15            |                      | 15            |
|     | Hội Khuyến học huyện Phú Riềng(1125201)                                                 | 262              |                               | 125             | 137                                           |                             | 247                          | 15            |                      | 15            |
| 25  | Các đơn vị khác                                                                         | 56.680           | 689                           | 42.945          | 13.046                                        |                             | 54.296                       | 2.384         | 1.140                | 1.686         |
|     | Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến(1026020)                                       | 13               |                               |                 | 13                                            |                             | 13                           |               |                      |               |
|     | Công an Huyện(1053629)                                                                  | 1.701            |                               | 4.089           | -2.387                                        |                             | 1.204                        | 498           |                      | 928           |
|     | Huyện đội(1053630)                                                                      | 4.385            | 1                             | 18.743          | -14.359                                       |                             | 4.368                        | 17            |                      | 28            |
|     | Chi cục Thống kê khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng(1058691)                   | 6                |                               |                 | 6                                             |                             | 6                            |               |                      |               |
|     | Trường THPT Phú Riềng(1063670)                                                          | 13               |                               |                 | 13                                            |                             | 13                           |               |                      |               |
|     | Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước(1077099)                                         | 6                |                               |                 | 6                                             |                             | 6                            |               |                      |               |
|     | Trường trung học phổ thông Ngô Quyền(1110094)                                           | 12               |                               |                 | 12                                            |                             | 12                           |               |                      |               |
|     | Kho bạc nhà nước Phú Riềng(1122211)                                                     | 17               |                               |                 | 17                                            |                             | 17                           |               |                      |               |
|     | Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng(1122278)                                                 | 22.496           | 685                           | 12.622          | 9.190                                         |                             | 21.384                       | 1.112         | 826                  | 286           |
|     | Bảo hiểm xã hội huyện Phú Riềng(1122402)                                                | 17.985           |                               |                 | 17.985                                        |                             | 17.985                       |               |                      |               |
|     | Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước(1122411)                        | 23               |                               |                 | 23                                            |                             | 23                           |               |                      |               |
|     | Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước(1122569)                               | 23               |                               |                 | 23                                            |                             | 23                           |               |                      |               |
|     | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước(1122630)                    | 15               |                               |                 | 15                                            |                             | 15                           |               |                      |               |
|     | Trung tâm chính trị huyện Phú Riềng(1122765)                                            | 1.708            | 3                             | 1.015           | 690                                           |                             | 1.708                        |               |                      |               |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng(1126942)                                  | 2.599            |                               | 1.810           | 789                                           |                             | 2.416                        | 183           | 63                   | 120           |
|     | Chi cục Thuế khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng(1129134)                       | 17               |                               |                 | 17                                            |                             | 17                           |               |                      |               |
|     | Ban Quản lý dự án xây dựng huyện Phú Riềng(3024894)                                     | 237              |                               |                 | 237                                           |                             | 11                           | 227           | 227                  |               |
|     | Liên đoàn Lao động huyện Phú Riềng(3025177)                                             | 6                |                               |                 | 6                                             |                             | 6                            |               |                      |               |
|     | Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Riềng(3029029)                    | 2.017            |                               | 2.000           | 17                                            |                             | 2.017                        |               |                      |               |
|     | Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Phú Riềng(3029086)                              | 500              |                               | 500             |                                               |                             | 500                          |               |                      |               |
|     | Trung tâm Văn Hóa - Thể Thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Phú Riềng(3033396) | 2.903            |                               | 2.167           | 736                                           |                             | 2.555                        | 348           | 24                   | 324           |
|     | <b>Tổng cộng khối xã/phường</b>                                                         | <b>108.762</b>   | <b>37</b>                     | <b>68.141</b>   | <b>40.585</b>                                 |                             | <b>86.179</b>                | <b>16.781</b> | <b>6.147</b>         | <b>10.526</b> |
| 1   | Xã Long Bình                                                                            | 13.080           | 9                             | 7.056           | 6.015                                         |                             | 8.997                        | 2.895         | 1.189                | 1.706         |
| 2   | Xã Bình Tân                                                                             | 9.692            |                               | 6.517           | 3.174                                         |                             | 7.936                        | 1.359         | 397                  | 963           |
| 3   | Xã Bình Sơn                                                                             | 8.929            | 9                             | 5.744           | 3.176                                         |                             | 5.689                        | 2.218         | 1.022                | 1.196         |



| STT | Tên đơn vị   | Dự toán được cấp | Bao gồm                       |                 |                                               |                             | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó             |        |
|-----|--------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|----------------------|--------|
|     |              |                  | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi) | Giảm trừ trong năm (nếu có) |                              |               | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A   | B            | 1=2+3+4-5        | 2                             | 3               | 4                                             | 5                           | 6                            | 7=1-6         | 8                    | 9      |
| 4   | Xã Long Hưng | 11.192           |                               | 6.906           | 4.286                                         |                             | 9.753                        | 1.012         | 426                  | 586    |
| 5   | Xã Phước Tân | 8.970            |                               | 6.702           | 2.268                                         |                             | 7.626                        | 1.343         | 344                  | 999    |
| 6   | Xã Bù Nho    | 9.174            |                               | 6.847           | 2.327                                         |                             | 8.624                        | 550           |                      | 475    |
| 7   | Xã Long Hà   | 13.597           |                               | 7.652           | 5.945                                         |                             | 10.741                       | 1.909         | 946                  | 962    |
| 8   | Xã Long Tân  | 11.882           |                               | 6.861           | 5.022                                         |                             | 9.764                        | 1.731         | 387                  | 1.343  |
| 9   | Xã Phú Trung | 9.840            | 19                            | 6.138           | 3.682                                         |                             | 7.177                        | 1.845         | 818                  | 1.027  |
| 10  | Xã Phú Riêng | 12.407           |                               | 7.717           | 4.689                                         |                             | 9.871                        | 1.918         | 618                  | 1.269  |





Mẫu biểu số 58/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  |                 | Tên đơn vị | Trong đó Dự toán |                       |                      |                           |                       |                  |         |                    |                       | Trong đó Quyết toán       |                  |                      |                           |         |         |                       |                  |            | Chi nộp trả | Chi chuyển nguồn sang năm sau | So sánh               |                  |          |          |          |
|------|-----------------|------------|------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|---------|--------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|---------|---------|-----------------------|------------------|------------|-------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------|----------|----------|
|      |                 |            | Tổng số Dự toán  | Chi đầu tư phát triển |                      | Chi thường xuyên          |                       | Chi CTMTQG       |         | Tổng số Quyết toán | Chi đầu tư phát triển |                           | Chi thường xuyên |                      | Chi CTMTQG                |         | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG |             |                               |                       |                  |          |          |          |
|      |                 |            |                  | Tổng số               | Chi giáo dục đào tạo | Chi khoa học và công nghệ | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số |                    | Chi giáo dục đào tạo  | Chi khoa học và công nghệ | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo | Chi khoa học và công nghệ | Tổng số |         |                       |                  |            |             |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |          |          |          |
|      |                 |            |                  |                       |                      |                           |                       |                  |         |                    |                       |                           |                  |                      |                           |         |         |                       |                  |            |             |                               |                       |                  | Trong đó | Trong đó | Trong đó |
| A    | B               | 1          | 2                | 3                     | 4                    | 5                         | 6                     | 7                | 8       | 9                  | 10                    | 11                        | 12               | 13                   | 14                        | 15      | 16      | 17                    | 18               | 19         | 20          | 21                            | 22                    | 23=11/1          | 24=12/2  | 25=15/5  | 26=18/8  |
| Tổng |                 | 1.234.403  | 404.854          | 84.673                |                      | 710.145                   | 248.570               |                  | 119.404 | 92.251             | 27.153                | 1.083.438                 | 228.652          | 59.601               |                           | 460.724 | 246.658 |                       | 95.921           | 78.616     | 17.306      | 4.348                         | 218.658               | 87.77%           | 56.48%   | 64.88%   | 80.33%   |
| 1    | Huyện Phú Riềng | 1.120.983  | 400.197          | 84.673                |                      | 619.231                   | 248.570               |                  | 101.556 | 92.251             | 9.305                 | 986.901                   | 224.097          | 59.601               |                           | 386.495 | 246.658 |                       | 83.972           | 78.616     | 5.356       | 4.348                         | 212.855               | 88.04%           | 56%      | 62.42%   | 82.69%   |
| 2    | Xã Long Bình    | 14.024     | 943              |                       |                      | 10.448                    |                       |                  | 2.633   |                    | 2.633                 | 11.119                    | 934              |                      |                           | 7.514   |         |                       | 1.483            |            | 1.483       |                               | 1.189                 | 79.29%           | 99.05%   | 71.92%   | 56.32%   |
| 3    | Xã Bình Tân     | 9.861      | 170              |                       |                      | 8.857                     |                       |                  | 834     |                    | 834                   | 8.501                     | 169              |                      |                           | 7.472   |         |                       | 464              |            | 464         |                               | 397                   | 86.21%           | 99.41%   | 84.36%   | 55.64%   |
| 4    | Xã Bình Sơn     | 9.929      | 1.000            |                       |                      | 7.722                     |                       |                  | 1.207   |                    | 1.207                 | 7.643                     | 932              |                      |                           | 5.484   |         |                       | 205              |            | 205         |                               | 1.022                 | 76.98%           | 93.2%    | 71.02%   | 16.98%   |
| 5    | Xã Long Hưng    | 11.192     |                  |                       |                      | 8.529                     |                       |                  | 2.662   |                    | 2.662                 | 10.179                    |                  |                      |                           | 7.517   |         |                       | 2.236            |            | 2.236       |                               | 426                   | 90.95%           |          | 88.13%   | 84%      |
| 6    | Xã Phước Tân    | 8.970      |                  |                       |                      | 7.756                     |                       |                  | 1.213   |                    | 1.213                 | 7.626                     |                  |                      |                           | 6.720   |         |                       | 906              |            | 906         |                               |                       | 85.02%           |          | 86.64%   | 74.69%   |
| 7    | Xã Bù Nho       | 9.780      | 606              |                       |                      | 8.586                     |                       |                  | 589     |                    | 589                   | 9.229                     | 605              |                      |                           | 8.062   |         |                       | 562              |            | 562         |                               |                       | 94.37%           | 99.83%   | 93.9%    | 95.42%   |
| 8    | Xã Long Hà      | 14.000     | 403              |                       |                      | 11.016                    |                       |                  | 2.581   |                    | 2.581                 | 12.091                    | 403              |                      |                           | 9.028   |         |                       | 1.713            |            | 1.713       |                               | 946                   | 86.36%           | 100%     | 81.95%   | 66.37%   |
| 9    | Xã Long Tân     | 11.882     |                  |                       |                      | 9.187                     |                       |                  | 2.695   |                    | 2.695                 | 10.152                    |                  |                      |                           | 7.380   |         |                       | 2.384            |            | 2.384       |                               | 387                   | 85.44%           |          | 80.33%   | 88.46%   |
| 10   | Xã Phú Trung    | 11.371     | 1.532            |                       |                      | 8.563                     |                       |                  | 1.276   |                    | 1.276                 | 9.503                     | 1.508            |                      |                           | 6.720   |         |                       | 458              |            | 458         |                               | 818                   | 83.57%           | 98.43%   | 78.48%   | 35.89%   |
| 11   | Xã Phú Riềng    | 12.411     | 4                |                       |                      | 10.250                    |                       |                  | 2.156   |                    | 2.156                 | 10.493                    | 4                |                      |                           | 8.333   |         |                       | 1.538            |            | 1.538       |                               | 618                   | 84.55%           | 100%     | 81.3%    | 71.34%   |



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 117 /TTr-UBND ngày 10/7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                                                                       | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang - | Chia ra    |                     | Dự toán<br>năm 2023 | Chi ra                |                    |                      |                             |                    |                      | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                     | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                     | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|------------|---------------------|------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                |                                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                     | Vốn đầu tư            |                    |                      | Vốn sự nghiệp               |                    |                      |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                                             |          |       |         |
|     |                                                                                                |                                              |            |                     |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghiệp | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong năm |                              |            |                     |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
| A   | B                                                                                              | 1                                            | 2          | 3                   | 4                   | 5                     | 6                  | 7                    | 8                           | 9                  | 10                   | 11                           | 12         | 13                  | 14                     | 15         | 16                  | 17                                          | 18       | 19    | 20      |
|     | Tổng số                                                                                        | 18.816                                       | 17.427     | 1.389               | 119.404             | 92.251                | 24.041             | 50.783               | 27.153                      | 829                | 24.935               | 95.921                       | 78.616     | 17.306              | 59                     |            | 59                  | 23.423                                      | 13.635   | 9.788 |         |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia<br>Xây dựng nông thôn mới giai<br>đoạn 2016-2020 (00390)        | 8.023                                        | 8.023      |                     | 8.023               | 8.023                 |                    |                      |                             |                    |                      | 7.157                        | 7.157      |                     |                        |            |                     | 866                                         | 866      |       |         |
| 1.1 | Các dự án xây dựng nông thôn<br>mới (00391)                                                    | 8.023                                        | 8.023      |                     | 8.023               | 8.023                 |                    |                      |                             |                    |                      | 7.157                        | 7.157      |                     |                        |            |                     | 866                                         | 866      |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                | 8.023                                        | 8.023      |                     | 8.023               | 8.023                 |                    |                      |                             |                    |                      | 7.157                        | 7.157      |                     |                        |            |                     | 866                                         | 866      |       |         |
|     | Xây dựng 8 phòng học lâu, hàng<br>ráo, san lấp mặt bằng Trường Tiểu<br>học Long Hà C (7943194) | 3.713                                        | 3.713      |                     | 3.713               | 3.713                 |                    |                      |                             |                    |                      | 3.015                        | 3.015      |                     |                        |            |                     | 698                                         | 698      |       |         |
|     | Xây dựng 09 phòng học lâu<br>Trường Tiểu học Long Hà A<br>(7947285)                            | 3.161                                        | 3.161      |                     | 3.161               | 3.161                 |                    |                      |                             |                    |                      | 3.009                        | 3.009      |                     |                        |            |                     | 152                                         | 152      |       |         |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn 9<br>(7952116)                                                       | 574                                          | 574        |                     | 574                 | 574                   |                    |                      |                             |                    |                      | 566                          | 566        |                     |                        |            |                     | 8                                           | 8        |       |         |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn<br>Thanh Long (7952170)                                              | 575                                          | 575        |                     | 575                 | 575                   |                    |                      |                             |                    |                      | 566                          | 566        |                     |                        |            |                     | 8                                           | 8        |       |         |
| 2   | Chương trình mục tiêu quốc gia<br>giảm nghèo bền vững giai đoạn<br>2021-2025 (00470)           | 1.389                                        |            | 1.389               | 3.413               |                       |                    |                      | 3.413                       |                    | 2.024                | 2.103                        |            | 2.103               |                        |            |                     | 1.310                                       |          | 1.310 |         |
| 2.1 | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển<br>mô hình giảm nghèo (00472)                                  | 607                                          |            | 607                 | 1.320               |                       |                    |                      | 1.320                       |                    | 713                  | 1.083                        |            | 1.083               |                        |            |                     | 237                                         |          | 237   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                | 607                                          |            | 607                 | 1.320               |                       |                    |                      | 1.320                       |                    | 713                  | 1.083                        |            | 1.083               |                        |            |                     | 237                                         |          | 237   |         |
|     | Phòng Lao động - Thương binh<br>và Xã hội huyện Phú Riềng<br>(1122273)                         | 607                                          |            | 607                 | 1.320               |                       |                    |                      | 1.320                       |                    | 713                  | 1.083                        |            | 1.083               |                        |            |                     | 237                                         |          | 237   |         |
| 2.2 | Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải<br>thiện dinh dưỡng (00473)                                    | 249                                          |            | 249                 | 936                 |                       |                    |                      | 936                         |                    | 687                  | 672                          |            | 672                 |                        |            |                     | 264                                         |          | 264   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                | 249                                          |            | 249                 | 936                 |                       |                    |                      | 936                         |                    | 687                  | 672                          |            | 672                 |                        |            |                     | 264                                         |          | 264   |         |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT<br>huyện Phú Riềng (1122274)                                         | 249                                          |            | 249                 | 652                 |                       |                    |                      | 652                         |                    | 403                  | 645                          |            | 645                 |                        |            |                     | 7                                           |          | 7     |         |
|     | Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng<br>(1122278)                                                    |                                              |            |                     | 284                 |                       |                    |                      | 284                         |                    | 284                  | 27                           |            | 27                  |                        |            |                     | 257                                         |          | 257   |         |
| 2.3 | Phát triển giáo dục nghề nghiệp,<br>việc làm bền vững (00474)                                  | 481                                          |            | 481                 | 831                 |                       |                    |                      | 831                         |                    | 350                  | 104                          |            | 104                 |                        |            |                     | 727                                         |          | 727   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                | 481                                          |            | 481                 | 831                 |                       |                    |                      | 831                         |                    | 350                  | 104                          |            | 104                 |                        |            |                     | 727                                         |          | 727   |         |
|     | Phòng Lao động - Thương binh<br>và Xã hội huyện Phú Riềng<br>(1122273)                         | 481                                          |            | 481                 | 831                 |                       |                    |                      | 831                         |                    | 350                  | 104                          |            | 104                 |                        |            |                     | 727                                         |          | 727   |         |
| 2.4 | Truyền thông và giảm nghèo về<br>thông tin (00476)                                             |                                              |            |                     | 124                 |                       |                    |                      | 124                         |                    | 124                  | 124                          |            | 124                 |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                |                                              |            |                     | 124                 |                       |                    |                      | 124                         |                    | 124                  | 124                          |            | 124                 |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin<br>huyện Phú Riềng (1122275)                                        |                                              |            |                     | 124                 |                       |                    |                      | 124                         |                    | 124                  | 124                          |            | 124                 |                        |            |                     |                                             |          |       |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                      | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra   |                   | Dự toán<br>năm 202<br>3 | Chia ra               |                    |                         |                           |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó  |                   | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó  |                   | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|-----------|-------------------|------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                               |                                            | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghị |                         | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp             |                    |                         |                              | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghị |                        | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghị |                                             |          |       |         |
|     |                                                                                                                               |                                            |           |                   |                         | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |           |                   |                        |           |                   |                                             |          |       |         |
| A   | B                                                                                                                             | 1                                          | 2         | 3                 | 4                       | 5                     | 6                  | 7                       | 8                         | 9                  | 10                      | 11                           | 12        | 13                | 14                     | 15        | 16                | 17                                          | 18       | 19    | 20      |
| 2.5 | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)                                                                  | 52                                         |           | 52                | 202                     |                       |                    |                         | 202                       |                    | 150                     | 120                          |           | 120               |                        |           |                   | 82                                          |          | 82    |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                               | 52                                         |           | 52                | 202                     |                       |                    |                         | 202                       |                    | 150                     | 120                          |           | 120               |                        |           |                   | 82                                          |          | 82    |         |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                                              | 52                                         |           | 52                | 202                     |                       |                    |                         | 202                       |                    | 150                     | 120                          |           | 120               |                        |           |                   | 82                                          |          | 82    |         |
| 3   | Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)                                                        | 8.498                                      | 8.498     |                   | 101.866                 | 81.510                | 24.041             | 48.971                  | 20.356                    | 329                | 20.027                  | 83.020                       | 68.827    | 14.193            | 38                     |           | 38                | 18.809                                      | 12.683   | 6.125 |         |
| 3.1 | Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)                                          |                                            |           |                   | 2.471                   |                       |                    |                         | 2.471                     |                    | 2.471                   | 1.594                        |           | 1.594             | 2                      |           | 2                 | 874                                         |          | 874   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                               |                                            |           |                   | 31                      |                       |                    |                         | 31                        |                    | 31                      | 31                           |           | 31                |                        |           |                   |                                             |          |       |         |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                           |                                            |           |                   | 31                      |                       |                    |                         | 31                        |                    | 31                      | 31                           |           | 31                |                        |           |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Long Bình                                                                                                                  |                                            |           |                   | 500                     |                       |                    |                         | 500                       |                    | 500                     | 9                            |           | 9                 |                        |           |                   | 492                                         |          | 492   |         |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                                                   |                                            |           |                   | 500                     |                       |                    |                         | 500                       |                    | 500                     | 9                            |           | 9                 |                        |           |                   | 492                                         |          | 492   |         |
|     | Xã Bình Tân                                                                                                                   |                                            |           |                   | 200                     |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 200                          |           | 200               |                        |           |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                    |                                            |           |                   | 200                     |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 200                          |           | 200               |                        |           |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Bình Sơn                                                                                                                   |                                            |           |                   | 200                     |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 80                           |           | 80                |                        |           |                   | 120                                         |          | 120   |         |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                    |                                            |           |                   | 200                     |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 80                           |           | 80                |                        |           |                   | 120                                         |          | 120   |         |
|     | Xã Long Hưng                                                                                                                  |                                            |           |                   | 300                     |                       |                    |                         | 300                       |                    | 300                     | 110                          |           | 110               |                        |           |                   | 190                                         |          | 190   |         |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                                                   |                                            |           |                   | 300                     |                       |                    |                         | 300                       |                    | 300                     | 110                          |           | 110               |                        |           |                   | 190                                         |          | 190   |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                                                  |                                            |           |                   | 250                     |                       |                    |                         | 250                       |                    | 250                     | 248                          |           | 248               |                        |           |                   | 2                                           |          | 2     |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                   |                                            |           |                   | 250                     |                       |                    |                         | 250                       |                    | 250                     | 248                          |           | 248               |                        |           |                   | 2                                           |          | 2     |         |
|     | Xã Long Tân                                                                                                                   |                                            |           |                   | 390                     |                       |                    |                         | 390                       |                    | 390                     | 342                          |           | 342               |                        |           |                   | 48                                          |          | 48    |         |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                                    |                                            |           |                   | 390                     |                       |                    |                         | 390                       |                    | 390                     | 342                          |           | 342               |                        |           |                   | 48                                          |          | 48    |         |
|     | Xã Phú Trung                                                                                                                  |                                            |           |                   | 250                     |                       |                    |                         | 250                       |                    | 250                     | 248                          |           | 248               | 2                      |           | 2                 |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                   |                                            |           |                   | 250                     |                       |                    |                         | 250                       |                    | 250                     | 248                          |           | 248               | 2                      |           | 2                 |                                             |          |       |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                                                  |                                            |           |                   | 350                     |                       |                    |                         | 350                       |                    | 350                     | 327                          |           | 327               |                        |           |                   | 23                                          |          | 23    |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                   |                                            |           |                   | 350                     |                       |                    |                         | 350                       |                    | 350                     | 327                          |           | 327               |                        |           |                   | 23                                          |          | 23    |         |
| 3.2 | Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492) | 8.498                                      | 8.498     |                   | 90.788                  | 81.510                | 24.041             | 48.971                  | 9.278                     | 329                | 8.949                   | 75.810                       | 68.827    | 6.983             |                        |           |                   | 14.978                                      | 12.683   | 2.295 |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                               | 8.498                                      | 8.498     |                   | 81.510                  | 81.510                | 24.041             | 48.971                  |                           |                    |                         | 68.827                       | 68.827    |                   |                        |           |                   | 12.683                                      | 12.683   |       |         |
|     | Xây dựng Trụ sở UBND xã Long Hà và các hạng mục phụ (7939162)                                                                 | 1.800                                      | 1.800     |                   | 6.800                   | 6.800                 | 4.000              | 1.000                   |                           |                    |                         | 5.632                        | 5.632     |                   |                        |           |                   | 1.168                                       | 1.168    |       |         |
|     | Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 4, thôn 8, thôn 9 ra Trung tâm xã, từ Trạm y tế xã đến đường ĐT 757 (7947807)         | 568                                        | 568       |                   | 568                     | 568                   |                    |                         |                           |                    |                         | 500                          | 500       |                   |                        |           |                   | 68                                          | 68       |       |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                                                       | Kinh phí năm trước chuyển sang | Chia ra    |               | Dự toán năm 2023 | Chia ra         |                 |                   |                    |                 |                   | Quyết toán năm 2023 | Trong đó   |               | Kế toán, giám, nộp trả | Trong đó   |               | Kinh phí chưa sử dụng chuyển | Trong đó |    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|---------------|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------|---------------|------------------------|------------|---------------|------------------------------|----------|----|---------|
|     |                                                                                                                                                                |                                | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                  | Vốn đầu tư      |                 |                   | Vốn sự nghiệp      |                 |                   |                     | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                        | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                              |          |    |         |
|     |                                                                                                                                                                |                                |            |               |                  | Tổng vốn đầu tư | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm | Tổng vốn sự nghiệp | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm |                     |            |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
| A   | B                                                                                                                                                              | 1                              | 2          | 3             | 4                | 5               | 6               | 7                 | 8                  | 9               | 10                | 11                  | 12         | 13            | 14                     | 15         | 16            | 17                           | 18       | 19 | 20      |
|     | Làng nhựa đường thôn 05, xã Long Tân (7990001)                                                                                                                 | 494                            | 494        |               | 1.694            | 1.694           | 1.200           |                   |                    |                 |                   | 1.686               | 1.686      |               |                        |            |               | 8                            | 8        |    |         |
|     | Xây dựng hàng rào nghĩa trang nhân dân xã Long Tân (7990002)                                                                                                   | 437                            | 437        |               | 1.537            | 1.537           | 1.100           |                   |                    |                 |                   | 1.527               | 1.527      |               |                        |            |               | 9                            | 9        |    |         |
|     | Xây dựng 05 phòng chức năng Trạm y tế xã Long Tân (7990003)                                                                                                    |                                |            |               | 800              | 800             | 800             |                   |                    |                 |                   | 728                 | 728        |               |                        |            |               | 72                           | 72       |    |         |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Tâm và các công trình phụ trợ (7990154)                                                                                          |                                |            |               | 910              | 910             | 310             |                   |                    |                 |                   | 910                 | 910        |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Nghĩa đến trung tâm xã, đoạn 1: Từ chòi mù đến Nhà Văn hóa thôn Phú Tín cũ dài 1000m (7990155)                                          |                                |            |               | 1.290            | 1.290           | 1.290           |                   |                    |                 |                   | 1.290               | 1.290      |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Đường GTNT từ thôn Phú Tiến đến trung tâm xã: Đoạn 1: Từ nhà ông Lê Văn Khu đến nhà ông Sủ A Sủ dài 545m; đoạn 2: Từ đất nhà ông Hồ Văn Khánh đến nh (7990157) |                                |            |               | 2.392            | 2.392           | 2.392           |                   |                    |                 |                   | 2.392               | 2.392      |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Nghĩa và các công trình phụ trợ (7990158)                                                                                        |                                |            |               | 910              | 910             | 910             |                   |                    |                 |                   | 910                 | 910        |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Làng nhựa từ đường ĐT775B vào thôn Phú Mang 1, xã Long Hà (7997553)                                                                                            | 305                            | 305        |               | 1.305            | 1.305           | 1.000           |                   |                    |                 |                   | 932                 | 932        |               |                        |            |               | 373                          | 373      |    |         |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu (trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (điểm lẻ thôn 9) (7998701)                                                                                 | 707                            | 707        |               | 707              | 707             |                 |                   |                    |                 |                   | 707                 | 707        |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Xây dựng nhà làm việc công an, xã đội xã Long Bình (7998702)                                                                                                   | 1.287                          | 1.287      |               | 3.687            | 3.687           | 2.400           |                   |                    |                 |                   | 3.588               | 3.588      |               |                        |            |               | 99                           | 99       |    |         |
|     | Xây dựng mương thoát nước thôn 3, thôn 4 (7999779)                                                                                                             |                                |            |               | 600              | 600             |                 | 600               |                    |                 |                   | 484                 | 484        |               |                        |            |               | 116                          | 116      |    |         |
|     | Nâng cấp mở rộng đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân – Long Hà (8004056)                                                             | 2.100                          | 2.100      |               | 2.100            | 2.100           |                 |                   |                    |                 |                   | 2.100               | 2.100      |               |                        |            |               |                              |          |    |         |
|     | Sửa chữa hội trường trung tâm xã, trụ sở UBND xã (8004062)                                                                                                     |                                |            |               | 800              | 800             |                 | 800               |                    |                 |                   | 775                 | 775        |               |                        |            |               | 25                           | 25       |    |         |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bình Trung và các công trình phụ trợ (8004063)                                                                                       |                                |            |               | 520              | 520             | 520             |                   |                    |                 |                   | 517                 | 517        |               |                        |            |               | 3                            | 3        |    |         |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Thập và các công trình phụ trợ (8004064)                                                                                        |                                |            |               | 280              | 280             | 280             |                   |                    |                 |                   | 277                 | 277        |               |                        |            |               | 3                            | 3        |    |         |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Tiến và các công trình phụ trợ (8004065)                                                                                        |                                |            |               | 580              | 580             | 580             |                   |                    |                 |                   | 577                 | 577        |               |                        |            |               | 3                            | 3        |    |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                          | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra   |                     | Dự toán<br>năm202<br>3 | Chia ra               |                    |                         |                             |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó  |                     | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó  |                     | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |    | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|-----------|---------------------|------------------------|-----------|---------------------|---------------------------------------------|----------|----|---------|
|     |                                                                                                                                   |                                            | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghịệp |                        | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp               |                    |                         |                              | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghịệp |                        | Vốn đầu t | Vốn<br>sự<br>nghịệp |                                             |          |    |         |
|     |                                                                                                                                   |                                            |           |                     |                        | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghịệp | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |           |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
| A   | B                                                                                                                                 | 1                                          | 2         | 3                   | 4                      | 5                     | 6                  | 7                       | 8                           | 9                  | 10                      | 11                           | 12        | 13                  | 14                     | 15        | 16                  | 17                                          | 18       | 19 | 20      |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bù<br>Tổ và các công trình phụ trợ<br>(8004066)                                                         |                                            |           |                     | 520                    | 520                   | 520                |                         |                             |                    |                         | 520                          | 520       |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bàu<br>Đĩa và các công trình phụ trợ<br>(8004067)                                                       |                                            |           |                     | 468                    | 468                   | 468                |                         |                             |                    |                         | 465                          | 465       |                     |                        |           |                     | 3                                           | 3        |    |         |
|     | Xây dựng nhà làm việc công an,<br>xã đội xã Long Hà. (8019324)                                                                    | 800                                        | 800       |                     | 3.600                  | 3.600                 | 2.800              |                         |                             |                    |                         | 3.050                        | 3.050     |                     |                        |           |                     | 550                                         | 550      |    |         |
|     | Xây dựng đường liên xã Phú<br>Trung đi Phước Tân (Giai đoạn 2)<br>(8019335)                                                       |                                            |           |                     | 8.600                  | 8.600                 |                    | 8.600                   |                             |                    |                         | 8.317                        | 8.317     |                     |                        |           |                     | 283                                         | 283      |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm -<br>Phú An (đoạn từ nhà Cúc Nhù đến<br>nhà ông Kỳ Là. (8021482)                                     |                                            |           |                     | 531                    | 531                   | 531                |                         |                             |                    |                         | 530                          | 530       |                     |                        |           |                     | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm:<br>Đoạn từ nhà Văn Hóa xã Phú<br>Trung đến nhà ông Thu Hồng.<br>(8021483)                                |                                            |           |                     | 264                    | 264                   | 264                |                         |                             |                    |                         | 264                          | 264       |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm,<br>đoạn 3: từ nhà ông Huệ đến ông<br>Cường dài 600m. (8021484)                                           |                                            |           |                     | 396                    | 396                   | 396                |                         |                             |                    |                         | 395                          | 395       |                     |                        |           |                     | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm,<br>đoạn 2: từ nhà ông Trần Bá Tú đến<br>nhà ông Đào Văn Hùng dài 200m.<br>(8021485)                      |                                            |           |                     | 129                    | 129                   | 151                | -22                     |                             |                    |                         | 129                          | 129       |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm,<br>đoạn 4: từ đường BTXM thôn Phú<br>Lâm đến hết thửa đất nhà ông Hà<br>Duy Minh dài 100m. (8021486)     |                                            |           |                     | 81                     | 81                    | 94                 | -13                     |                             |                    |                         | 81                           | 81        |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm,<br>đoạn 2: Từ đường ĐT 753B đến<br>nhà ông Nguyễn Viết Hường dài<br>130m. (8021487)                      |                                            |           |                     | 73                     | 73                    | 86                 | -13                     |                             |                    |                         | 73                           | 73        |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn<br>1: Từ nghĩa trang nhân dân xã đến<br>thửa đất ông Trương Long An dài<br>1000m. (8021488)          |                                            |           |                     | 557                    | 557                   | 557                |                         |                             |                    |                         | 557                          | 557       |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn<br>2: Từ đường nhựa thôn Phú An đến<br>hết thửa đất ông Đinh Văn Hai dài<br>200m (8021489)           |                                            |           |                     | 39                     | 39                    | 151                | -112                    |                             |                    |                         | 39                           | 39        |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |
|     | Đường thôn Phú Nghĩa: đoạn 4:<br>Từ nhà ông Lê Đình Thọ đến hết<br>thửa đất ông Hùng Sử dài 440m<br>(đang là đường đất) (8021493) |                                            |           |                     | 245                    | 245                   | 245                |                         |                             |                    |                         | 245                          | 245       |                     |                        |           |                     |                                             |          |    |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                 | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                   | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                           |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                   | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                   | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |    | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------|----------|----|---------|
|     |                                                                                                                          |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp             |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                                             |          |    |         |
|     |                                                                                                                          |                                            |            |                   |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
| A   | B                                                                                                                        | 1                                          | 2          | 3                 | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                         | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                | 14                     | 15         | 16                | 17                                          | 18       | 19 | 20      |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm:<br>Đoạn từ thửa đất Lưu Hữu Ngân<br>đến thửa đất ông Trịnh Ngọc Ngỡ<br>(8021494)                |                                            |            |                   | 396                 | 396                   | 396                |                         |                           |                    |                         | 396                          | 396        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường ĐT.759 –ông Nhi (Đoạn<br>ông Sâm đến ông Nhi) (8040037)                                                            |                                            |            |                   | 3.500               | 3.500                 |                    | 3.500                   |                           |                    |                         | 3.500                        | 3.500      |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường từ ĐT 759 đến đường<br>Phước Tân - Bình Tân (đoạn từ<br>ông Phụng đến đường Phước Tân -<br>Bình Tân) (8041626)     |                                            |            |                   | 146                 | 146                   |                    | 146                     |                           |                    |                         | 145                          | 145        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ ông Tuấn - ông Vũ<br>(8041796)                                                                                  |                                            |            |                   | 663                 | 663                   |                    | 663                     |                           |                    |                         | 661                          | 661        |                   |                        |            |                   | 2                                           | 2        |    |         |
|     | Đường từ bà Thường - ông Lê<br>(8041797)                                                                                 |                                            |            |                   | 442                 | 442                   |                    | 442                     |                           |                    |                         | 441                          | 441        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ bà Mẫn - ông Thành<br>(8041798)                                                                                 |                                            |            |                   | 378                 | 378                   |                    | 378                     |                           |                    |                         | 378                          | 378        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường từ ông Phương – ông<br>Thắng (8041886)                                                                             |                                            |            |                   | 305                 | 305                   |                    | 305                     |                           |                    |                         | 305                          | 305        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường ông Trung - ông Thành<br>(8041887)                                                                                 |                                            |            |                   | 410                 | 410                   |                    | 410                     |                           |                    |                         | 409                          | 409        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ ông Thành - ông Mỹ<br>(8041889)                                                                                 |                                            |            |                   | 192                 | 192                   |                    | 192                     |                           |                    |                         | 191                          | 191        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ cao su NT Nghĩa Trung<br>- ông Hoàng (8041890)                                                                  |                                            |            |                   | 587                 | 587                   |                    | 587                     |                           |                    |                         | 585                          | 585        |                   |                        |            |                   | 2                                           | 2        |    |         |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông Sáu<br>(8041891)                                                                                |                                            |            |                   | 463                 | 463                   |                    | 463                     |                           |                    |                         | 463                          | 463        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường từ ông Liếm - ông Hoàng<br>(mở rộng đường BTXM từ 3m lên<br>5m) (8041892)                                          |                                            |            |                   | 378                 | 378                   |                    | 378                     |                           |                    |                         | 377                          | 377        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ ông Hoàng - ông<br>Tuyến (mở rộng đường BTXM từ<br>3m lên 5m) (8041893)                                         |                                            |            |                   | 526                 | 526                   |                    | 526                     |                           |                    |                         | 525                          | 525        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường từ ông Bảy - ông Nhín<br>(8048338)                                                                                 |                                            |            |                   | 371                 | 371                   |                    | 371                     |                           |                    |                         | 371                          | 371        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm<br>– Phú An: Đoạn từ thửa đất ông<br>Cúc Nhũ đến tổ 14 Nông Trường<br>Nghĩa Trung (8049629) |                                            |            |                   | 310                 | 310                   |                    | 310                     |                           |                    |                         | 310                          | 310        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Nhà văn hóa Thôn Sơn Hà 2<br>(8049795)                                                                                   |                                            |            |                   | 1.100               | 1.100                 |                    | 1.100                   |                           |                    |                         | 1.028                        | 1.028      |                   |                        |            |                   | 72                                          | 72       |    |         |
|     | Nhà văn hóa thể thao Thôn Sơn<br>Hà 1 (8049796)                                                                          |                                            |            |                   | 400                 | 400                   |                    | 400                     |                           |                    |                         | 379                          | 379        |                   |                        |            |                   | 21                                          | 21       |    |         |
|     | Nhà văn hóa Thôn Bình Minh<br>(8049797)                                                                                  |                                            |            |                   | 400                 | 400                   |                    | 400                     |                           |                    |                         | 376                          | 376        |                   |                        |            |                   | 24                                          | 24       |    |         |
|     | Nhà văn hóa thể thao Phú Châu<br>(8049798)                                                                               |                                            |            |                   | 400                 | 400                   |                    | 400                     |                           |                    |                         | 370                          | 370        |                   |                        |            |                   | 30                                          | 30       |    |         |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu<br>Trường Mẫu giáo Phước Tân<br>(8051991)                                                      |                                            |            |                   | 2.400               | 2.400                 |                    | 2.400                   |                           |                    |                         | 1.818                        | 1.818      |                   |                        |            |                   | 582                                         | 582      |    |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                 | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                   | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                           |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                   | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                   | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |    | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------|----------|----|---------|
|     |                                                                                                                          |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp             |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                                             |          |    |         |
|     |                                                                                                                          |                                            |            |                   |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
| A   | B                                                                                                                        | 1                                          | 2          | 3                 | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                         | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                | 14                     | 15         | 16                | 17                                          | 18       | 19 | 20      |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và các công trình phụ trợ Trường THPTCS Phú Trung (Điểm TH) (8051992)                          |                                            |            |                   | 1.800               | 1.800                 |                    | 1.800                   |                           |                    |                         | 1.002                        | 1.002      |                   |                        |            |                   | 799                                         | 799      |    |         |
|     | Xây dựng 06 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH và THCS Bình Sơn (cấp TH điểm lẻ Thôn Bình Minh) (8051993)         |                                            |            |                   | 2.000               | 2.000                 |                    | 2.000                   |                           |                    |                         | 1.600                        | 1.600      |                   |                        |            |                   | 400                                         | 400      |    |         |
|     | Đường từ ông Bé - ông Thành (8052896)                                                                                    |                                            |            |                   | 742                 | 742                   |                    | 742                     |                           |                    |                         | 740                          | 740        |                   |                        |            |                   | 2                                           | 2        |    |         |
|     | Đường từ ông Cửa - ông Liêm (mở rộng đường BTXM từ 3m lên 5m) (8052897)                                                  |                                            |            |                   | 357                 | 357                   |                    | 357                     |                           |                    |                         | 356                          | 356        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT thôn Phú Bình đến Trung tâm xã: Đoạn 2: Từ QL14 đến tiếp giáp ĐT.753B dài 500m (8056061)                      |                                            |            |                   | 3.300               | 3.300                 |                    | 3.300                   |                           |                    |                         | 3.117                        | 3.117      |                   |                        |            |                   | 183                                         | 183      |    |         |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường Long Hưng đi Long Bình (Đoạn đi qua thôn 6, 7 xã Long Hưng và thôn 11, xã Long Bình) (8056062)  |                                            |            |                   | 3.200               | 3.200                 |                    | 3.200                   |                           |                    |                         | 781                          | 781        |                   |                        |            |                   | 2.419                                       | 2.419    |    |         |
|     | Xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ Trường TH và THCS Phú Trung (điểm thôn Phú Tiến) (8056063)                   |                                            |            |                   | 700                 | 700                   |                    | 700                     |                           |                    |                         | 95                           | 95         |                   |                        |            |                   | 605                                         | 605      |    |         |
|     | Xây dựng 04 phòng học lầu và phòng giáo viên Trường THPTCS Trần Phú (điểm trường THCS) (8057614)                         |                                            |            |                   | 1.300               | 1.300                 |                    | 1.300                   |                           |                    |                         | 160                          | 160        |                   |                        |            |                   | 1.140                                       | 1.140    |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm: Đoạn từ thửa đất nhà ông Trần Văn Kha đến thửa đất ông Nguyễn Bá Công (8059730)            |                                            |            |                   | 582                 | 582                   |                    | 582                     |                           |                    |                         | 581                          | 581        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thuận Sỹ đến thửa đất ông Vũ Văn Chiến (8059731)                   |                                            |            |                   | 541                 | 541                   |                    | 541                     |                           |                    |                         | 540                          | 540        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú An: Đoạn từ thửa đất nhà ông Phạm Văn Nhỏ đến Bùi Văn Túy (8059732)                             |                                            |            |                   | 233                 | 233                   |                    | 233                     |                           |                    |                         | 233                          | 233        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Nghĩa: Đoạn từ thửa đất nhà ông Thọ vào hướng thửa đất Cao Đức Lý (8059758)                     |                                            |            |                   | 320                 | 320                   |                    | 320                     |                           |                    |                         | 319                          | 319        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |    |         |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tiến: Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp thửa đất Ông Nguyễn Văn Tài đến thửa đất ông Võ Văn Năm (8059759) |                                            |            |                   | 307                 | 307                   |                    | 307                     |                           |                    |                         | 307                          | 307        |                   |                        |            |                   |                                             |          |    |         |
|     | Đường vào dốc đất (đoạn từ bà Thạch - ông Tài (8059962)                                                                  |                                            |            |                   | 762                 | 762                   |                    | 762                     |                           |                    |                         | 760                          | 760        |                   |                        |            |                   | 2                                           | 2        |    |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                      | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                   | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                           |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                   | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                   | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------|----------|-----|---------|
|     |                                                                                                                               |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp             |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                                             |          |     |         |
|     |                                                                                                                               |                                            |            |                   |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                   |                        |            |                   |                                             |          |     |         |
| A   | B                                                                                                                             | 1                                          | 2          | 3                 | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                         | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                | 14                     | 15         | 16                | 17                                          | 18       | 19  | 20      |
|     | Xây dựng 04 phòng chăm sóc<br>nuôi dưỡng, Hành chính quản trị và<br>các công trình phụ Trường Mẫu<br>giáo Phú Trung (8060165) |                                            |            |                   | 2.100               | 2.100                 |                    | 2.100                   |                           |                    |                         | 247                          | 247        |                   |                        |            |                   | 1.853                                       | 1.853    |     |         |
|     | Xây dựng 05 phòng học lâu và<br>công trình phụ Trường Mẫu giáo<br>Bình Minh (8060341)                                         |                                            |            |                   | 2.000               | 2.000                 |                    | 2.000                   |                           |                    |                         | 256                          | 256        |                   |                        |            |                   | 1.744                                       | 1.744    |     |         |
|     | Sửa chữa, nâng cấp đường giao<br>thông thôn Bù Ka 2, xã Long Hà<br>(8060714)                                                  |                                            |            |                   | 3.200               | 3.200                 |                    | 3.200                   |                           |                    |                         | 3.200                        | 3.200      |                   |                        |            |                   |                                             |          |     |         |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Đĩa:<br>Đoạn từ bà Đuộc - ông Kiệt.<br>(8065196)                                                          |                                            |            |                   | 373                 | 373                   |                    | 373                     |                           |                    |                         | 372                          | 372        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |     |         |
|     | Đường GTNT thôn Bàu Đĩa:<br>Đoạn từ ông Minh - đất ông Đăng.<br>(8065201)                                                     |                                            |            |                   | 384                 | 384                   |                    | 384                     |                           |                    |                         | 383                          | 383        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |     |         |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp:<br>Đoạn từ ông Đăng đến ông Ân.<br>(8065202)                                                       |                                            |            |                   | 459                 | 459                   |                    | 459                     |                           |                    |                         | 458                          | 458        |                   |                        |            |                   | 1                                           | 1        |     |         |
|     | Đường GTNT thôn Đồng Tháp:<br>Đoạn từ ông Lê - ông Kiệt.<br>(8065203)                                                         |                                            |            |                   | 100                 | 100                   |                    | 100                     |                           |                    |                         | 98                           | 98         |                   |                        |            |                   | 2                                           | 2        |     |         |
|     | Xã Long Bình                                                                                                                  |                                            |            |                   | 1.571               |                       |                    |                         | 1.571                     |                    | 1.571                   | 1.207                        |            | 1.207             |                        |            |                   | 364                                         |          | 364 |         |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                                                   |                                            |            |                   | 1.571               |                       |                    |                         | 1.571                     |                    | 1.571                   | 1.207                        |            | 1.207             |                        |            |                   | 364                                         |          | 364 |         |
|     | Xã Bình Tân                                                                                                                   |                                            |            |                   | 333                 |                       |                    |                         | 333                       |                    | 333                     | 32                           |            | 32                |                        |            |                   | 301                                         |          | 301 |         |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                    |                                            |            |                   | 333                 |                       |                    |                         | 333                       |                    | 333                     | 32                           |            | 32                |                        |            |                   | 301                                         |          | 301 |         |
|     | Xã Bình Sơn                                                                                                                   |                                            |            |                   | 245                 |                       |                    |                         | 245                       |                    | 245                     | 24                           |            | 24                |                        |            |                   | 221                                         |          | 221 |         |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                    |                                            |            |                   | 245                 |                       |                    |                         | 245                       |                    | 245                     | 24                           |            | 24                |                        |            |                   | 221                                         |          | 221 |         |
|     | Xã Long Hưng                                                                                                                  |                                            |            |                   | 1.851               |                       |                    |                         | 1.851                     |                    | 1.851                   | 1.616                        |            | 1.616             |                        |            |                   | 235                                         |          | 235 |         |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                                                   |                                            |            |                   | 1.851               |                       |                    |                         | 1.851                     |                    | 1.851                   | 1.616                        |            | 1.616             |                        |            |                   | 235                                         |          | 235 |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                                                  |                                            |            |                   | 329                 |                       |                    |                         | 329                       | 329                |                         | 31                           |            | 31                |                        |            |                   | 298                                         |          | 298 |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                   |                                            |            |                   | 329                 |                       |                    |                         | 329                       | 329                |                         | 31                           |            | 31                |                        |            |                   | 298                                         |          | 298 |         |
|     | Xã Long Hà                                                                                                                    |                                            |            |                   | 1.920               |                       |                    |                         | 1.920                     |                    | 1.920                   | 1.512                        |            | 1.512             |                        |            |                   | 408                                         |          | 408 |         |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                                                     |                                            |            |                   | 1.920               |                       |                    |                         | 1.920                     |                    | 1.920                   | 1.512                        |            | 1.512             |                        |            |                   | 408                                         |          | 408 |         |
|     | Xã Long Tân                                                                                                                   |                                            |            |                   | 1.569               |                       |                    |                         | 1.569                     |                    | 1.569                   | 1.310                        |            | 1.310             |                        |            |                   | 259                                         |          | 259 |         |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                                    |                                            |            |                   | 1.569               |                       |                    |                         | 1.569                     |                    | 1.569                   | 1.310                        |            | 1.310             |                        |            |                   | 259                                         |          | 259 |         |
|     | Xã Phú Trung                                                                                                                  |                                            |            |                   | 245                 |                       |                    |                         | 245                       |                    | 245                     | 109                          |            | 109               |                        |            |                   | 136                                         |          | 136 |         |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                   |                                            |            |                   | 245                 |                       |                    |                         | 245                       |                    | 245                     | 109                          |            | 109               |                        |            |                   | 136                                         |          | 136 |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                                                  |                                            |            |                   | 1.215               |                       |                    |                         | 1.215                     |                    | 1.215                   | 1.142                        |            | 1.142             |                        |            |                   | 73                                          |          | 73  |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                   |                                            |            |                   | 1.215               |                       |                    |                         | 1.215                     |                    | 1.215                   | 1.142                        |            | 1.142             |                        |            |                   | 73                                          |          | 73  |         |
| 3.3 | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả<br>cơ cấu lại ngành nông nghiệp,<br>phát triển kinh tế nông thôn<br>(00493)                    |                                            |            |                   | 2.405               |                       |                    |                         | 2.405                     |                    | 2.405                   | 1.550                        |            | 1.550             | 1                      |            | 1                 | 854                                         |          | 854 |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                               |                                            |            |                   | 678                 |                       |                    |                         | 678                       |                    | 678                     | 647                          |            | 647               | 1                      |            | 1                 | 30                                          |          | 30  |         |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT<br>huyện Phú Riềng (1122274)                                                                        |                                            |            |                   | 406                 |                       |                    |                         | 406                       |                    | 406                     | 376                          |            | 376               |                        |            |                   | 30                                          |          | 30  |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                   | Kinh phí năm trước chuyển sang | Chia ra    |               | Dự toán năm 2023 | Chia ra         |                 |                   |                    |                 |                   | Quyết toán năm 2023 | Trong đó   |               | KP giảm, nộp trả | Trong đó   |               | Kinh phí chưa sử dụng chuyển | Trong đó |     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|---------------|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------------------|----------|-----|---------|
|     |                                                                                                                            |                                | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                  | Vốn đầu tư      |                 |                   | Vốn sự nghiệp      |                 |                   |                     | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                  | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                              |          |     |         |
|     |                                                                                                                            |                                |            |               |                  | Tổng vốn đầu tư | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm | Tổng vốn sự nghiệp | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |     |         |
| A   | B                                                                                                                          | 1                              | 2          | 3             | 4                | 5               | 6               | 7                 | 8                  | 9               | 10                | 11                  | 12         | 13            | 14               | 15         | 16            | 17                           | 18       | 19  | 20      |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                                             |                                |            |               | 60               |                 |                 |                   | 60                 |                 | 60                | 59                  |            | 59            | 1                |            | 1             |                              |          |     |         |
|     | Hội Nông dân huyện Phú Riềng (1122442)                                                                                     |                                |            |               | 184              |                 |                 |                   | 184                |                 | 184               | 184                 |            | 184           |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng (1126942)                                                                    |                                |            |               | 28               |                 |                 |                   | 28                 |                 | 28                | 28                  |            | 28            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Xã Long Bình                                                                                                               |                                |            |               | 165              |                 |                 |                   | 165                |                 | 165               | 100                 |            | 100           |                  |            |               | 65                           |          | 65  |         |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                                                |                                |            |               | 165              |                 |                 |                   | 165                |                 | 165               | 100                 |            | 100           |                  |            |               | 65                           |          | 65  |         |
|     | Xã Bình Tân                                                                                                                |                                |            |               | 101              |                 |                 |                   | 101                |                 | 101               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 69                           |          | 69  |         |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                                                 |                                |            |               | 101              |                 |                 |                   | 101                |                 | 101               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 69                           |          | 69  |         |
|     | Xã Bình Sơn                                                                                                                |                                |            |               | 233              |                 |                 |                   | 233                |                 | 233               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 200                          |          | 200 |         |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                 |                                |            |               | 233              |                 |                 |                   | 233                |                 | 233               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 200                          |          | 200 |         |
|     | Xã Long Hưng                                                                                                               |                                |            |               | 101              |                 |                 |                   | 101                |                 | 101               | 101                 |            | 101           |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                                                |                                |            |               | 101              |                 |                 |                   | 101                |                 | 101               | 101                 |            | 101           |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                                               |                                |            |               | 183              |                 |                 |                   | 183                |                 | 183               | 179                 |            | 179           |                  |            |               | 4                            |          | 4   |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                |                                |            |               | 183              |                 |                 |                   | 183                |                 | 183               | 179                 |            | 179           |                  |            |               | 4                            |          | 4   |         |
|     | Xã Bù Nho                                                                                                                  |                                |            |               | 100              |                 |                 |                   | 100                |                 | 100               | 100                 |            | 100           |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                                                                                   |                                |            |               | 100              |                 |                 |                   | 100                |                 | 100               | 100                 |            | 100           |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Xã Long Hà                                                                                                                 |                                |            |               | 183              |                 |                 |                   | 183                |                 | 183               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 150                          |          | 150 |         |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                                                  |                                |            |               | 183              |                 |                 |                   | 183                |                 | 183               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 150                          |          | 150 |         |
|     | Xã Long Tân                                                                                                                |                                |            |               | 298              |                 |                 |                   | 298                |                 | 298               | 293                 |            | 293           |                  |            |               | 4                            |          | 4   |         |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                                                 |                                |            |               | 298              |                 |                 |                   | 298                |                 | 298               | 293                 |            | 293           |                  |            |               | 4                            |          | 4   |         |
|     | Xã Phú Trung                                                                                                               |                                |            |               | 333              |                 |                 |                   | 333                |                 | 333               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 300                          |          | 300 |         |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                |                                |            |               | 333              |                 |                 |                   | 333                |                 | 333               | 33                  |            | 33            |                  |            |               | 300                          |          | 300 |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                                               |                                |            |               | 33               |                 |                 |                   | 33                 |                 | 33                |                     |            |               |                  |            |               | 33                           |          | 33  |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                |                                |            |               | 33               |                 |                 |                   | 33                 |                 | 33                |                     |            |               |                  |            |               | 33                           |          | 33  |         |
| 3.4 | Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (00495)                                        |                                |            |               | 80               |                 |                 |                   | 80                 |                 | 80                | 80                  |            | 80            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                            |                                |            |               | 80               |                 |                 |                   | 80                 |                 | 80                | 80                  |            | 80            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng (1122278)                                                                                   |                                |            |               | 80               |                 |                 |                   | 80                 |                 | 80                | 80                  |            | 80            |                  |            |               |                              |          |     |         |
| 3.5 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496) |                                |            |               | 1.000            |                 |                 |                   | 1.000              |                 | 1.000             | 993                 |            | 993           | 8                |            | 8             |                              |          |     |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                            |                                |            |               | 450              |                 |                 |                   | 450                |                 | 450               | 442                 |            | 442           | 8                |            | 8             |                              |          |     |         |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng (1122275)                                                                       |                                |            |               | 450              |                 |                 |                   | 450                |                 | 450               | 442                 |            | 442           | 8                |            | 8             |                              |          |     |         |
|     | Xã Long Bình                                                                                                               |                                |            |               | 69               |                 |                 |                   | 69                 |                 | 69                | 69                  |            | 69            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                                                |                                |            |               | 69               |                 |                 |                   | 69                 |                 | 69                | 69                  |            | 69            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Xã Bình Sơn                                                                                                                |                                |            |               | 69               |                 |                 |                   | 69                 |                 | 69                | 69                  |            | 69            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                                                 |                                |            |               | 69               |                 |                 |                   | 69                 |                 | 69                | 69                  |            | 69            |                  |            |               |                              |          |     |         |
|     | Xã Long Hưng                                                                                                               |                                |            |               |                  |                 |                 |                   |                    |                 |                   |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |     |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                      | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                   | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                           |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                   | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                   | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                               |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp             |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị |                                             |          |       |         |
|     |                                                                                               |                                            |            |                   |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                   |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
| A   | B                                                                                             | 1                                          | 2          | 3                 | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                         | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                | 14                     | 15         | 16                | 17                                          | 18       | 19    | 20      |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                   |                                            |            |                   |                     |                       |                    |                         |                           |                    |                         |                              |            |                   |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                  |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                   |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Bù Nho                                                                                     |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                                                      |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Long Hà                                                                                    |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                     |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Long Tân                                                                                   |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                    |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Phú Trung                                                                                  |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                   |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                  |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                   |                                            |            |                   | 69                  |                       |                    |                         | 69                        |                    | 69                      | 69                           |            | 69                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
| 3.6 | Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497) |                                            |            |                   | 4.400               |                       |                    |                         | 4.400                     |                    | 4.400                   | 2.407                        |            | 2.407             | 27                     |            | 27                | 1.965                                       |          | 1.965 |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                               |                                            |            |                   | 591                 |                       |                    |                         | 591                       |                    | 591                     | 458                          |            | 458               |                        |            |                   | 133                                         |          | 133   |         |
|     | Phong Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                           |                                            |            |                   | 117                 |                       |                    |                         | 117                       |                    | 117                     | 117                          |            | 117               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng (1122566)                                               |                                            |            |                   | 120                 |                       |                    |                         | 120                       |                    | 120                     | 120                          |            | 120               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                |                                            |            |                   | 287                 |                       |                    |                         | 287                       |                    | 287                     | 154                          |            | 154               |                        |            |                   | 133                                         |          | 133   |         |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng (1126942)                                       |                                            |            |                   | 67                  |                       |                    |                         | 67                        |                    | 67                      | 67                           |            | 67                |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Long Bình                                                                                  |                                            |            |                   | 328                 |                       |                    |                         | 328                       |                    | 328                     | 98                           |            | 98                |                        |            |                   | 230                                         |          | 230   |         |
|     | UBND xã Long Bình (1105405)                                                                   |                                            |            |                   | 328                 |                       |                    |                         | 328                       |                    | 328                     | 98                           |            | 98                |                        |            |                   | 230                                         |          | 230   |         |
|     | Xã Bình Tân                                                                                   |                                            |            |                   | 200                 |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 199                          |            | 199               | 1                      |            | 1                 |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Bình Tân (1105406)                                                                    |                                            |            |                   | 200                 |                       |                    |                         | 200                       |                    | 200                     | 199                          |            | 199               | 1                      |            | 1                 |                                             |          |       |         |
|     | Xã Bình Sơn                                                                                   |                                            |            |                   | 461                 |                       |                    |                         | 461                       |                    | 461                     |                              |            |                   |                        |            |                   | 461                                         |          | 461   |         |
|     | UBND xã Bình Sơn (1105407)                                                                    |                                            |            |                   | 461                 |                       |                    |                         | 461                       |                    | 461                     |                              |            |                   |                        |            |                   | 461                                         |          | 461   |         |
|     | Xã Long Hưng                                                                                  |                                            |            |                   | 410                 |                       |                    |                         | 410                       |                    | 410                     | 409                          |            | 409               |                        |            |                   | 1                                           |          | 1     |         |
|     | UBND xã Long Hưng (1105408)                                                                   |                                            |            |                   | 410                 |                       |                    |                         | 410                       |                    | 410                     | 409                          |            | 409               |                        |            |                   | 1                                           |          | 1     |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                  |                                            |            |                   | 380                 |                       |                    |                         | 380                       |                    | 380                     | 380                          |            | 380               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                   |                                            |            |                   | 380                 |                       |                    |                         | 380                       |                    | 380                     | 380                          |            | 380               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Bù Nho                                                                                     |                                            |            |                   | 420                 |                       |                    |                         | 420                       |                    | 420                     | 394                          |            | 394               | 26                     |            | 26                |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Bù Nho (1105410)                                                                      |                                            |            |                   | 420                 |                       |                    |                         | 420                       |                    | 420                     | 394                          |            | 394               | 26                     |            | 26                |                                             |          |       |         |
|     | Xã Long Hà                                                                                    |                                            |            |                   | 410                 |                       |                    |                         | 410                       |                    | 410                     | 100                          |            | 100               |                        |            |                   | 310                                         |          | 310   |         |
|     | UBND xã Long Hà (1105411)                                                                     |                                            |            |                   | 410                 |                       |                    |                         | 410                       |                    | 410                     | 100                          |            | 100               |                        |            |                   | 310                                         |          | 310   |         |
|     | Xã Long Tân                                                                                   |                                            |            |                   | 370                 |                       |                    |                         | 370                       |                    | 370                     | 370                          |            | 370               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | UBND xã Long Tân (1105412)                                                                    |                                            |            |                   | 370                 |                       |                    |                         | 370                       |                    | 370                     | 370                          |            | 370               |                        |            |                   |                                             |          |       |         |
|     | Xã Phú Trung                                                                                  |                                            |            |                   | 380                 |                       |                    |                         | 380                       |                    | 380                     |                              |            |                   |                        |            |                   | 380                                         |          | 380   |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                          | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                     | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                             |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                     | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                     | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|---------------------|------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                   |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp               |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghiệp |                                             |          |       |         |
|     |                                                                                                                                   |                                            |            |                     |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghiệp | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                     |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
| A   | B                                                                                                                                 | 1                                          | 2          | 3                   | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                           | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                  | 14                     | 15         | 16                  | 17                                          | 18       | 19    | 20      |
|     | UBND xã Phú Trung (1105413)                                                                                                       |                                            |            |                     | 380                 |                       |                    |                         | 380                         |                    | 380                     |                              |            |                     |                        |            |                     | 380                                         |          | 380   |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                                                      |                                            |            |                     | 450                 |                       |                    |                         | 450                         |                    | 450                     |                              |            |                     |                        |            |                     | 450                                         |          | 450   |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                       |                                            |            |                     | 450                 |                       |                    |                         | 450                         |                    | 450                     |                              |            |                     |                        |            |                     | 450                                         |          | 450   |         |
| 3.7 | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)                 |                                            |            |                     | 563                 |                       |                    |                         | 563                         |                    | 563                     | 509                          |            | 509                 |                        |            |                     | 54                                          |          | 54    |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                   |                                            |            |                     | 563                 |                       |                    |                         | 563                         |                    | 563                     | 509                          |            | 509                 |                        |            |                     | 54                                          |          | 54    |         |
|     | Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Riềng (1122266)                                                                                  |                                            |            |                     | 500                 |                       |                    |                         | 500                         |                    | 500                     | 497                          |            | 497                 |                        |            |                     | 3                                           |          | 3     |         |
|     | Phòng Tư pháp huyện Phú Riềng (1122268)                                                                                           |                                            |            |                     | 51                  |                       |                    |                         | 51                          |                    | 51                      |                              |            |                     |                        |            |                     | 51                                          |          | 51    |         |
|     | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng (1122566)                                                                                   |                                            |            |                     | 12                  |                       |                    |                         | 12                          |                    | 12                      | 12                           |            | 12                  |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
| 3.8 | Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (00501)                                                                  |                                            |            |                     | 40                  |                       |                    |                         | 40                          |                    | 40                      |                              |            |                     |                        |            |                     | 40                                          |          | 40    |         |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                                                      |                                            |            |                     | 40                  |                       |                    |                         | 40                          |                    | 40                      |                              |            |                     |                        |            |                     | 40                                          |          | 40    |         |
|     | UBND xã Phú Riềng (1105414)                                                                                                       |                                            |            |                     | 40                  |                       |                    |                         | 40                          |                    | 40                      |                              |            |                     |                        |            |                     | 40                                          |          | 40    |         |
| 3.9 | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)                                               |                                            |            |                     | 119                 |                       |                    |                         | 119                         |                    | 119                     | 76                           |            | 76                  |                        |            |                     | 43                                          |          | 43    |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                   |                                            |            |                     | 119                 |                       |                    |                         | 119                         |                    | 119                     | 76                           |            | 76                  |                        |            |                     | 43                                          |          | 43    |         |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                               |                                            |            |                     | 69                  |                       |                    |                         | 69                          |                    | 69                      | 26                           |            | 26                  |                        |            |                     | 43                                          |          | 43    |         |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng (1122441)                                                                                    |                                            |            |                     | 50                  |                       |                    |                         | 50                          |                    | 50                      | 50                           |            | 50                  |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
| 4   | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510) | 906                                        | 906        |                     | 5.602               | 2.718                 |                    | 1.812                   | 2.884                       |                    | 2.884                   | 3.142                        | 2.632      | 510                 | 21                     |            | 21                  | 2.438                                       | 86       | 2.353 |         |
| 4.1 | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)                                                    |                                            |            |                     | 1.036               | 462                   |                    | 462                     | 574                         |                    | 574                     | 475                          | 454        | 21                  |                        |            |                     | 561                                         | 8        | 553   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                   |                                            |            |                     | 1.036               | 462                   |                    | 462                     | 574                         |                    | 574                     | 475                          | 454        | 21                  |                        |            |                     | 561                                         | 8        | 553   |         |
|     | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng (1122273)                                                                  |                                            |            |                     | 496                 |                       |                    |                         | 496                         |                    | 496                     |                              |            |                     |                        |            |                     | 496                                         |          | 496   |         |
|     | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phú Riềng (1126942)                                                                           |                                            |            |                     | 78                  |                       |                    |                         | 78                          |                    | 78                      | 21                           |            | 21                  |                        |            |                     | 57                                          |          | 57    |         |
|     | Hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Duyệt (8053131)                                                                |                                            |            |                     | 44                  | 44                    |                    | 44                      |                             |                    |                         | 44                           | 44         |                     |                        |            |                     |                                             |          |       |         |
|     | Hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn (8054700)                                                            |                                            |            |                     | 22                  | 22                    |                    | 22                      |                             |                    |                         | 22                           | 22         |                     |                        |            |                     |                                             |          |       |         |



| STT | Chi tiêu                                                                                                                                                              | Kinh phí năm trước chuyển sang | Chia ra    |               | Dự toán năm 2023 | Chia ra         |                 |                   |                    |                 |                   | Quyết toán năm 2023 | Trong đó   |               | KP giảm, nộp trả | Trong đó   |               | Kinh phí chưa sử dụng chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|---------------|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                       |                                | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                  | Vốn đầu tư      |                 |                   | Vốn sự nghiệp      |                 |                   |                     | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                  | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |                              |          |       |         |
|     |                                                                                                                                                                       |                                |            |               |                  | Tổng vốn đầu tư | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm | Tổng vốn sự nghiệp | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
| A   | B                                                                                                                                                                     | 1                              | 2          | 3             | 4                | 5               | 6               | 7                 | 8                  | 9               | 10                | 11                  | 12         | 13            | 14               | 15         | 16            | 17                           | 18       | 19    | 20      |
|     | Hỗ trợ tiền về mua đất ở cho 02 hộ Điều Kha và Điều Dinh; (8056060)                                                                                                   |                                |            |               | 88               | 88              |                 | 88                |                    |                 |                   | 80                  | 80         |               |                  |            |               | 8                            | 8        |       |         |
|     | Xây mới 02 căn nhà cho hộ Điều Kha và Điều Dinh, (8056448)                                                                                                            |                                |            |               | 68               | 88              |                 | 88                |                    |                 |                   | 88                  | 88         |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Xây mới 01 căn nhà cho hộ Điều Giao (8059437)                                                                                                                         |                                |            |               | 44               | 44              |                 | 44                |                    |                 |                   | 44                  | 44         |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Hỗ trợ tiền xây mới 04 căn nhà cho hộ bà Thị Lem, hộ bà Thị Liêng, hộ bà Thị Chinh, hộ bà Vương Thị Danh (8061087)                                                    |                                |            |               | 176              | 176             |                 | 176               |                    |                 |                   | 176                 | 176        |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
| 4.2 | Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)                         |                                |            |               |                  |                 |                 |                   |                    |                 |                   |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                                                       |                                |            |               |                  |                 |                 |                   |                    |                 |                   |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng (1122274)                                                                                                                   |                                |            |               |                  |                 |                 |                   |                    |                 |                   |                     |            |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
| 4.3 | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)                                                   | 896                            | 896        |               | 2.246            | 2.246           |                 | 1.350             |                    |                 |                   | 2.168               | 2.168      |               |                  |            |               | 78                           | 78       |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                                                       | 896                            | 896        |               | 2.246            | 2.246           |                 | 1.350             |                    |                 |                   | 2.168               | 2.168      |               |                  |            |               | 78                           | 78       |       |         |
|     | Xây dựng nhà sản xuất tại Nhà văn hóa thôn 6, xã Long Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (8029692)                                                                 |                                |            |               | 272              | 272             |                 | 272               |                    |                 |                   | 264                 | 264        |               |                  |            |               | 8                            | 8        |       |         |
|     | Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ SX, đời sống trong vùng DB DTTS và các đơn vị SNCL của lĩnh vực DT - công trình: đầu tư kéo điện tại thôn 6, xã Long Tân (Th (8064908) |                                |            |               | 1.071            | 1.071           |                 | 1.071             |                    |                 |                   | 1.001               | 1.001      |               |                  |            |               | 70                           | 70       |       |         |
|     | Đường bê tông xi măng cấp C dài 759m, tại thôn 5, xã Long Bình (8017268)                                                                                              | 798                            | 798        |               | 718              | 718             | -80             |                   |                    |                 |                   | 717                 | 717        |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (8020715)                                                              | 91                             | 91         |               | 97               | 97              |                 | 7                 |                    |                 |                   | 97                  | 97         |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Nga (8027358)                                                                                                                           | 4                              | 4          |               | 44               | 44              | 40              |                   |                    |                 |                   | 44                  | 44         |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
|     | Xây mới căn nhà cho hộ bà Thị Bé (8027359)                                                                                                                            | 4                              | 4          |               | 44               | 44              | 40              |                   |                    |                 |                   | 44                  | 44         |               |                  |            |               |                              |          |       |         |
| 4.4 | Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)                                                                                                |                                |            |               | 1.502            |                 |                 |                   | 1.502              |                 | 1.502             | 8                   |            | 8             |                  |            |               | 1.494                        |          | 1.494 |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                                                                       |                                |            |               | 1.499            |                 |                 |                   | 1.499              |                 | 1.499             | 8                   |            | 8             |                  |            |               | 1.491                        |          | 1.491 |         |
|     | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Riềng (1122276)                                                                                                                   |                                |            |               | 215              |                 |                 |                   | 215                |                 | 215               | 8                   |            | 8             |                  |            |               | 207                          |          | 207   |         |



| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                    | Kinh phí<br>năm<br>trước<br>chuyển<br>sang | Chia ra    |                         | Dự toán<br>năm 2023 | Chia ra               |                    |                         |                                 |                    |                         | Quyết<br>toán<br>năm<br>2023 | Trong đó   |                         | KP<br>giảm,<br>nộp trả | Trong đó   |                         | Kinh<br>phí<br>chưa<br>sử<br>dụng<br>chuyển | Trong đó |       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|------------|-------------------------|------------------------|------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                             |                                            | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị<br>ệp |                     | Vốn đầu tư            |                    |                         | Vốn sự nghiệp                   |                    |                         |                              | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị<br>ệp |                        | Vốn đầu tư | Vốn<br>sự<br>nghị<br>ệp |                                             |          |       |         |
|     |                                                                                                                             |                                            |            |                         |                     | Tổng<br>vốn<br>đầu tư | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm | Tổng<br>vốn<br>sự<br>nghị<br>ệp | Dự toán<br>đầu năm | Bổ sung<br>trong<br>năm |                              |            |                         |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
| A   | B                                                                                                                           | 1                                          | 2          | 3                       | 4                   | 5                     | 6                  | 7                       | 8                               | 9                  | 10                      | 11                           | 12         | 13                      | 14                     | 15         | 16                      | 17                                          | 18       | 19    | 20      |
|     | Phòng Lao động - Thương binh<br>và Xã hội huyện Phú Riềng<br>(1122273)                                                      |                                            |            |                         | 1.284               |                       |                    |                         | 1.284                           |                    | 1.284                   |                              |            |                         |                        |            |                         | 1.284                                       |          | 1.284 |         |
|     | Xã Phước Tân                                                                                                                |                                            |            |                         | 3                   |                       |                    |                         | 3                               |                    | 3                       |                              |            |                         |                        |            |                         | 3                                           |          | 3     |         |
|     | UBND xã Phước Tân (1105409)                                                                                                 |                                            |            |                         | 3                   |                       |                    |                         | 3                               |                    | 3                       |                              |            |                         |                        |            |                         | 3                                           |          | 3     |         |
| 4.5 | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa<br>truyền thống tốt đẹp của các dân<br>tộc thiểu số gắn với phát triển du<br>lịch (00516) | 10                                         | 10         |                         | 171                 | 10                    |                    |                         | 161                             |                    | 161                     | 171                          | 10         | 161                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                             | 10                                         | 10         |                         | 171                 | 10                    |                    |                         | 161                             |                    | 161                     | 171                          | 10         | 161                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
|     | Phòng Văn hóa và Thông tin<br>huyện Phú Riềng (1122275)                                                                     |                                            |            |                         | 161                 |                       |                    |                         | 161                             |                    | 161                     | 161                          |            | 161                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
|     | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa<br>truyền thống tốt đẹp của các DTTS<br>gắn với phát triển du lịch (8020715)              | 10                                         | 10         |                         | 10                  | 10                    |                    |                         |                                 |                    |                         | 10                           | 10         |                         |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
| 4.6 | Thực hiện bình đẳng giới và giải<br>quyết những vấn đề cấp thiết đối<br>với phụ nữ và trẻ em (00518)                        |                                            |            |                         | 277                 |                       |                    |                         | 277                             |                    | 277                     | 87                           |            | 87                      |                        |            |                         | 190                                         |          | 190   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                             |                                            |            |                         | 277                 |                       |                    |                         | 277                             |                    | 277                     | 87                           |            | 87                      |                        |            |                         | 190                                         |          | 190   |         |
|     | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú<br>Riềng (1122441)                                                                           |                                            |            |                         | 277                 |                       |                    |                         | 277                             |                    | 277                     | 87                           |            | 87                      |                        |            |                         | 190                                         |          | 190   |         |
| 4.7 | Đầu tư phát triển nhóm dân tộc<br>thiểu số rất ít người và nhóm dân<br>tộc còn nhiều khó khăn (00519)                       |                                            |            |                         | 191                 |                       |                    |                         | 191                             |                    | 191                     | 187                          |            | 187                     |                        |            |                         | 4                                           |          | 4     |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                             |                                            |            |                         | 191                 |                       |                    |                         | 191                             |                    | 191                     | 187                          |            | 187                     |                        |            |                         | 4                                           |          | 4     |         |
|     | Phòng Tư pháp huyện Phú Riềng<br>(1122268)                                                                                  |                                            |            |                         | 191                 |                       |                    |                         | 191                             |                    | 191                     | 187                          |            | 187                     |                        |            |                         | 4                                           |          | 4     |         |
| 4.8 | Truyền thông, tuyên truyền, vận<br>động trong vùng đồng bào dân<br>tộc thiểu số và miền núi (00521)                         |                                            |            |                         | 179                 |                       |                    |                         | 179                             |                    | 179                     | 46                           |            | 46                      | 21                     |            | 21                      | 112                                         |          | 112   |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                             |                                            |            |                         | 179                 |                       |                    |                         | 179                             |                    | 179                     | 46                           |            | 46                      | 21                     |            | 21                      | 112                                         |          | 112   |         |
|     | Phòng Lao động - Thương binh<br>và Xã hội huyện Phú Riềng<br>(1122273)                                                      |                                            |            |                         | 179                 |                       |                    |                         | 179                             |                    | 179                     | 46                           |            | 46                      | 21                     |            | 21                      | 112                                         |          | 112   |         |
| 5   | các quỹ tài chính khác (91999)                                                                                              |                                            |            |                         | 500                 |                       |                    |                         | 500                             | 500                |                         | 500                          |            | 500                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
| 5.1 | các quỹ tài chính khác (91999)                                                                                              |                                            |            |                         | 500                 |                       |                    |                         | 500                             | 500                |                         | 500                          |            | 500                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
|     | Huyện Phú Riềng                                                                                                             |                                            |            |                         | 500                 |                       |                    |                         | 500                             | 500                |                         | 500                          |            | 500                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |
|     | Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông<br>dân huyện Phú Riềng (3029086)                                                              |                                            |            |                         | 500                 |                       |                    |                         | 500                             | 500                |                         | 500                          |            | 500                     |                        |            |                         |                                             |          |       |         |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                          | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                      |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                    | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 79.700.000    |         | 79.700.000    |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 167.168.000   |         | 167.168.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 20.852.000    |         | 20.852.000    |       |
|     | Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân (Giai đoạn 2) (8019335)                                                | 799    | 280  | 292   |      |          | 8.600.000.000   |                               |                      | 8.600.000.000      | 8.316.952.000 |         | 8.316.952.000 |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 6.367.171.000 |         | 6.367.171.000 |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 6.367.171.000 |         | 6.367.171.000 |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 1.949.781.000 |         | 1.949.781.000 |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 1.249.132.000 |         | 1.249.132.000 |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 700.649.000   |         | 700.649.000   |       |
|     | Đường GTNT liên thôn Phú Tâm - Phú An (đoạn từ nhà Cúc Nhù đến nhà ông Kỳ Là. (8021482)                              | 799    | 280  | 292   |      |          | 531.000.000     |                               | 531.000.000          |                    | 530.071.000   |         | 530.071.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 530.071.000   |         | 530.071.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 530.071.000   |         | 530.071.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn từ nhà Văn Hóa xã Phú Trung đến nhà ông Thu Hồng. (8021483)                            | 799    | 280  | 292   |      |          | 264.000.000     |                               | 264.000.000          |                    | 263.557.000   |         | 263.557.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 263.557.000   |         | 263.557.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 263.557.000   |         | 263.557.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm, đoạn 3: từ nhà ông Huê đến ông Cường dài 600m. (8021484)                                    | 799    | 280  | 292   |      |          | 396.000.000     |                               | 396.000.000          |                    | 395.336.000   |         | 395.336.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 395.336.000   |         | 395.336.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 395.336.000   |         | 395.336.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm, đoạn 2: từ nhà ông Trần Bá Tú đến nhà ông Đào Văn Hùng dài 200m. (8021485)                  | 799    | 280  | 292   |      |          | 129.000.000     |                               | 151.000.000          | -22.000.000        | 128.864.000   |         | 128.864.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 128.864.000   |         | 128.864.000   |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 128.864.000   |         | 128.864.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Lâm, đoạn 4: từ đường BTXM thôn Phú Lâm đến hết thửa đất nhà ông Hà Duy Minh dài 100m. (8021486) | 799    | 280  | 292   |      |          | 81.000.000      |                               | 94.000.000           | -13.000.000        | 80.841.000    |         | 80.841.000    |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 80.841.000    |         | 80.841.000    |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 80.841.000    |         | 80.841.000    |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm, đoạn 2: Từ đường ĐT 753B đến nhà ông Nguyễn Viết Hường dài 130m. (8021487)                  | 799    | 280  | 292   |      |          | 73.000.000      |                               | 86.000.000           | -13.000.000        | 73.000.000    |         | 73.000.000    |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 73.000.000    |         | 73.000.000    |       |
|     |                                                                                                                      |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 73.000.000    |         | 73.000.000    |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn 1: Từ nghĩa trang nhân dân xã đến thửa đất ông Trương Long An dài 1000m. (8021488)      | 799    | 280  | 292   |      |          | 557.000.000     |                               | 557.000.000          |                    | 557.000.000   |         | 557.000.000   |       |



| STT | Tên CTMT-QG                                                                                                              | Chương | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tổng Số Dự toán | Chia ra                       |                      |                    | Số Tổng       | Số Tỉnh | Số Huyện      | Số Xã |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-------|------|----------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|---------|---------------|-------|
|     |                                                                                                                          |        |      |       |      |          |                 | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh |               |         |               |       |
| 1   | 2                                                                                                                        | 3      | 4    | 5     | 6    | 7        | 8               | 9                             | 10                   | 11                 | 12            | 13      | 14            | 15    |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 557.000.000   |         | 557.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 557.000.000   |         | 557.000.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú An, đoạn 2: Từ đường nhựa thôn Phú An đến hết thửa đất ông Đình Văn Hai dài 200m (8021489)           | 799    | 280  | 292   |      |          | 39.000.000      |                               | 151.000.000          | -112.000.000       | 38.735.100    |         | 38.735.100    |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 38.735.100    |         | 38.735.100    |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 38.735.100    |         | 38.735.100    |       |
|     | Đường thôn Phú Nghĩa: đoạn 4: Từ nhà ông Lê Đình Thọ đến hết thửa đất ông Hùng Sử dài 440m (đang là đường đất) (8021493) | 799    | 280  | 292   |      |          | 245.000.000     |                               | 245.000.000          |                    | 245.000.000   |         | 245.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 245.000.000   |         | 245.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 245.000.000   |         | 245.000.000   |       |
|     | Đường GTNT thôn Phú Tâm: Đoạn từ thửa đất Lưu Hữu Ngân đến thửa đất ông Trịnh Ngọc Ngỡ (8021494)                         | 799    | 280  | 292   |      |          | 396.000.000     |                               | 396.000.000          |                    | 396.000.000   |         | 396.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 396.000.000   |         | 396.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 396.000.000   |         | 396.000.000   |       |
|     | Đường ĐT.759 –ông Nhi (Đoạn ông Sám đến ông Nhi) (8040037)                                                               | 799    | 280  | 292   |      |          | 3.500.000.000   |                               |                      | 3.500.000.000      | 3.500.000.000 |         | 3.500.000.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 3.018.277.000 |         | 3.018.277.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9301     |                 |                               |                      |                    | 3.018.277.000 |         | 3.018.277.000 |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 |          |                 |                               |                      |                    | 481.723.000   |         | 481.723.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9401     |                 |                               |                      |                    | 156.900.000   |         | 156.900.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9402     |                 |                               |                      |                    | 312.723.000   |         | 312.723.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9400 | 9449     |                 |                               |                      |                    | 12.100.000    |         | 12.100.000    |       |
|     | Đường từ ĐT 759 đến đường Phước Tân - Bình Tân (đoạn từ ông Phụng đến đường Phước Tân - Bình Tân) (8041626)              | 799    | 280  | 292   |      |          | 146.000.000     |                               |                      | 146.000.000        | 144.762.000   |         | 144.762.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 144.762.000   |         | 144.762.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 144.762.000   |         | 144.762.000   |       |
|     | Đường từ ông Tuấn - ông Vũ (8041796)                                                                                     | 799    | 280  | 292   |      |          | 663.000.000     |                               |                      | 663.000.000        | 661.327.000   |         | 661.327.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 661.327.000   |         | 661.327.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 661.327.000   |         | 661.327.000   |       |
|     | Đường từ bà Thường - ông Lê (8041797)                                                                                    | 799    | 280  | 292   |      |          | 442.000.000     |                               |                      | 442.000.000        | 440.883.000   |         | 440.883.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 440.883.000   |         | 440.883.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 440.883.000   |         | 440.883.000   |       |
|     | Đường từ bà Mẫn - ông Thành (8041798)                                                                                    | 799    | 280  | 292   |      |          | 378.000.000     |                               |                      | 378.000.000        | 377.767.000   |         | 377.767.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 377.767.000   |         | 377.767.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 377.767.000   |         | 377.767.000   |       |
|     | Đường từ ông Phương – ông Thắng (8041886)                                                                                | 799    | 280  | 292   |      |          | 305.000.000     |                               |                      | 305.000.000        | 305.000.000   |         | 305.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 |          |                 |                               |                      |                    | 305.000.000   |         | 305.000.000   |       |
|     |                                                                                                                          |        |      |       | 9300 | 9349     |                 |                               |                      |                    | 305.000.000   |         | 305.000.000   |       |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 63/ND31

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

| STT | Tên quỹ                       | Dư nguồn đến<br>31/12/2022 | Kế hoạch thu năm 2023                 |                                                        |                                                 |                                        | Thực hiện năm 2023                    |                                                        |                                        |                               | Dư nguồn đến<br>31/12/2023 |
|-----|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                               |                            | Tổng nguồn vốn phát<br>sinh trong năm |                                                        | Tổng<br>sử dụng<br>nguồn<br>vốn<br>trong<br>năm | Chênh<br>lệch<br>nguồn<br>trong<br>năm | Tổng nguồn vốn phát sinh<br>trong năm |                                                        | Tổng sử dụng<br>nguồn vốn trong<br>năm | Chênh lệch<br>nguồn trong năm |                            |
|     |                               |                            | Tổng số                               | Trong đó:<br>Hỗ trợ từ<br>NS địa<br>phương<br>(nếu có) |                                                 |                                        | Tổng số                               | Trong đó:<br>Hỗ trợ từ<br>NS địa<br>phương<br>(nếu có) |                                        |                               |                            |
| A   | B                             | 1                          | 2                                     | 3                                                      | 4                                               | 5=2-4                                  | 6                                     | 7                                                      | 8                                      | 9=6-8                         | 10=1+6-8                   |
| 1   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện | 504.656.135                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 2.338.560.000                         | 0                                                      | 1.827.000.000                          | 511.560.000                   | 1.016.216.135              |
|     | - Quỹ vì người nghèo          | 180.322.635                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 2.338.560.000                         | 0                                                      | 1.827.000.000                          | 511.560.000                   | 691.882.635                |
|     | - Quỹ covid                   | 324.333.500                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 0                                     | 0                                                      | 0                                      | 0                             | 324.333.500                |
| 2   | Hội Chữ thập đỏ               | 277.262.425                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 155.109.364                           | 0                                                      | 120.000.000                            | 35.109.364                    | 312.371.789                |
|     | - Quỹ nhân đạo                | 277.262.425                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 155.109.364                           | 0                                                      | 120.000.000                            | 35.109.364                    | 312.371.789                |
| 3   | Hội Khuyến học                | 579.461.131                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 50.900.000                            | 0                                                      | 0                                      | 50.900.000                    | 630.361.131                |
|     | - Quỹ khuyến học              | 579.461.131                | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 50.900.000                            | 0                                                      | 0                                      | 50.900.000                    | 630.361.131                |
| 4   | Phòng Lao động TB&XH          | 0                          | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 2.559.367                             | 0                                                      | 0                                      | 2.559.367                     | 2.559.367                  |
|     | - Quỹ đền ơn đáp nghĩa        | 0                          | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 2.559.367                             | 0                                                      | 0                                      | 2.559.367                     | 2.559.367                  |
| 5   | Tổng cộng: (1+2+...+6)        | 1.361.379.691              | 0                                     | 0                                                      | 0                                               | 0                                      | 2.547.128.731                         | 0                                                      | 1.947.000.000                          | 600.128.731                   | 1.961.508.422              |





HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu số 64/NĐ31

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Tờ trình số 117 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

DVT: Đồng

| STT | Nội dung                                    | Kế hoạch năm<br>2023 | Thực hiện năm<br>2023 | So sánh<br>(%) |
|-----|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|
| A   | B                                           | 1                    | 2                     | 3=2/1          |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                              | <b>3.427.744.000</b> | <b>3.151.610.000</b>  | <b>91,94</b>   |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề    | 3.249.910.000        | 2.968.398.000         |                |
| -   | Sự nghiệp giáo dục                          | 3.249.910.000        | 2.968.398.000         |                |
| -   | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (TTGDNN-GDTX) |                      |                       |                |
| 2   | Sự nghiệp khoa học và công nghệ             |                      |                       |                |
| 3   | Sự nghiệp y tế                              | 16.000.000           | 14.000.000            | 87,50          |
| 4   | Sự nghiệp văn hóa thông tin                 |                      |                       |                |
| 5   | Sự nghiệp phát thanh truyền hình            |                      |                       |                |
| 6   | Sự nghiệp thể dục thể thao                  |                      |                       |                |
| 7   | Sự nghiệp khác (Trung tâm DVNN)             | 161.834.000          | 169.212.000           | 104,56         |